

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.

Trong nền kinh tế thị trường khi mà các doanh nghiệp thực hiện yêu cầu hạch toán kinh doanh, tự làm và tự chịu trách nhiệm về kết quả đạt được, để tồn tại và phát triển được buộc họ phải không ngừng cố gắng phát huy năng lực để tìm ra các nguồn bù đắp được chi phí bỏ ra mà vẫn có lãi. Đối với các doanh nghiệp sản xuất thì biện pháp đầu tiên và quyết định đó là tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Việc tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học, hợp lý, phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp kịp thời chính xác thông tin về giá thành sản phẩm cho nhà quản trị doanh nghiệp, giúp họ đưa ra quyết định sản xuất kinh doanh hợp lý và có hiệu quả. Bên cạnh đó các quy luật kinh tế như quy luật cung cầu, quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh...đang tác động mạnh mẽ vào các doanh nghiệp. Vì thế tiết kiệm chi phí đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hạ được giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường, thúc đẩy quá trình tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị phần, tăng lợi nhuận để mở rộng sản xuất và tăng nhanh vòng quay của vốn. Do đó công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong các doanh nghiệp là rất quan trọng.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp nói chung và công ty TNHH AN HẢI nói riêng, trong thời gian thực tập tại công ty em đã đi sâu tìm hiểu sâu công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Chính vì vậy em đã lựa chọn đề tài “Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH AN HẢI” làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài.

- Nghiên cứu để làm rõ những nhận thức chung về tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.
- Làm rõ thực trạng về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá

thành sản phẩm tại công ty TNHH AN HẢI.

- Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.

- Đối tượng nghiên cứu: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH An Hải.
- Phạm vi nghiên cứu
 - Về không gian : Đề tài được thực hiện tại công ty TNHH An Hải
 - Về thời gian : Đề tài được thực hiện từ ngày 11/04/2011 đến 05/07/2011

4. Phương pháp nghiên cứu.

▪ Phương pháp chung : bao gồm các phương pháp kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối), các phương pháp phân tích kinh doanh (phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ), phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu đã đạt được....

▪ Phương pháp kỹ thuật trình bày: kết hợp giữa mô tả với phân tích, giữa luận giải với bảng biểu, sơ đồ.

5. Kết cấu khoá luận.

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, khoá luận tốt nghiệp gồm có 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH AN HẢI.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH AN HẢI.

CHƯƠNG I**LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH
NGHIỆP XÂY LẮP****1.1 .Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất (CPSX).**

Trong một doanh nghiệp dù lớn hay nhỏ muốn sản xuất kinh doanh cần phải bỏ ra những chi phí nhất định. Những chi phí này là điều kiện vật chất tiền đề bắt buộc để các dự án xây dựng trở thành hiện thực. Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp sản xuất cần phải có các yếu tố đầu vào cơ bản đó là:

+ Tư liệu lao động: nhà xưởng, máy móc, thiết bị và những tài sản cố định khác

+ Đối tượng lao động: Nguyên vật liệu, nhiên liệu

+ Sức lao động: Sức lao động của con người

+ Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác

Để có được các yếu tố đầu vào nói trên doanh nghiệp phải bỏ ra một khoản chi phí nhất định và người ta quan niệm đó là chi phí sản xuất.

Vậy chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động SX trong thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Tức CPSX được biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí doanh nghiệp tiêu dùng trong một thời kỳ. Như vậy, chi phí là sự chuyển dịch vốn, chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá thành. Nên kế toán phải tổng hợp các thành phần chi phí cấu tạo nên sản phẩm từ NVL, con người và khấu hao TSCĐ phát sinh trong quá trình SX sản phẩm .

Các chi phí mà DN chi ra cấu thành nên lượng giá trị của sản phẩm bao gồm 3 bộ phận:

$$G = C + V + M$$

Trong đó:

G: Lượng giá trị sản phẩm lao vụ, dịch vụ.

C: Hao phí lao động sống

V: Hao phí lao động vật hóa.

M: Giá trị mới do lao động sống tạo ra trong quá trình hoạt động tạo ra SP

Như vậy, về mặt lượng chi phí sản xuất phụ thuộc vào 2 yếu tố:

- Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã bỏ ra trong quá trình sản xuất ở một thời kỳ nhất định.

- Giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất và tiền lương của một đơn vị đã hao phí.

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp xây dựng phát sinh thường xuyên, liên tục trong quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Vì vậy, để phục vụ cho quản lý và hạch toán CPSX phải được tính toán, tập hợp theo từng thời kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm phù hợp với kỳ báo cáo. Trong đời xây dựng, CPSX gồm nhiều loại có tính chất kinh tế, công dụng khác nhau và yêu cầu quản lý đối với cùng loại cũng khác nhau. Về việc quản lý CPSX không chỉ căn cứ vào số liệu tổng số CPSX mà phải theo dõi, dựa vào số liệu của từng loại chi phí.

Trong điều kiện kinh tế thị trường luôn luôn biến động, việc đánh giá chính xác CPSX chẳng những là một yếu tố khách quan mà còn là một yêu cầu hết sức quan trọng trong việc cung cấp thông tin cần thiết cho yêu cầu quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp. Nhất là trong điều kiện hiện nay, doanh nghiệp phải tự chủ trong hoạt động SXKD và kinh doanh phải có lãi và bảo toàn được vốn.

1.2 .Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm xây lắp.

Đã là doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh thì bao giờ cũng muốn tối đa hóa lợi nhuận. Và về căn bản, lâu dài thì các doanh nghiệp vẫn tiến hành tạo ra sản phẩm đảm bảo yêu cầu, phù hợp với người tiêu dùng nhưng giá thành lại ở mức thấp nhất. Đây vẫn được coi là cách thức có tính nghệ thuật cao vì rằng giá thành hạ so với sản phẩm cùng loại trên thị trường doanh nghiệp sẽ linh hoạt hơn trong việc định giá cho sản phẩm đồng thời có cơ hội tiếp cận gần hơn với người tiêu dùng. Kết quả là doanh số tăng và thị phần cũng mở rộng.

Qua đó doanh nghiệp mới tạo được nền tảng vững chắc cho sự phát triển của mình

Vậy “ giá thành sản phẩm ” là gì?

- Giá thành sản phẩm hoặc lao vụ là biểu hiện bằng tiền của CPSX tính cho một khối lượng SP hoặc công việc lao vụ đã hoàn thành. Giá thành là chỉ tiêu chất lượng quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp cũng như đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư tiền vốn trong quá trình sản xuất lao động, năng suất chất lượng sản phẩm, giảm CPSX và nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp, Giá thành sản phẩm còn là căn cứ để xác định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của SXKD.

Trong xây lắp *Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của hao phí về vật liệu, nhân công, sử dụng máy thi công(MTC) và các phí tổn khác để hoàn thành khối lượng sản phẩm xây lắp.*

Trong đó, sản phẩm xây lắp có thể là kết cấu công việc hoặc giai đoạn công việc có thiết kế và tính dự toán, có thể là Công trình, Hạng mục công trình hoàn thành. Tất cả những khoản chi phí phát sinh (chi phí trong kỳ, kỳ trước chuyển sang) và các chi phí tính trước có liên quan đến khối lượng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ sẽ tạo lên giá thành sản phẩm xây lắp. Nói cách khác, giá thành sản phẩm xây lắp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp xây lắp bỏ ra bất kể ở kỳ nào nhưng có liên quan đến khối lượng xây lắp đã hoàn thành trong kỳ.

Như vậy, trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình xây dựng phải được bồi hoàn để tái xây dựng của doanh nghiệp. CPSX đưa vào giá thành sản phẩm phải phản ánh được giá trị thực của các tư liệu sản xuất tiêu dùng cho sản xuất và các khoản chi tiêu khác có liên quan tới việc bù đắp gián đơn hao phí lao động sống. Vì vậy, khi tính giá thành sản phẩm không hạch toán kế toán chi phí thời kỳ vào giá thành sản phẩm (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp...) và các chi phí khác như chi phí bất thường, chi phí tài chính.

Giá thành là một trong các chỉ tiêu kinh tế, chất lượng tổng hợp quan trọng nhất, bao quát mọi kết quả hoạt động SX của doanh nghiệp xây dựng. Việc áp dụng quy trình công nghệ mới – hiện đại, hoàn thiện kỹ thuật thi công, sử dụng tiết kiệm NVL sử dụng hợp lý nhân công đều nhằm mục tiêu hạ giá thành đơn vị sản phẩm, nâng cao hiệu quả hoạt động SX.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất (CPSX).

Trong doanh nghiệp xây dựng các chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại, nhiều khoản có tính chất, nội dung kinh tế, công dụng khác nhau. Do vậy để quản lý chặt chẽ và giám sát việc thực hiện sử dụng tiết kiệm, hợp lý chi phí đồng thời làm tốt công tác kế toán, kế toán cần phải tiến hành phân loại chi phí theo những chuẩn mực nhất định. Trên cơ sở phân loại chi phí sản xuất, căn cứ vào nội dung của chi phí phát sinh, kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất cho các đối tượng có liên quan. Người ta có thể đứng trên các góc độ quản lý khác nhau như góc độ chi phí tài chính, góc độ kế toán, góc độ chủ đầu tư, phân tích để phân loại chi phí. Bên cạnh đó, việc phân loại còn giúp cho doanh nghiệp không ngừng tiết kiệm chi phí sản xuất hạ giá thành sản phẩm xây lắp.

Việc phân loại chi phí được tiến hành dựa trên nhiều tiêu thức khác nhau tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu cụ thể của từng loại doanh nghiệp. Mỗi cách phân loại đều có công dụng nhất định đối với công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra, kiểm soát chi phí.

Dưới đây là một số cách phân loại CPSX được sử dụng phổ biến trong các doanh nghiệp xây dựng để phục vụ cho chỉ đạo kinh doanh hàng ngày và hoạch định các chính sách đầu tư cho tương lai:

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.

Theo cách phân loại này CPSX phát sinh nếu có cùng nội dung kinh tế được sắp xếp chung vào một yếu tố bất kể nó phát sinh ở bộ phận nào, dùng để sản xuất ra cái gì. Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí chúng ta giữ nguyên được tính nguyên vẹn của từng yếu tố cũng như từng khoản mục chi phí theo mỗi yếu tố, không kể nó được phát sinh từ đâu, có quan hệ như thế nào đến quá trình sản xuất.

Đối với doanh nghiệp xây dựng, toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ đều được chia thành các yếu tố:

- **Chi phí NVL:** Bao gồm NVL chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, thiết bị xây dựng cơ bản như: Xi măng, sắt, thép..., công cụ, dụng cụ mà doanh nghiệp sử dụng.

- **Chi phí nhân công:** Là toàn bộ tiền công, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN trên tiền lương và các khoản phải trả cho người lao động.

- **Chi phí khấu hao tài sản cố định:** Là toàn bộ số tiền phải trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong doanh nghiệp.

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài:** Là số tiền phải trả về các dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài như chi phí điện nước, điện thoại...

- **Chi phí bằng tiền khác:** Là toàn bộ số chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài các yếu tố kể trên.

Phân loại CPSX theo yếu tố như trên giúp cho việc xây dựng và lập dự toán CPSX cũng như lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch quỹ tiền lương, tính toán nhu cầu vốn lưu động định mức. Đồng thời giúp doanh nghiệp đánh giá được tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, kế hoạch và tài chính.

Ngoài ra, phân loại chi phí theo yếu tố còn cho phép cơ quan quản lý cấp trên kiểm tra CPSX của doanh nghiệp, hao phí vật chất và thu nhập quốc dân

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí.

Theo cách phân loại này CPSX được phân loại dựa vào ý nghĩa của chi phí trong giá thành sản phẩm, đồng thời giúp cho người làm kế toán dễ dàng tiến hành hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm. Theo cách này, chi phí sản xuất được chia thành 3 khoản mục chính: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí SXC. Nhưng do đặc thù của ngành xây dựng và sản phẩm xây dựng có chi phí máy thi công lớn, phức tạp nên CPSX sản phẩm xây dựng được chia thành 4 khoản mục sau:

- **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất sản phẩm. Khoản mục này không bao gồm những chi phí nguyên vật liệu sử dụng vào sản xuất chung và các hoạt động

ngoài sản xuất.

- Chi phí nhân công trực tiếp:

Bao gồm tiền lương phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng kể cả công nhân của doanh nghiệp và nhân công thuê ngoài.

- Chi phí sử dụng máy thi công:

Là chi phí liên quan đến việc sử dụng MTC trực tiếp cho việc SXSP xây dựng bao gồm: Chi phí khấu hao MTC, tiền thuê MTC, tiền lương trả cho nhân viên điều khiển MTC, chi phí nhiên liệu, động lực, dầu mỡ dùng cho MTC và chi phí sửa chữa máy thi công...

- Chi phí sản xuất chung:

Là các chi phí phát sinh khác ngoài các khoản chi phí phát sinh ở tổ, đội, công trường xây dựng ngoài hai khoản mục trực tiếp nói trên bao gồm: Lương nhân viên quản lý đội, các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN và tiền ăn ca của công nhân viên toàn đội xây dựng; vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng chung cho các đội xây dựng, khấu hao TSCĐ dùng chung cho đội xây dựng; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác dùng chung cho đội xây dựng.

⇒ Theo cách phân loại này, mỗi loại chi phí thể hiện điều kiện khác nhau của CPSX, thể hiện nơi phát sinh chi phí, đối tượng gánh chịu chi phí làm cơ sở cho việc đánh giá giá thành sản phẩm xây lắp theo khoản mục chi phí, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm.

1.3.3. Phân loại chi phí trong mối quan hệ với khối lượng hoạt động.

Để thuận tiện cho việc lập kế hoạch và kiểm tra chi phí, đồng thời làm căn cứ để ra quyết định kinh doanh, toàn bộ chi phí SX được phân loại theo quan hệ với khối lượng công việc hoàn thành. Theo cách phân loại này CPSX được phân thành:

- Chi phí khả biến (biến phí):

Là các chi phí thay đổi về tổng, tỷ lệ với sự thay đổi của mức độ hoạt động. Khối lượng hoạt động có thể là sản phẩm hoàn thành, số giờ máy hoạt động....
VD: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp,.....

- **Chi phí bất biến (định phí):**

Là các chi phí mà tổng số không thay đổi khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động thực hiện gồm các loại định phí sau:

+ *Định phí tuyệt đối*: Là các chi phí mà tổng số không thay đổi khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động còn chi phí trung bình của một khối lượng hoạt động thì giảm đi. VD: Tiền lương trả theo thời gian,...

+ *Định phí bắt buộc*: Là định phí không thể thay đổi một cách nhanh chóng vì chúng thường liên quan đến tài sản cố định và cấu trúc tổ chức cơ bản của một doanh nghiệp. Định phí bắt buộc có 2 đặc điểm sau:

- ✓ Bản chất sử dụng lâu dài.
- ✓ Không thể giảm bớt đến số không trong một thời gian ngắn

+ *Định phí tương đối*: (định phí cấp bậc). Trường hợp trữ lượng (khả năng) của các yếu tố sản xuất tiềm tàng đã khai thác hết, muốn tăng được khối lượng hoạt động cần bổ xung, đầu tư các khả năng sản xuất tiềm tàng mới. Trường hợp này sẽ xuất hiện chi phí bất biến cấp bậc.

+ *Định phí tùy ý*: Là các định phí có thể được thay đổi nhanh chóng bằng các quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp. Kế hoạch của các định phí này là ngắn hạn, thông thường là một năm. Các chi phí này có thể được cắt giảm trong trường hợp đặc biệt cần thiết.

VD: Chi phí quảng cáo. Chi phí đào tạo nhân viên....

- **Chi phí tổng hợp:**

Là chi phí mà bản thân nó gồm các yếu tố định phí và biến phí.

VD: Chi phí điện thoại, Fax,

➤ Mục đích của cách phân loại này là

Để thiết kế và xây dựng mô hình chi phí trong mối quan hệ chi phí với khối lượng. Đồng thời xác định xu hướng tác động lên chi phí. Nếu là biến phí tác động thì để tiết kiệm tổng biến phí và biến phí đơn vị. Còn đối với định phí nhằm nâng cao hiệu lực của chi phí trong sản xuất kinh doanh bằng cách tăng khối lượng hoạt động vì đặc điểm của tổng định phí là không thay đổi.

Mặt khác, Phân loại theo cách này để xem xét xác định điểm hòa vốn, xem xét các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

1.3.4. Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

- Chi phí trực tiếp:

Là chi phí chỉ liên quan trực tiếp đến việc SX một Công trình, Hạng mục công trình nên hoàn toàn có thể hạch toán quy nạp trực tiếp cho từng Công trình, Hạng mục công trình.

- Chi phí gián tiếp:

Là chi phí liên quan đến nhiều Công trình, Hạng mục công trình khác nhau nên phải tập hợp quy nạp cho từng đối tượng bằng phương pháp phân bổ gián tiếp.

Cách phân loại này có ý nghĩa thuần túy đối với kỹ thuật hạch toán. Trường hợp có phát sinh chi phí gián tiếp, bắt buộc phải áp dụng phương pháp phân bổ, lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp mức độ chính xác của chi phí gián tiếp tập hợp cho từng đối tượng phụ thuộc vào tính hợp lý và khoa học của tiêu thức phân bổ chi phí. Vì vậy, các nhà quản trị doanh nghiệp phải hết sức quan tâm đến việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí

☞ Tóm lại: Mỗi cách phân loại chi phí có một ý nghĩa riêng phục vụ cho yêu cầu quản lý và từng đối tượng cung cấp thông tin cụ thể nhưng chúng luôn bổ sung cho nhau nhằm quản lý có hiệu quả nhất về toàn bộ CPSX phát sinh trong phạm vi toàn doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.

Xuất phát từ đặc điểm sản phẩm của ngành xây dựng là những công trình vật, kiến trúc ...có giá trị lớn và thời gian sản xuất kéo dài doanh nghiệp hình thành nên chỉ tiêu tính giá thành khác nhau. Mặt khác để quản lý tốt giá thành cho từng loại sản phẩm thì cần thiết phải phân loại giá thành sản phẩm.

1.4.1. Phân loại giá thành theo thời điểm tính giá thành.

Giá thành sản phẩm chia thành 3 loại:

- **Giá thành dự toán(Zdt)** :Giá thành dự toán là chỉ tiêu giá thành được xây dựng trên cơ sở thiết kế kỹ thuật đã được duyệt, các định mức kinh tế kỹ thuật do Nhà nước quy định, tính theo đơn giá tổng hợp cho từng khu vực thi công và phân tích định mức.

Sản phẩm xây lắp có giá trị lớn, tham gia thi công dài, mang tính đơn chiếc, do đó mỗi công trình, hạng mục công trình đều có giá trị dự toán riêng, được xác định bằng công thức:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thành dự toán} & = & \text{Giá trị dự toán sản} & - & \text{Lợi nhuận} \\ \text{sản phẩm xây lắp} & & \text{phẩm xây lắp} & & \text{định mức} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá trị dự toán sản phẩm xây lắp là giá thanh toán cho khối lượng công tác xây lắp hoàn thành theo dự toán, nó được xác định trên cơ sở thiết kế kỹ thuật thi công, định mức và đơn giá do nhà nước quy định cho từng khu vực thi công và phân tích lũy theo định mức.

- Lợi nhuận định mức trong XDCB được Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

- **Giá thành kế hoạch**: Là giá thành xác định xuất phát từ những điều kiện cụ thể ở mỗi đơn vị xây dựng trên cơ sở biện pháp thi công, các định mức đơn giá áp dụng trong đơn vị. Mối liên hệ giữa giá thành kế hoạch và giá thành dự toán là:

$$\boxed{\text{Giá thành kế hoạch} = \text{Giá thành dự toán} - \text{Mức hạ giá thành dự toán}}$$

(Nguồn: PGS.TS. Đặng Thị Loan. 2004. Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp)

Căn cứ vào giá thành dự toán và căn cứ vào điều kiện cụ thể, năng lực thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch, doanh nghiệp tự xây dựng những định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá để xác định những hao phí cần thiết để thi công công trình trong một kỳ kế hoạch. Việc xác định giá thành kế

hoạch không chỉ giúp cho DN tính đúng CPSX phát sinh trong giai đoạn kế hoạch mà còn tạo điều kiện cho DN triển khai các kế hoạch, biện pháp tổ chức kỹ thuật để tổng CPSX thực tế không vượt quá tổng CPSX dự kiến theo kế hoạch. Như vậy, giá thành kế hoạch là một chỉ tiêu để các doanh nghiệp xây lắp tự phân đấu để thực hiện mức lợi nhuận do hạ giá thành trong kỳ kế hoạch.

- **Giá thành thực tế:** Là toàn bộ các chi phí thực tế để hoàn thành bàn giao khối lượng xây dựng mà đơn vị đã nhận thầu, giá thành thực tế được xác định theo số liệu kế toán.

Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phân đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế - kỹ thuật - tổ chức và công nghệ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như với các đối tác liên doanh liên kết.

1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

- **Giá thành sản xuất :** là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm bao gồm các chi phí như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho những sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho, công việc lao vụ đã hoàn thành hoặc chuyển thẳng cho khách hàng. Giá thành sản xuất của sản phẩm cũng là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

- **Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ, đồng thời nó là căn cứ để xác định lợi nhuận trước

thuế của doanh nghiệp, lãi thực của hoạt động sản xuất kinh doanh.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{toàn bộ SP} & = & \text{Giá thành SX} & + & \text{quản lý} & + & \text{tiêu thụ} \\ \text{tiêu thụ} & & \text{của sản phẩm} & & \text{DN} & & \text{sản phẩm} \end{array}$$

1.5. Môi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng là 2 mặt biểu hiện khác nhau của quá trình sản xuất đồng thời chúng có mối quan hệ mật thiết, chặt chẽ với nhau. Đây là hai mặt thống nhất trong một quá trình nên chúng giống nhau về mặt chất nhưng khác nhau về mặt lượng. Chúng giống nhau bởi đều là phạm vi giới hạn để tập hợp chi phí và cùng phục vụ công tác quản lý, phân tích kiểm tra chi phí giá thành và đều là những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà DN đã chi ra trong quá trình SXKD và chế tạo sản phẩm.

Tuy nhiên chúng cũng có những đặc điểm khác nhau như:

- Chi phí sản xuất luôn gắn liền với từng thời điểm phát sinh chi phí, còn giá thành luôn gắn với sản phẩm, công việc lao vụ dịch vụ hoàn thành.
- Một đối tượng tập hợp chi phí có thể có nhiều đối tượng tính giá thành.
- Chi phí sản xuất sản phẩm xây dựng phản ánh mặt hao phí xây dựng, còn giá thành sản phẩm phản ánh kết quả của quá trình sản xuất.
- Trong giá thành bao gồm cả sản phẩm chi phí đã phát sinh thực tế của kỳ trước và một phần chi phí sẽ phát sinh của kỳ sau nhưng đã được ghi nhận là chi phí của kỳ này (chi phí phải trả). Giá thành sản phẩm chứa đựng cả một phần chi phí của kỳ trước chuyển sang và loại trừ phần chi phí cho những sản phẩm chưa hoàn thành. Còn chi phí sản xuất chỉ bao gồm những chi phí thực tế bỏ ra trong kỳ, bất kể chi phí đó có được tính vào giá thành hay không. Như vậy chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau về mặt lượng.

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó:

Z: Tổng giá thành sản phẩm.

D_{dk} : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ.

C: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

D_{ck} : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Vậy chi phí sản xuất trong kỳ là cơ sở để tính giá thành sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành. Vì thế sự tiết kiệm hay lãng phí chi phí sản xuất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm. Trong nền kinh tế thị trường khi mà các doanh nghiệp phải tự lo liệu và tự chịu trách nhiệm về các kết quả của mình thì việc tính đúng, tính đủ mọi khoản chi phí sản xuất để xác định giá thành luôn được các doanh nghiệp coi trọng.

1.6. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.

1.6.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn mà kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ theo đó phạm vi và giới hạn này có thể có địa điểm phát sinh chi phí như phân xưởng, tổ đội sản xuất; có thể là nơi chịu chi phí như sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng...

Việc lựa chọn đối tượng tập hợp CPSX ở từng doanh nghiệp có sự khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào đặc điểm, tình hình tổ chức kinh doanh, yêu cầu và trình độ quản lý, cũng như quy trình công nghệ SXSP của doanh nghiệp. Mặt khác, sản phẩm xây dựng có quy trình công nghệ phức tạp, loại hình sản phẩm đơn chiếc, thời gian thi công dài nên tùy thuộc vào công việc cụ thể và trình độ quản lý của doanh nghiệp mà có đối tượng hạch toán kế toán chi phí khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí có thể là:

- Công trình
- Hạng mục công trình
- Đơn đặt hàng
- Từng giai đoạn công việc cụ thể

Việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là khâu đầu tiên cần thiết của công tác tập hợp chi phí sản xuất. Có xác định đúng đối tượng hạch toán, tập hợp chính xác các khoản chi phí phát sinh phù hợp với đặc điểm tổ chức và SXKD của doanh nghiệp mới giúp cho tổ chức tốt công tác kế toán chi phí.

1.6.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành cần phải được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Xác định đối tượng tính giá thành là xác định đối tượng mà hao phí vật chất được doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí cần được bù đắp cũng như tính toán được kết quả kinh doanh.

Trong xây lắp, do tổ chức SX mang đặc điểm đơn chiếc, mỗi SP xây dựng đều có dự toán, thiết kế riêng nên đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp là Công trình, Hạng mục công trình đã hoàn thành.

Để xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành sản phẩm kế toán cần phải căn cứ vào:

- + Đặc điểm tổ chức SX và cơ cấu tổ chức SX của doanh nghiệp.
- + Quy trình công nghệ sản xuất chế tạo sản phẩm.
- + Đặc điểm sử dụng sản phẩm, nửa thành phẩm.
- + Trình độ quản lý.
- + Các yêu cầu chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Việc xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành sản phẩm sẽ là căn cứ để kế toán mở các sổ chi tiết, bảng tính giá thành sản phẩm theo từng đối tượng quản lý là căn cứ để kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

1.6.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Đó là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công tác tính giá thành cho đối tượng tính giá thành. Xác định kỳ tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức SXKD, chu kỳ SXKD, yêu cầu trình độ quản lý của nhân viên tính giá thành.

Xác định kỳ tính giá thành cho từng đối tượng tính giá thích hợp sẽ giúp cho kế toán tổ chức việc tính giá thành được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu thông tin về tính giá thành thực tế của sản phẩm lao vụ kịp thời, trung thực phát huy được vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản

phẩm của kế toán.

Mỗi đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức, chu kỳ SXKD của chúng để xác định thích hợp. Trường hợp tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn xen kẽ và liên tục thì kỳ tính giá thành thích hợp là vào thời điểm cuối tháng. Còn nếu chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thích hợp là vào thời điểm kết thúc chu kỳ SXSP.

Để xác định kỳ tính giá thành sản phẩm thích hợp, kế toán phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm và chu kỳ SXSP. Căn cứ vào đặc điểm riêng của ngành XDCCB mà kỳ tính giá thành có thể được xác định như sau :

- Đối với các sản phẩm được SX liên tục, cung cấp cho những đối tượng khác nhau liên tục, chu kỳ SX ngắn như gạch, ngói...thì kỳ tính giá thành sản phẩm là một tháng.

- Đối với các sản phẩm theo đơn đặt hàng có thời gian sản xuất thì công dài, công việc được coi là hoàn thành khi kết thúc mọi công việc trong đơn đặt hàng thì khi hoàn thành toàn bộ đơn đặt hàng mới tính giá thành sản phẩm.

- Đối với Công trình, Hạng mục công trình lớn, thời gian thi công dài thì chỉ khi nào có một bộ phận hoàn thành có giá trị sử dụng được nghiệm thu, bàn giao, thanh toán thì mới tính giá thành thực tế bộ phận đó.

- Đối với những công trình xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị có thời gian thi công nhiều năm mà không tách ra được từng bộ phận công trình nhỏ đưa vào sử dụng thì khi từng bộ phận xây lắp đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý, theo thiết kế kỹ thuật có ghi trong hợp đồng thì công sẽ được bàn giao thành toán thì DNXL tính giá thành thực tế cho khối lượng bàn giao.

1.7. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.

1.7.1. Phương pháp trực tiếp:

Áp dụng đối với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp CPSX đã xác định và công tác hạch toán ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

1.7.2 .Phương pháp phân bổ gián tiếp:

Áp dụng khi một loại CPSX có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp CPSX mà không thể trực tiếp tập hợp cho một đối tượng được. Trong trường hợp này các DN phải lựa chọn tiêu chuẩn (tiêu thức) hợp lý để phân bổ CP cho các đối tượng liên quan theo công thức:

$$C_i = (C/T) \times t_i$$

Trong đó:

C_i : Chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng i

C : Tổng chi phí sản xuất phát sinh đã tập hợp cần phân bổ

T : Tổng đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ

t_i : Đại lượng của tiêu chuẩn để phân bổ.

Tuỳ vào từng trường hợp cụ thể mà các doanh nghiệp tiến hành lựa chọn đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ sao cho hợp lý. Tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ là cơ sở đảm bảo độ tin cậy của thông tin được cung cấp.

1.8. Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp sử dụng số liệu từ phần tập hợp CPSX và các tài liệu liên quan để tính giá thành sản phẩm , giá thành đơn vị sản phẩm hay lao vụ đã hoàn thành theo đối tượng tính giá đã xác định. Nó mang tính kỹ thuật tính toán thuần túy.

Có nhiều phương pháp được sử dụng để tính giá thành. Tuỳ theo đặc điểm tập hợp CP, quy trình công nghệ SX và đối tượng tính giá thành đã xác định mà sử dụng phương pháp tính giá thành cho phù hợp. Trong DNXL thường sử dụng các phương pháp sau :

1.8.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp).

Phương pháp này áp dụng đối với DN có đối tượng tính giá thành phù hợp với đối tượng tập hợp CPSX , kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

Phương pháp tính giá thành giản đơn là phương pháp sử dụng phổ biến trong các doanh nghiệp xây lắp hiện nay vì sản xuất thi công đơn chiếc có đối tượng tập hợp CPSX phù hợp với đối tượng tính giá thành . Bên cạnh đó phương

pháp này cho phép cung cấp kịp thời số liệu để tính giá thành trong mỗi kỳ báo cáo, cách tính giản đơn dễ thực hiện. Theo phương pháp này tập hợp tất cả các chi phí phát sinh trực tiếp cho một Công trình, Hạng mục công trình từ khi khởi công tới khi Công trình, Hạng mục công trình hoàn thành chính là giá thành thực tế của Công trình, Hạng mục công trình.

Trong trường hợp công trình đó chưa hoàn thành toàn bộ mà có khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao thì giá thành thực tế của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao được tính theo công thức sau:

$$Z_{TT} \text{ của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao} = \frac{\text{Chi phí thực tế dở dang ĐK}}{\text{CP thực tế phát sinh trong kỳ}} + \frac{\text{Chi phí thực tế dở dang CK}}{\text{CP thực tế phát sinh trong kỳ}}$$

Nếu các công trình có thiết kế khác nhau, dự toán khác nhau nhưng thi công trên một địa bàn do một người đảm nhận mà không có điều kiện quản lý theo dõi việc sử dụng các chi phí khác nhau cho từng Công trình, Hạng mục công trình thì từng loại chi phí đã tập hợp trên toàn bộ công trình đều phải phân bổ cho từng công trình, Hạng mục công trình.

1.8.2. Phương pháp tổng cộng chi phí.

Đối với các CT, HMCT phải qua nhiều giai đoạn thi công thì giá thành thực tế của Công trình, Hạng mục công trình được tính như sau:

$$Z_{ttCT, HMCT} = C_1 + C_2 + C_3 + \dots + C_n + D_{dk} - D_{ck}$$

Trong đó

- + Z: Giá thành thực tế của toàn bộ Công trình, Hạng mục công trình.
- + $C_1, C_2, \dots, C_n$: Chi phí xây dựng, thi công công trình ở từng giai đoạn
- + D_{dk}, D_{ck} : Chi phí thực tế phát sinh dở dang đầu kỳ, dở dang cuối kỳ.

1.8.3. Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này thường được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhận thầu các công trình theo đơn đặt hàng, khi đó đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng, đối tượng tính giá thành là đơn đặt hàng đã hoàn thành. Chu kỳ sản xuất của mỗi đơn đặt hàng thường dài, kỳ tính giá thành phù hợp với chu kỳ sản xuất. Chỉ khi nào đơn đặt hàng hoàn thành mới tính giá thành. Kỳ tính

giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo.

Theo phương pháp này, kế toán giá thành mở cho mỗi đơn đặt hàng một bảng tính giá thành. Hàng tháng căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh được tập hợp lại theo từng đơn đặt hàng và khi nào hoàn thành công trình thì chi phí sản xuất tập hợp được cũng chính là giá thành thực tế của đơn đặt hàng đó. Trong trường hợp nếu đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp được đến thời điểm đó của từng đơn đặt hàng sẽ là chi phí của khối lượng xây lắp dở dang.

1.8.4. Phương pháp định mức.

Mục đích của phương pháp này là kịp thời vạch ra các CPSX thoát ly ngoài định mức nhằm tăng cường công tác phân tích kiểm tra các số liệu kế toán và đơn giản hoá thủ tục tính toán. Nội dung của phương pháp cụ thể như sau :

⇒ Căn cứ vào định mức chi phí hiện hành kết hợp với dự toán chi phí được duyệt , kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm theo định mức.

⇒ So sánh chi phí thực tế phát sinh cộng với định mức để xác định số chênh lệch so với định mức và các nguyên nhân gây ra chênh lệch đó. Chênh lệch đó được gọi là chênh lệch thoát ly định mức, việc xác định số chênh lệch đó do thoát ly định mức được tiến hành theo các phương pháp khác nhau, tùy thuộc vào từng khoản mục chi phí. Tập hợp thường xuyên và phân tích các chênh lệch đó để kịp thời đề ra biện pháp khắc phục nhằm hạ giá thành sản phẩm.

⇒ Trên cơ sở tính giá thành định mức , số chênh lệch do thay đổi định mức , số chênh lệch so với định mức , kế toán tiến hành xác định giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp theo công thức sau :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Giá thành định} & & \text{Chênh lệch} & & \text{Thay đổi} \\ \text{tế của SP} & = & \text{mức của SP} & \pm & \text{định mức} & \pm & \text{định mức} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chênh lệch thoát} & & \text{Chi phí thực tế theo} & & \text{Chi phí định mức} \\ \text{ly định mức} & = & \text{từng khoản mục} & - & \text{theo từng khoản mục} \end{array}$$

Phương pháp này rất phù hợp với đặc điểm của ngành xây lắp. Tuy nhiên ,

để phương pháp này thực sự phát huy được tác dụng , kế toán cần tổ chức được hệ thống định mức tương đối chính xác và cụ thể , công tác hạch toán kế toán ban đầu cần phải chính xác và chặt chẽ.

1.8.5. Phương pháp hệ số.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau (với cùng lượng NVL trực tiếp bỏ vào từ đầu), các sản phẩm này có thể quy đổi về sản phẩm gốc và chi phí không tập hợp riêng được cho từng loại sản phẩm.

Trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ, còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Ngoài ra khi áp dụng phương pháp này phải xác định được hệ số tính giá tính giá thành cho từng loại sản phẩm.

Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy tất cả các loại sản phẩm khác nhau về sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn). Hệ số quy đổi được xây dựng dựa trên đặc điểm kinh tế hoặc tính chất của sản phẩm, trong đó sản phẩm có đặc trưng tiêu biểu mang hệ số 1.

Sau đó áp dụng công thức tính giá thành đơn vị cho sản phẩm gốc. Cuối cùng, căn cứ vào hệ số quy đổi và giá thành đơn vị chuẩn ở trên để tính giá thành thực tế cho từng sản phẩm cụ thể.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số sản phẩm gốc hoàn thành} \end{array} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại sản phẩm hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi của từng loại} \end{array} \right)$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi của từng loại} \end{array}$$

1.8.6. Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này thường áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một phân xưởng hay trên cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm chính có quy cách khác nhau. Tiêu thức chọn trong phương pháp tỷ lệ có thể là giá bán, giá thành kế hoạch, chi phí định mức. Thực hiện tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ kế toán cần phải tiến hành các bước sau:

Bước 1: Tính tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm

Bước 2: Tính tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm

Bước 3: Tính tỷ lệ giá thành cho nhóm sản phẩm

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành cho sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm}}$$

Bước 4: Tính tổng giá thành thực tế của sản phẩm quy cách i

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành thực tế} \\ \text{của sản phẩm i hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \text{Tỷ lệ} \times \begin{array}{l} \text{Tổng giá thành kế} \\ \text{hoạch của sản phẩm i} \end{array}$$

Bước 5: Tính giá thành đơn vị sản phẩm i

$$\text{Z đơn vị sản phẩm thứ i} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm i}}{\text{Số lượng sản phẩm i hoàn thành}}$$

⇒ Trong thực tiễn, công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp có thể sử dụng kết hợp các phương pháp trên với nhau tùy theo từng đặc điểm và điều kiện tổ chức sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần có sự lựa chọn một phương pháp tính giá thành sản phẩm đem lại hiệu quả cao nhất.

Trong doanh nghiệp xây lắp có thể áp dụng một số phương pháp tính Z như: Phương pháp tính giá thành hệ số, tỷ lệ, Nhưng các phương pháp này đều phức tạp và khó khăn khi tính toán nên ít được áp dụng.

1.9. Đánh giá sản phẩm dở dang (SPDD) cuối kỳ.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ trong doanh nghiệp xây lắp có thể là Công trình, Hạng mục công trình dở dang chưa hoàn thành, khối lượng xây lắp thi công dở dang bất kỳ chưa được bên chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán. Đánh giá sản

phẩm dở dang là tính toán, xác định phần CPSX cho khối lượng làm dở dang cuối kỳ theo những nguyên tắc nhất định.

Để đánh giá SPDD một cách chính xác trước hết cần phải kiểm kê khối lượng xây dựng hoàn thành trong kỳ đồng thời xác định đúng đắn mức độ hoàn thành theo quy ước ở từng giai đoạn thi công để xác định SPDD, phát hiện những tồn thất trong quá trình thi công.

Đặc điểm của sản phẩm xây lắp là kết cấu phức tạp, việc xác định chính xác mức độ hoàn thành của nó là rất khó khăn. Vì vậy, khi đánh giá SPDD kế toán cần kết hợp chặt chẽ với các bộ phận kỹ thuật, bộ phận tổ chức lao động. Để xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm xây lắp dở dang một cách chính xác trên cơ sở kết quả kiểm kê làm dở đã tổng hợp được kế toán tiến hành đánh giá SPDD.

Để phục vụ cho việc tính giá thành sản xuất của từng sản phẩm xây lắp, định kỳ (tháng, quý, năm), doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ hay đang dở dang. Phương pháp đánh giá SPDD trong xây lắp phụ thuộc vào phương thức thanh toán khối lượng xây lắp giữa hai bên nhận thầu và bên giao thầu. Nếu quy định thanh toán sản phẩm xây lắp sau khi hoàn thành giá trị sản SPDD là tổng chi phí phát sinh công trình đến cuối tháng đó. Nếu quy định giá trị hoàn thành sản phẩm xây lắp theo điểm dừng kỹ thuật hợp lý thì SPDD là giá trị khối lượng xây lắp chưa đạt (giá trị mang tính dự toán).

❖ Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí dự toán:

Theo phương pháp này chi phí dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí thực tế của} & \text{Chi phí thực tế} & & \text{Chi phí thực tế của} & & & \text{Chi phí theo} \\ \text{KL xây} & \text{của khối lượng} & + & \text{khối lượng xây lắp} & & & \text{dự toán của} \\ \text{lắp DDCK} = & \text{xây lắp DDCK} & & \text{thực hiện trong kỳ} & & \times & \text{khối lượng} \\ & & & & & & \text{xây lắp} \\ & \text{CP dự toán của khối} & & \text{CP theo dự toán} & & & \text{DDCK} \\ & \text{lượng XL hoàn thành} & + & \text{của khối lượng} & & & \\ & \text{bàn giao trong kỳ} & & \text{xây lắp DDCK} & & & \end{array}$$

❖ Phương pháp đánh giá SPDD theo tỷ lệ thành phẩm hoàn thành tương đương.

+Phương pháp này chủ yếu áp dụng đối với việc đánh giá SPDD của công tác xây lắp, lắp đặt máy móc thiết bị.

+Theo phương pháp này chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí thực tế của KL xây lắp DDCK} & = & \frac{\text{Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp DDCK} + \text{Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp thực hiện trong kỳ}}{\text{Chi phí của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ theo dự toán} + \text{CP dự toán KL xây lắp DDCK đã tính theo SL hoàn thành tương đương}} & \times & \text{CP dự toán khối lượng xây lắp DDCK đã tính theo SL hoàn thành tương đương} \end{array}$$

❖ Phương pháp đánh giá SPDD theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp chỉ nên áp dụng cho các ngành sản xuất sản phẩm mà chi phí về nguyên vật liệu trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất chiếm tỷ lệ lớn.

Theo phương pháp này kế toán chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Còn các chi phí khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Công thức tính:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{NVL}}{Q_{ht} + Q_d} \times Q_d$$

Trong đó: D_{dk} : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

D_{ck} : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

C_{NVL} : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Q_{ht} : Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

Q_d : Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, xác định chi phí dở dang cuối kỳ được

kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành nhanh chóng.

- Nhược điểm: Kết quả đánh giá sản phẩm dở dang có độ chính xác không cao vì trong sản phẩm làm dở chỉ tính toán một khoản mục.

1.10. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

1.10.1. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với DN kế toán hàng tồn kho (HTK) theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.10.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT): bao gồm các khoản chi phí: “nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu” dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm. Trong trường hợp doanh nghiệp mua nửa thành phẩm để lắp ráp gia công tiếp thành phẩm thì cũng được hạch toán vào chi phí NVL trực tiếp.

CPNVLT là chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPSX xây lắp (khoảng từ 70% - 80%) bao gồm toàn bộ vật liệu chính (gạch cát, xi măng...) vật liệu phụ (đinh, vít, gỗ...) các cấu kiện (bê tông, sắt, thép...) các bộ phận rời lẻ và các vật liệu khác dùng cho việc xây dựng, lắp đặt các CT trừ vật liệu dùng cho MTC.

Căn cứ vào chứng từ xuất kho để tính giá trị thực tế vật liệu xuất dùng và căn cứ vào đối tượng tập hợp CPSX đã được xác định để tập hợp chi phí NVLT.

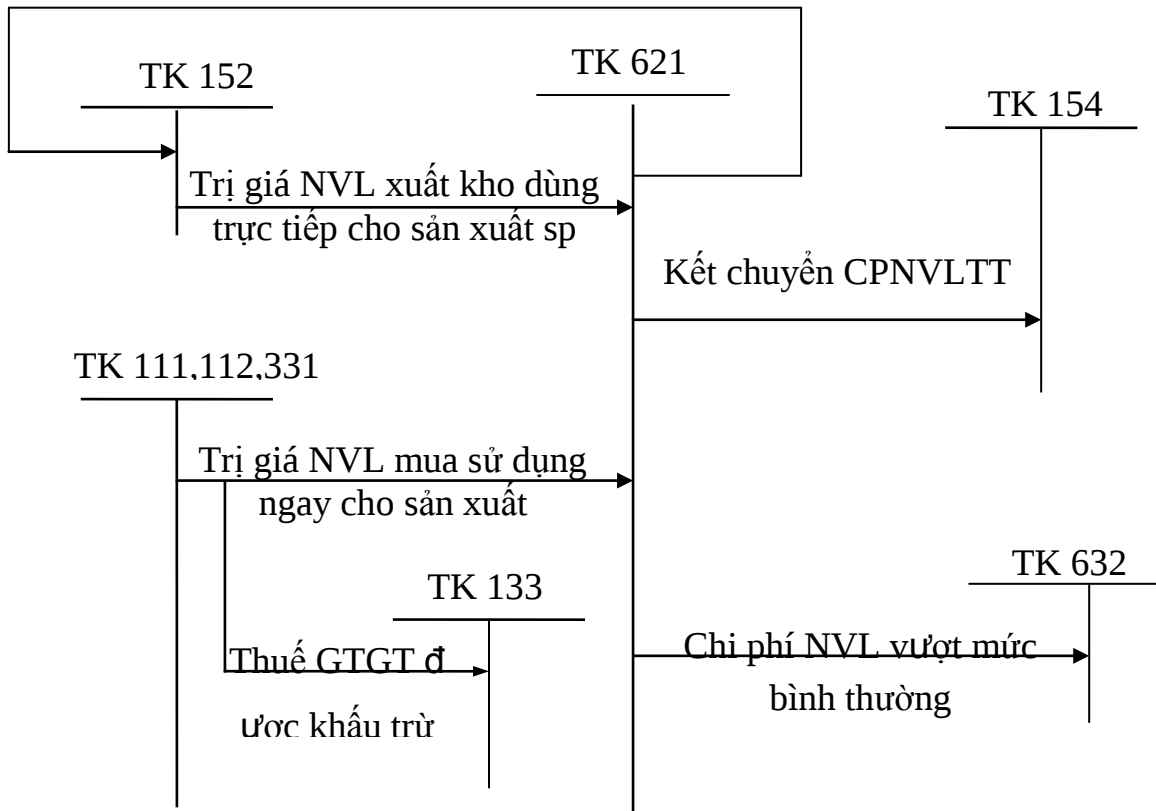
Để phản ánh các khoản chi phí NVL xuất dùng trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621- “chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Kết cấu tài khoản này như sau:

- Bên nợ: Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.
- Bên có: + Trị giá vốn nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho.
+ Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thành sản phẩm
+ Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường
- Tài khoản 621 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ.

Trình tự kế toán theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Vật liệu không dùng hết nhập lại kho



1.10.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công phải trả là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ dịch vụ bao gồm lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp ... Ngoài ra, CPNCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định so với tiền lương công nhân sản xuất.

CPNCTT thường được tính trực tiếp vào đối tượng chi chi phí có liên quan. Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì sử dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để tính toán số chi phí phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí. Tiêu chuẩn phân bổ có thể là chi phí tiền công định mức hoặc giờ công định mức.

Để theo dõi chi phí NCTTSX kế toán sử dụng tài khoản 622 “chi phí nhân công trực tiếp sản xuất”. Tài khoản này mở chi tiết cho từng đối tượng. Kết cấu sơ bản

tài khoản này như sau:

- Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

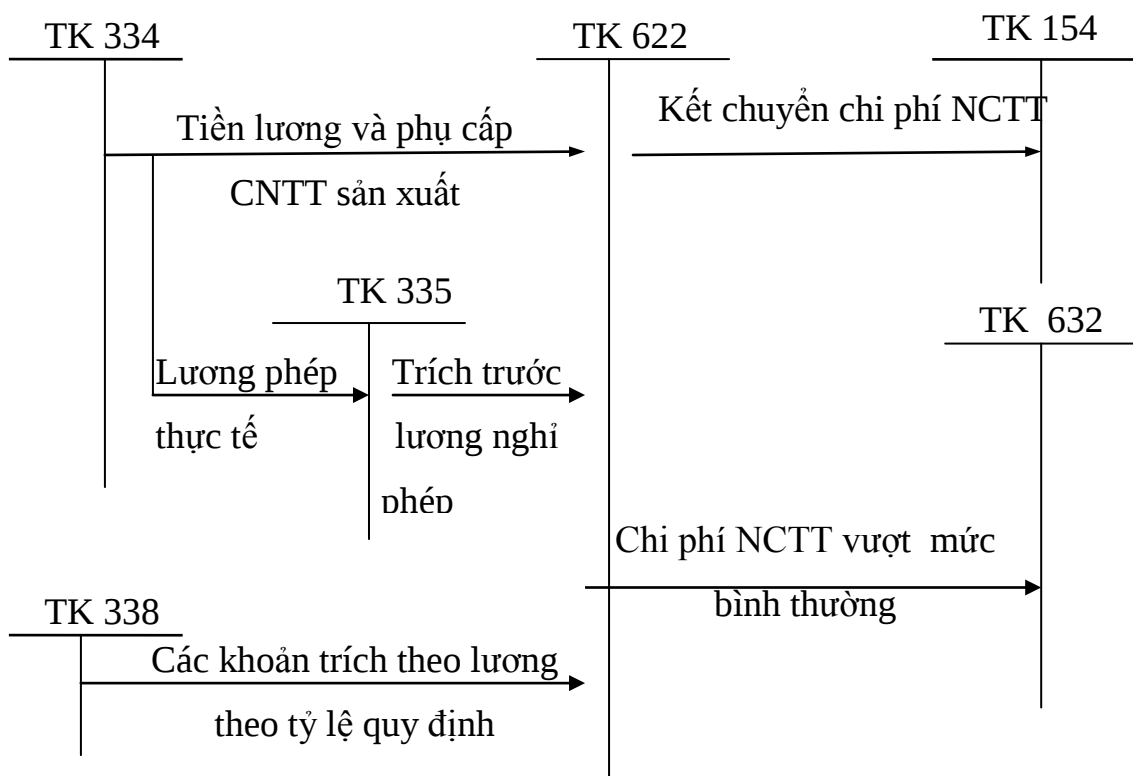
- Bên có: + Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm

+ Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 “giá vốn hàng bán”

- TK 622 không có số dư cuối kỳ

Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp



1.10.1.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công.

Chi phí sử dụng MTC để tập hợp phân bổ chi phí sử dụng MTC phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp.

❖ Trong trường hợp DN xây lắp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức vừa thủ công vừa hỗn hợp vừa kết hợp bằng máy thì chi phí sử dụng MTC được hạch toán vào TK623.

- TK623 có 6 tài khoản cấp 2 :

TK6231: Chi phí nhân công – Bao gồm lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp của công nhân điều khiển máy, tài khoản này không phản ánh các khoản trích theo lương trên lương phải trả của công nhân sử dụng máy thi công, mà các khoản trích theo lương này được hạch toán vào tài khoản 627 – chi phí sản xuất chung.

TK6232: Chi phí vật liệu – Bao gồm chi phí NVL, vật liệu phục vụ MTC.

TK6233: Chi phí dụng cụ sản xuất – Bao gồm chi phí về dụng cụ.

TK6234: Chi phí khấu hao máy thi công – Dùng phản ánh khấu hao máy móc thi công sử dụng vào hoạt động xây lắp CT, HMCT.

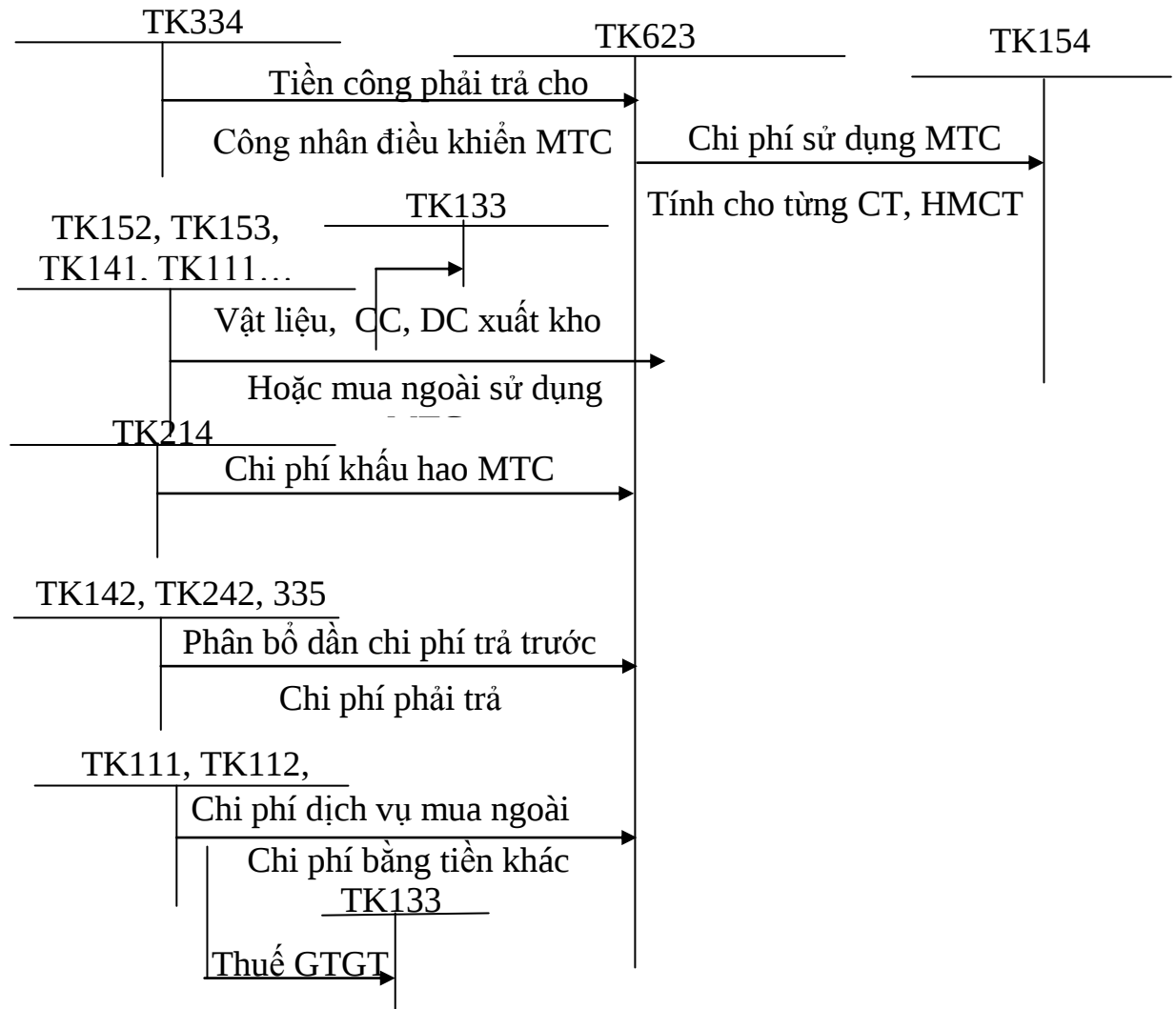
TK6237: Chi phí dịch vụ thuê ngoài – phản ánh dịch vụ mua ngoài như thuê ngoài sửa chữa MTC, bảo hiểm MTC, chi phí điện nước, tiền thuê TSCĐ, chi phí phải trả cho nhà thầu phụ,...

TK6238: Chi phí bằng tiền khác – Phản ánh các chi phí bằng tiền hực vụ cho hoạt động của MTC.

❖ Trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây lắp hoàn toàn bằng máy thì không sử dụng TK623 mà các CPXL hạch toán trực tiếp vào các TK 621, 622, 627.

Trình tự kế toán chi phí sử dụng MTC.

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ tập hợp và phân bổ chi phí MTC



Chi phí sử dụng MTC được phân bổ cho từng CT theo tiêu thức phù hợp trong doanh nghiệp: Theo thời gian sử dụng, theo chi phí NVLTT, ...

1.10.1.4. Kế toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí SXC là các chi phí sản xuất của đội, phân xưởng sản xuất gồm: Lương nhân viên quản lý, các khoản trích theo lương theo quy định của công nhân viên quản lý; CNTT, chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, đội; chi phí vật liệu, chi phí CCDC và các chi phí khác phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất của công ty, . Hay nói một cách khác chi phí SXC là những chi phí cần thiết còn lại để thực hiện thi công các công trình sau chi phí NVLTT, chi phí nhân công trực tiếp.

- Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản xuất dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất cố định phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất thấp hơn công suất bình thường, phần chi phí chung không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế.

Tiêu thức phân bổ có thể theo chi phí sản xuất chung, chi phí công nhân trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$\text{Mức chi phí SXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho các đối tượng}} \times \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng}}{\text{tượng}}$$

Để theo dõi chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng tài khoản 627- chi phí sản xuất chung, Tài khoản này được mở chi tiết cho từng đối tượng. Kết cấu TK:

Bên nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên có: + Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (nếu có)

+ Chi phí sản xuất chung được phân bổ, kết chuyển chi phí cho các đối tượng chịu chi phí.

+ Chi phí sản xuất chung không được phân bổ, kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

TK 627 không có số dư cuối kỳ và được mở 6 tài khoản cấp 2 để tập hợp theo yếu tố chi phí.

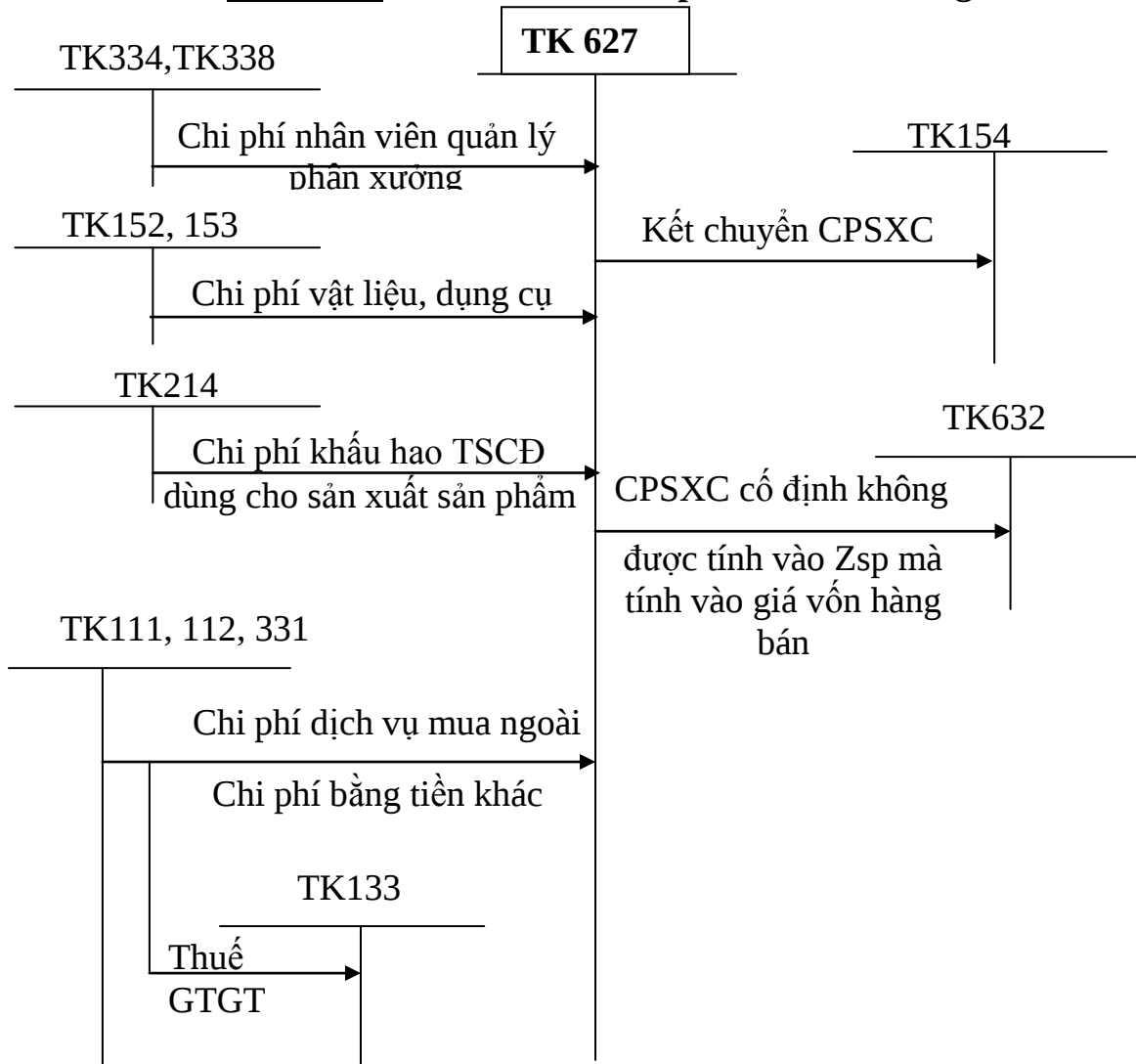
TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng ; TK 6272: Chi phí vật liệu

TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất ; TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài ; TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất chung

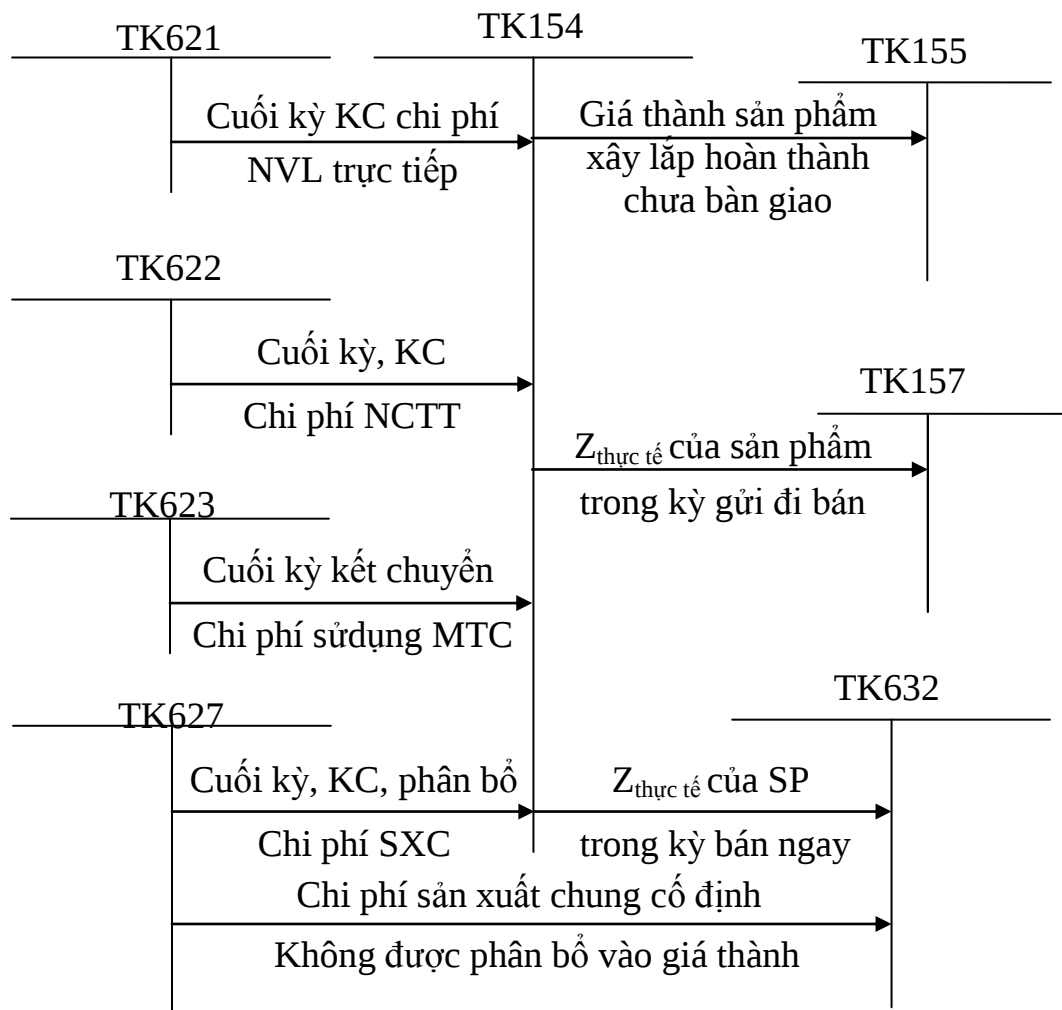


1.10.1.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ.

Để tập hợp chi phí sản xuất chung doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên sử dụng TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Cuối kỳ các chi phí sản xuất được tập hợp vào TK 621, TK 622, TK 627 sẽ được kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ. TK 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Trình tự hạch toán tập hợp chi phí sản xuất theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên trong doanh nghiệp sản xuất



1.10.2. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với DN kế toán HTK theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

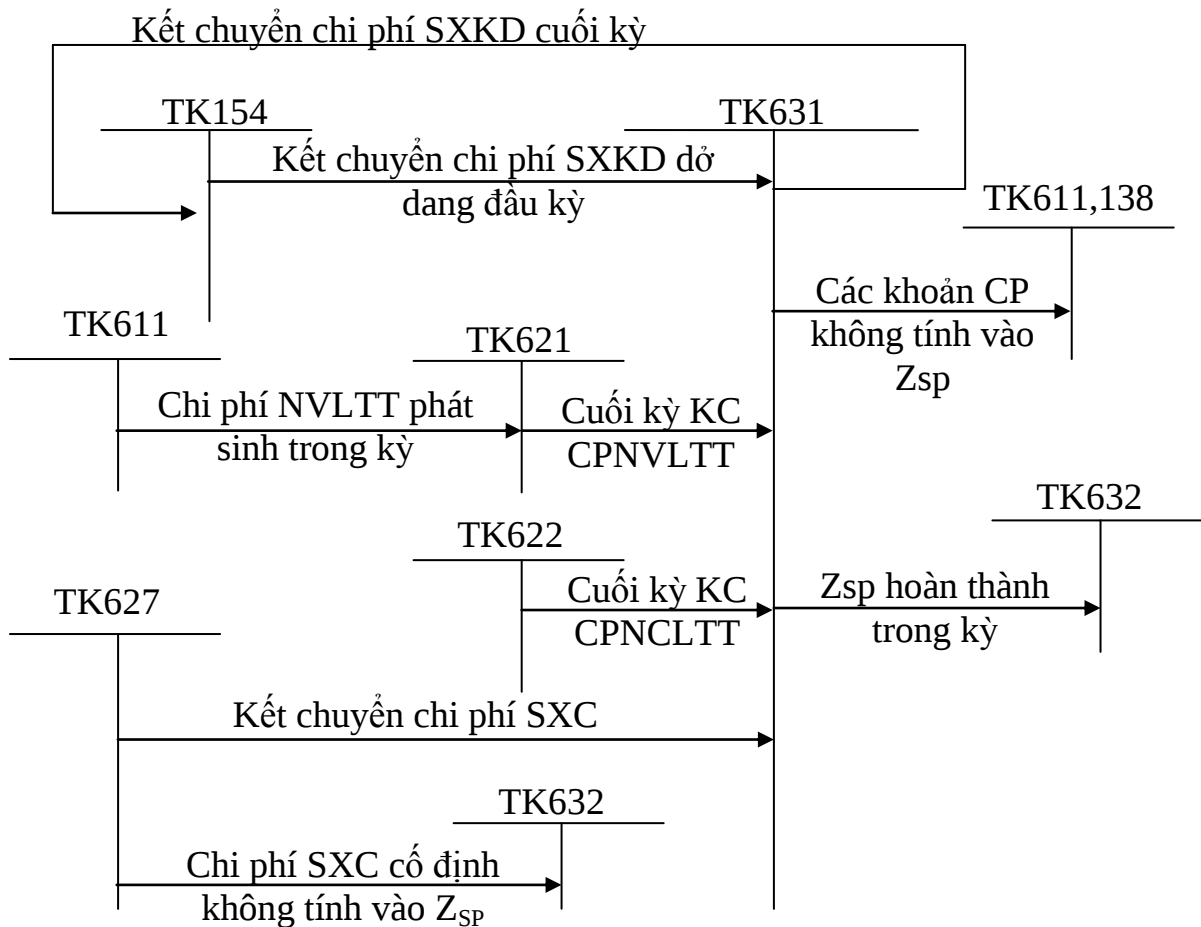
Theo phương pháp này, cuối kỳ, CPSX tập hợp trên các tài khoản TK621, TK622, TK623, TK627 không kết chuyển sang TK154 mà kết chuyển sang TK631 “ giá thành sản xuất”. Từ đó tổng hợp CPSX và giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kỳ.

Đối với doanh nghiệp sử dụng phương pháp KKĐK thì cuối kỳ phải tiến hành kiểm kê, đánh giá, xác định giá trị vật tư tồn kho cuối kỳ để xác định được trị giá NVL xuất dùng trong kỳ. Khi đó, các tài khoản tồn kho TK152, TK153, TK154...chỉ phản ánh giá trị NVL, sản phẩm, hàng tồn kho đầu kỳ, cuối kỳ. Trên các tài khoản này không phản ánh trực tiếp các nghiệp vụ nhập – xuất SP, VL.

Sau khi kiểm kê xác định được giá trị nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ, kế toán tiến hành tính giá trị vật liệu xuất dùng trong kỳ.

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Giá trị VL} & & \text{Giá trị} & & \text{Giá trị} & & \text{Giá trị} & & \text{Giá trị NVL mất,} \\ \text{xuất dùng} & & \text{NVL tồn} & & \text{NVL mua} & & \text{NVL tồn} & & \text{hao hụt (nếu xác} \\ \text{trong kỳ} & = & \text{đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & - & \text{cuối kỳ} & - & \text{định được)} \end{array}$$

Sơ đồ 1.6 Sơ đồ hạch toán chi phí theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

Trong các loại hình DN, do quy mô lớn nhỏ khác nhau nên hình thức kế toán tại các DN cũng khác nhau. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến Doanh nghiệp.

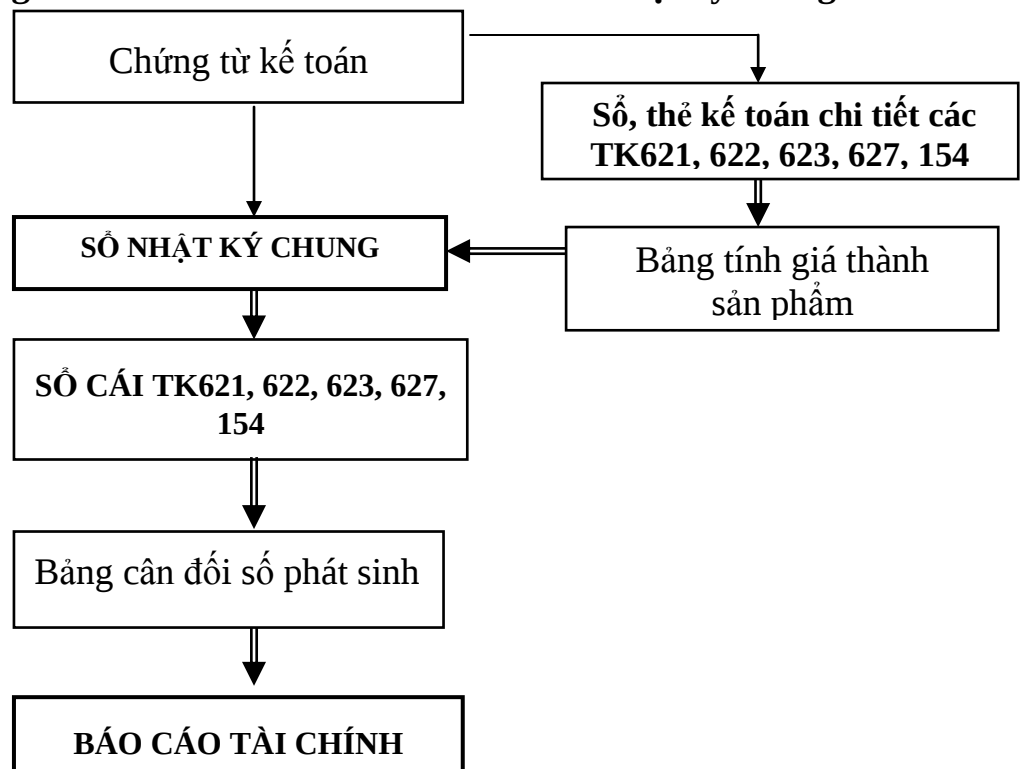
1.11.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung

- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung .

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ NKC, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ NKC để ghi vào Sổ Cái TK621, TK622, TK623, TK627, TK154. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ NKC, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

SƠ ĐỒ 1.7

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày. $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng. $\Longrightarrow$

1.11.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái.

- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái .

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ,

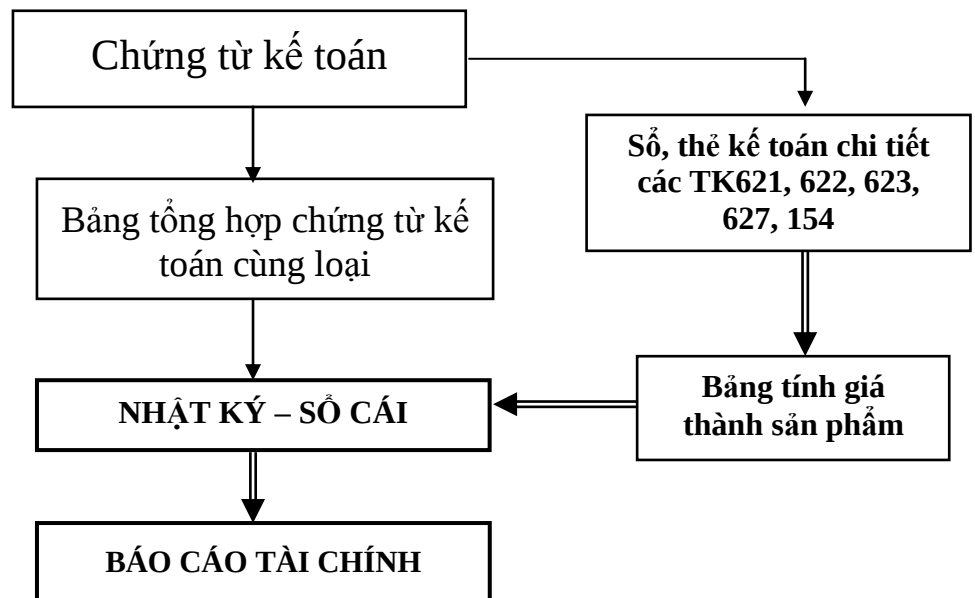
trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký – Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.

Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ NK- SC và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên NK - SC

SƠ ĐỒ 1.8:

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán NHẬT KÝ - SỔ CÁI.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng $\Longrightarrow$

1.11.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.

- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ .

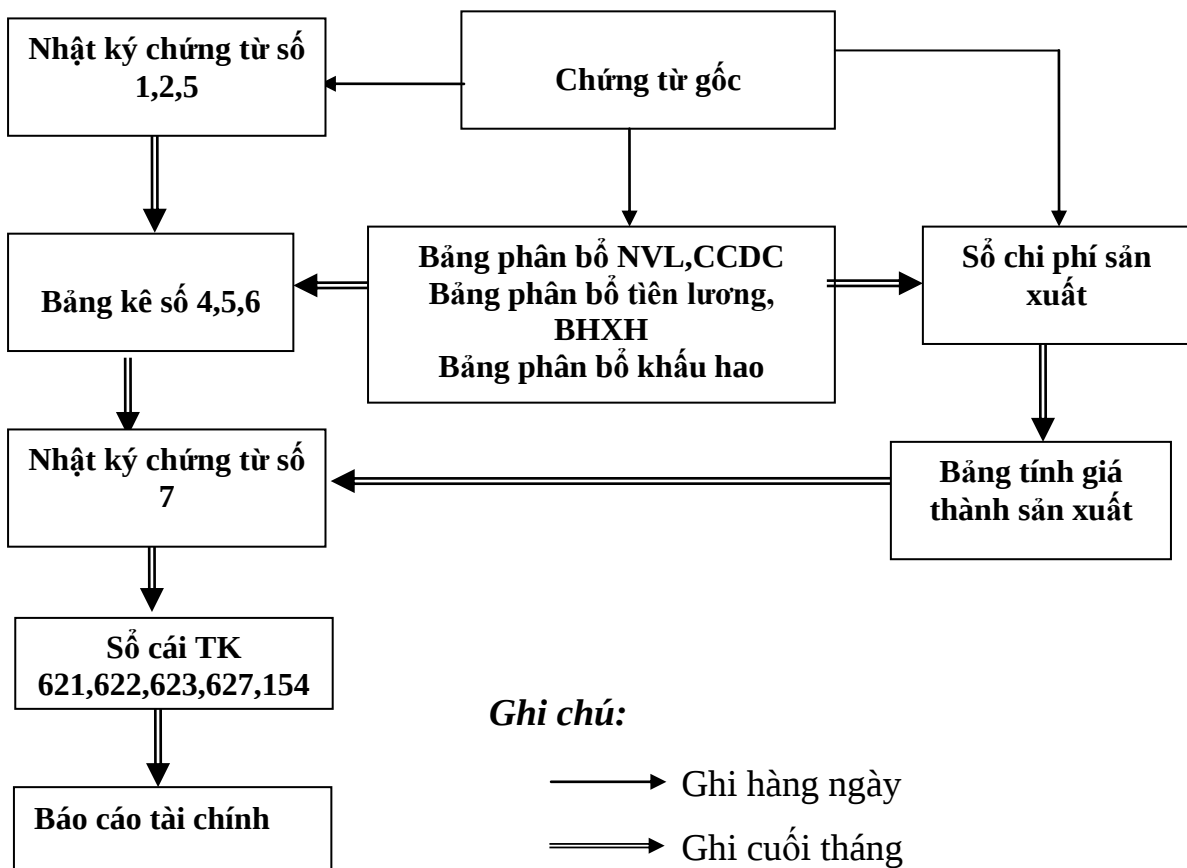
- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - Chứng từ số 7 hoặc Bảng kê số 4..., sổ chi phí xây lắp của các tài khoản: TK621, TK622, TK623, TK627, TK154 và thẻ tính giá thành các CT, HMCT xây lắp.

- Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các Bảng kê và Nhật ký - Chứng từ có liên quan.

- Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các NK- CT, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các NK- CT ghi trực tiếp vào SC.

SƠ ĐỒ 1.9

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ - CHỨNG TỪ**



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

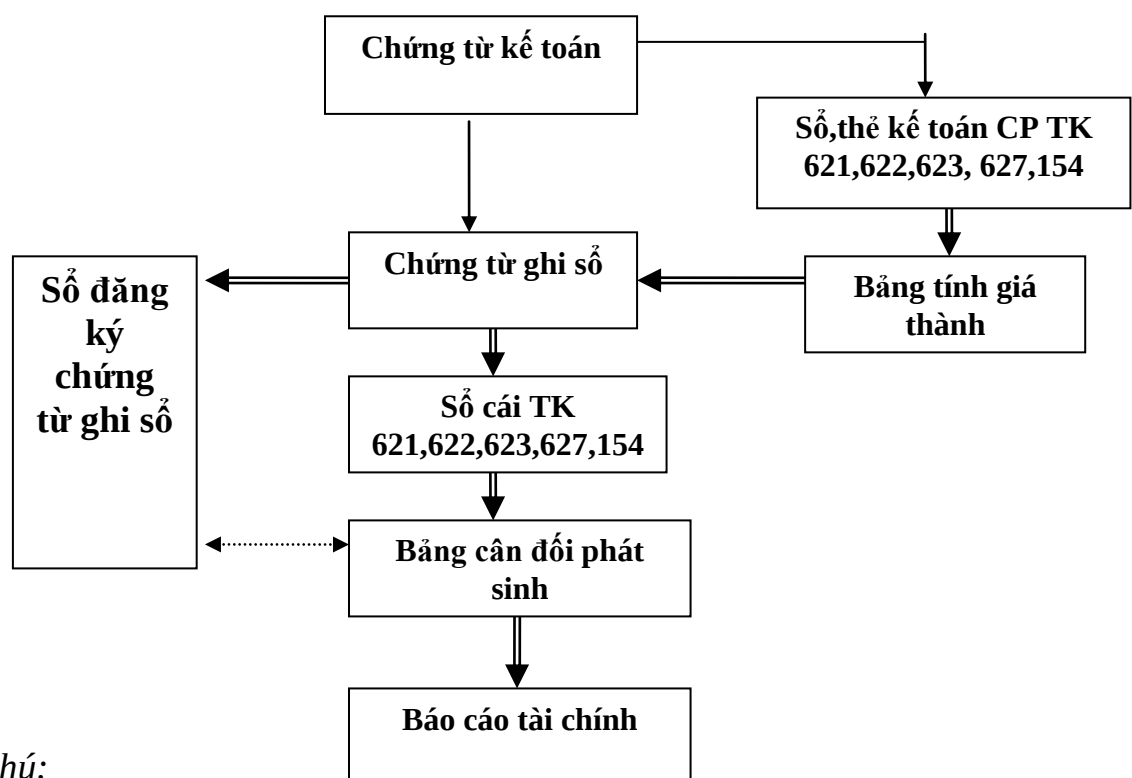
1.11.4.Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái TK621, 622, 623, 627. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập CTGS được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký CTGS, tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

SƠ ĐỒ 1.10

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN CHỨNG TỪ GHI SỔ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng $\Longrightarrow$

Đối chiếu, kiểm tra $\longleftrightarrow$

1.11.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

- Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính:

- Hàng ngày kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định TK ghi Nợ, TK ghi Có để nhập dữ liệu vào máy trích theo các bảng biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm.

- Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (SC hoặc NK- SC..) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

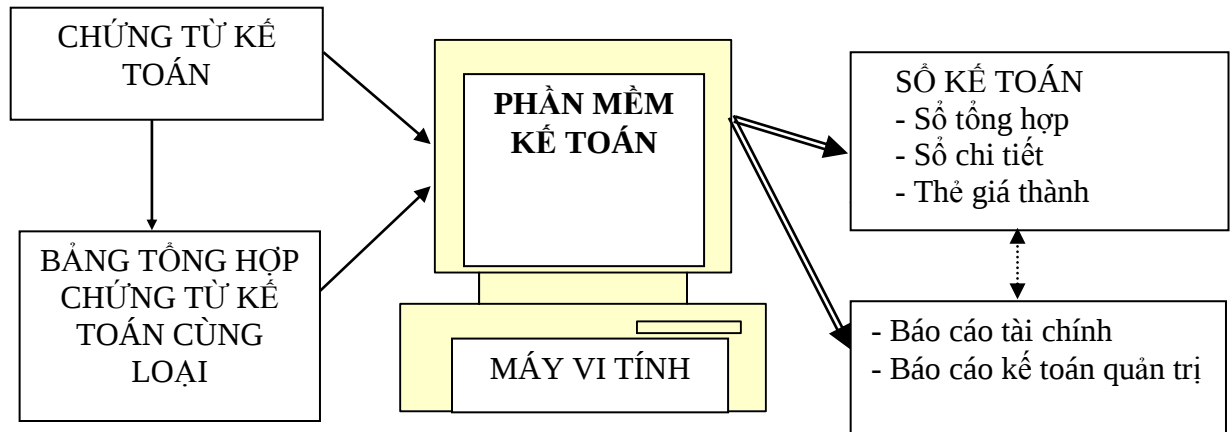
- Cuối tháng hoặc bất kỳ một thời điểm nào cần thiết, kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập BCTC. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo tính chính xác trung thực theo thông tin đã nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với BCTC sau khi đã được in ra giấy.

- Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

- Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

SƠ ĐỒ 1.11

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH**



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày →
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm ⇒
- Đối chiếu, kiểm tra ↔

Chương 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH AN HẢI

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH An Hải.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH An Hải.

Tên công ty : Công ty TNHH AN HẢI
Tên tiếng anh : ANHAI Company Limited
Tên viết tắt : AN HAI CO.,Ltd
Trụ sở chính : Số 2 – Vũ Văn Dũng – Quang Trung - Hải Dương
Địa chỉ nhà máy : Km 42 + 800 quốc lộ 5 – Lai Cách - Cẩm Giàng - Hải Dương
Tell : 03203.783601
Fax : 0320.3783586
Website : anhai.vn
Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng
Giám đốc : Ông Nguyễn Tất Hải
Tài khoản giao dịch : 0341001680885
Ngân hàng giao dịch : Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Hải Dương.
Đăng ký thuế công ty TNHH AN HẢI số 0800375801

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2007
- Đăng ký lại lần thứ 1 ngày 12 tháng 02 năm 2009
- Đăng ký lần thay đổi thứ 4 ngày 07 tháng 05 năm 2010

• An Hải được thành lập năm 1994 với hình thức hoạt động là Doanh nghiệp tư nhân tại Biên Hòa, Đồng Nai .Trải qua hơn 16 năm hoạt động trong lĩnh vực xây dựng DNTN An Hải đã phát triển không ngừng và khẳng định được quy mô của mình trong lĩnh vực xây dựng của cả nước, đặc biệt là Xây dựng dân dụng và Thiết kế, thi công nhà thép tiền chế. Điều này đã được khẳng định bằng những công trình mà An Hải đã và đang đảm nhận thi công trong hơn

mười năm qua.

- Với phương châm chủ đạo và xuyên suốt trong quá trình xây dựng và thi công của Công ty là lấy chất lượng công trình làm mục tiêu phấn đấu và động lực cho sự tồn tại và phát triển của mình. Hơn mười sáu năm xây dựng và trưởng thành An hải đã từng bước phát triển lớn mạnh không ngừng với rất nhiều công trình lớn nhỏ.

- Đến năm 2007 nắm bắt được thị trường xây dựng trong nước đang phát triển mạnh mẽ, nhất là tại các khu công nghiệp lớn, qua quá trình khảo sát và làm việc Ông Hải đã mạnh dạn thành lập công ty TNHH AN HẢI tại Thành phố Hải Dương đây là một trung tâm công nghiệp Thương mại và dịch vụ thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và là nơi thu hút rất nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty trong 3 năm

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Tổng doanh thu	18.017.170.510	8.763.022.091	16.985.625.509
2	Doanh thu thuần	18.017.170.510	8.763.022.091	16.985.625.509
3	Giá vốn hàng bán	17.294.558.465	7.895.071.377	16.207.948.817
4	Lợi nhuận gộp	722.612.045	867.950.714	777.676.690
5	Lợi nhuận trước thuế	(181.426.416)	175.260.442	336.009.608
6	Thu nhập bình quân 1LĐ/tháng	1.558.312	1.705.462	1.755.890
7	Thuế và các khoản nộp NSNN	-	31.045.577	73.922.114
8	Vốn kinh doanh bình quân	7.852.434.411	13.981.706.790	25.689.017.864

2.1.2. Thuận lợi và khó khăn trong quá trình hoạt động của công ty.

- **Thuận lợi**

- Chính bản thân công ty cũng đã tạo cho mình những thuận lợi nhất định như: Công ty đã thành lập từ rất sớm và có một thời gian phát triển bền vững

trong lĩnh vực hoạt động của mình, đã tự tạo ra vị thế kinh doanh vững chắc và uy tín cao trên thị trường; qua thời gian hoạt động lâu dài công ty đã có những khách hàng, đối tác quen thuộc, hơn nữa công ty luôn giữ vững uy tín trên thị trường, đảm bảo các công trình thi công luôn đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, an toàn mà đúng thời gian thi công. Vì vậy công ty luôn có thêm những khách hàng mới và uy tín luôn được nâng cao.

- Do xu hướng kinh tế Việt nam đang phát triển, nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng ngày càng lớn, đây là thuận lợi cho công ty trong việc kinh doanh.

- Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế mở, đây là điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp học hỏi khoa học kỹ thuật hiện đại của các nước trên thế giới trong thi công, đó là dần thay thế sức lao động thủ công của con người trong xây dựng bằng máy móc, trang thiết bị hiện đại, đảm bảo an toàn lao động cao hơn cho con người mà còn tạo ra hiệu quả sản xuất cao.

- **Khó khăn**

Bên cạnh những thuận lợi mà công ty có được thì công ty cũng gặp phải không ít những khó khăn:

- Công ty TNHH là một doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, nhận thầu các công trình nên khối lượng vốn bỏ ra để thực hiện công trình là rất lớn mà chỉ được ứng trước một số vốn nhất định, chỉ khi nào công trình hoàn thành và được nghiệm thu thì mới thu hồi được vốn, do đó vốn đọng lại tại các công trình là rất lớn làm cho công ty gặp rất nhiều khó khăn về vấn đề vốn để thi công.

- Công ty kinh doanh trong ngành xây dựng, mà các công trình thường xây dựng trong thời gian dài, còn giá cả nguyên vật liệu đầu vào thì liên tục thay đổi hầu như đều theo chiều hướng tăng gây nhiều khó khăn cho công ty, vì khi nhận thầu thì nguyên vật liệu ở một giá mà khi thi công giá đã thay đổi rất nhiều.

2.1.3. Ngành nghề kinh doanh, đặc điểm sản phẩm và quy trình công nghệ tại công ty TNHH An Hải.

2.1.3.1. Ngành nghề kinh doanh.

Trong những năm gần đây, ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH An Hải

ngày càng được mở rộng :

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
- Xây dựng các công trình giao thông
- Xây dựng các công trình phòng cháy chữa cháy
- San lấp mặt bằng công trình
- Sản xuất kết cấu thép và gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn (công ly tâm và cọc ly tâm).
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật)
- Xây lắp đường dây và trạm điện thế 35kv
- Kinh doanh mua bán tấm lợp màu
-

Mục tiêu: Trở thành công ty bền vững trong lĩnh vực xây dựng và nhà thép tiền chế

2.1.3.2. Đặc điểm sản phẩm.

- Sản phẩm chính của công ty là những công trình xây dựng, vật kiến trúc ... có quy mô lớn, kết cấu phức tạp mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất sản phẩm xây lắp lâu dài,...Do đó việc tổ chức quản lý và hạch toán sản phẩm xây lắp phải lập dự toán (dự toán thiết kế, dự toán thi công). Quá trình sản xuất xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo, đồng thời để giảm rủi ro phải mua bảo hiểm cho công trình xây lắp.

- Sản phẩm của công ty được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư (giá đấu thầu), do đó tính chất hàng hóa của sản phẩm xây lắp không thể hiện rõ.

- Sản phẩm của công ty luôn cố định tại nơi sản xuất, còn các điều kiện sản xuất (như máy móc, thiết bị thi công, người lao động ...) phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm.

- Sản phẩm của công ty từ khi khởi công đến khi hoàn thành công trình bàn giao đưa vào sử dụng thường là thời gian kéo dài. Nó phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp về kỹ thuật của công trình. Quá trình thi công được chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại chia thành nhiều công việc khác nhau, các

công việc thường diễn ra ngoài trời và chịu nhiều tác động của các nhân tố thời tiết như nắng, mưa, bão, lụt... Vì vậy nên dễ mất mát, hư hỏng...

- Một số công trình tiêu biểu nhất mà công ty đã thực hiện trong thời gian vừa qua:

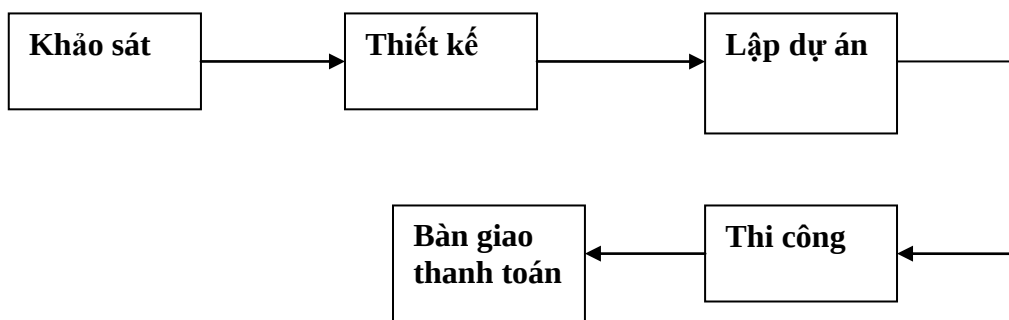
- Công ty TNHH may Phonix
- Công ty Oriental sport Việt Nam
- Công ty Evergreen
- Công ty Ngân Vượng
- Công ty TNHH may mặc Trần Đại
- Công ty TNHH thực phẩm Liway Hà Nội
- Công ty Chiachen
- Các dự án phía Nam

.....

2.1.3.3. Quy trình công nghệ sản xuất.

Do đặc thù của ngành xây dựng cơ bản là ngành sản xuất có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, sản phẩm mang tính đơn chiếc, có quy mô lớn, thời gian thi công dài, tương đối phức tạp, không ổn định có tính lưu thông cao. Với nét riêng đó đòi hỏi công tác quản lý chỉ đạo thi công công việc cũng mang sắc thái riêng và được khái quát theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.1 . Quy trình công nghệ sản xuất tại công ty TNHH AN HẢI

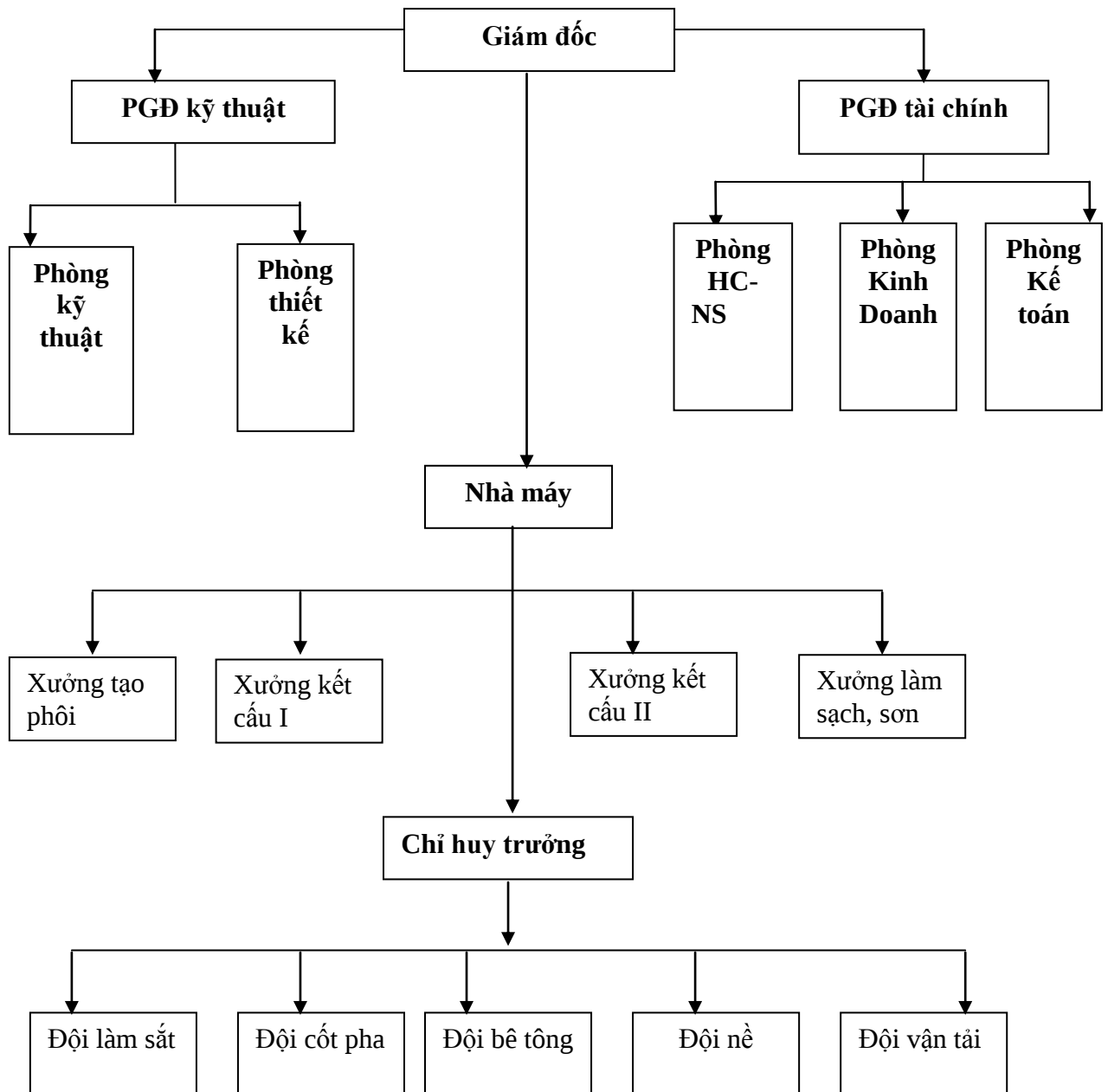


2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH An Hải

Trong cơ chế thị trường hiện nay cũng như nhiều công ty khác, công ty TNHH AN HẢI cũng được quyền chủ động quyết định bộ máy quản lý trong nội bộ cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp để hoạt động có

hiệu quả. Với bộ máy tổ chức kiểu trực tuyến chức năng, toàn bộ hoạt động của công ty đều chịu sự quản lý thống nhất của giám đốc cùng với sự hỗ trợ của các phó giám đốc, cùng các phòng ban trực thuộc quản lý. Điều đó được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2: Bộ máy tổ chức công ty TNHH An Hải



***Ban giám đốc:**

- Giám đốc có thẩm quyền cao nhất công ty chỉ huy và chịu trách nhiệm lãnh đạo.
- Đề ra các phương án sản xuất kinh doanh

- Tổ chức thực hiện các phương án được đề ra.
- Kiểm tra việc thực hiện các phương án, đưa ra những biện pháp khắc phục khi cần thiết.

***Phó giám đốc:**

- Chịu trách nhiệm về hoạt động của phòng hành chính, trung tâm dịch vụ tổng hợp, công tác xây dựng cơ bản(nếu có)...
- Thay mặt giám đốc trong công tác tìm kiếm khách hàng, phụ trách trực tiếp phòng thị trường.
- Thay mặt giám đốc giải quyết công việc được ủy quyền khi giám đốc đi vắng.
- Các phó giám đốc quản lý chặt chẽ các an toàn lao động và xử lý các văn thư nghị định.

Các phòng ban có chức năng tham mưu và giúp việc cho các phó giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của phó giám đốc. Công ty hiện có 5 phòng ban với các chức năng nhiệm vụ sau:

- **Phòng kỹ thuật** có chức năng hoạch định chiến lược phát triển khoa học công nghệ ứng dụng khoa học công nghệ mới, nâng cấp hoặc thay thế máy móc thiết bị hiện đại có tính kinh tế cao, tham gia giám sát các hoạt động đầu tư về máy móc, thiết bị của công ty và các công trình đầu tư thi công

- **Phòng thiết kế** có chức năng thiết kế những mẫu công trình xây dựng phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư

- **Phòng HC-NS** có nhiệm vụ quản lý toàn bộ nhân lực con người trong nhà máy, thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ công nhân viên đảm bảo quyền lợi cho công nhân.

- Sắp xếp thay đổi nhân lực sao cho phù hợp với tay nghề và sức khỏe của từng người.

Trưởng phòng hành chính-nhân sự

+ Là người trực tiếp tham mưu cho Giám đốc về tổ chức bộ máy quản lý Công ty. Đề xuất đào tạo cán bộ trước mắt và lâu dài.

+ Quản lý theo dõi và giao nhiệm vụ cho cán bộ trong phòng, kiểm tra việc

xây dựng kế hoạch tiền lương an toàn lao động, nâng cấp cho cán bộ công nhân viên.

Xây dựng kế hoạch nhân lực đào tạo ngắn hạn và dài hạn cho công ty phục vụ cho việc xây dựng và duy trì các hệ thống chất lượng lao động

- Phòng kinh doanh:

Phòng kinh doanh của công ty có nhiệm vụ trong việc lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của công ty và phân tích các hoạt động kinh tế, tổ chức công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán thống kê và chế độ quản lý tổ chức của Nhà nước.

Trưởng phòng kinh doanh:

- Tham mưu cho giám đốc trong các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chịu trách nhiệm trước giám đốc về vai trò, nhiệm vụ được giao, trực tiếp điều hành quản lý phòng.
- Đề ra nhiệm vụ cho từng cán bộ nhân viên trong phòng.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh kinh doanh và báo cáo trực tiếp cho giám đốc.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm, quý, tháng cho các đơn vị trong công ty.
- Tìm kiếm đối tác và nguồn khách hàng mới cho công ty.
- Tìm hiểu nhu cầu thị trường, và mở rộng thị trường
- Đề ra chiến lược thích ứng cho từng thời kỳ và dự báo tình hình giá cả lên, xuống của thị trường qua từng năm.
- Thiết lập mối quan hệ bạn hàng trong và ngoài nước. Tìm hiểu nắm bắt thị trường hàng hoá trong nước và nước ngoài.
- Soạn thảo và thực hiện các văn bản liên quan tới việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Phòng kế toán:

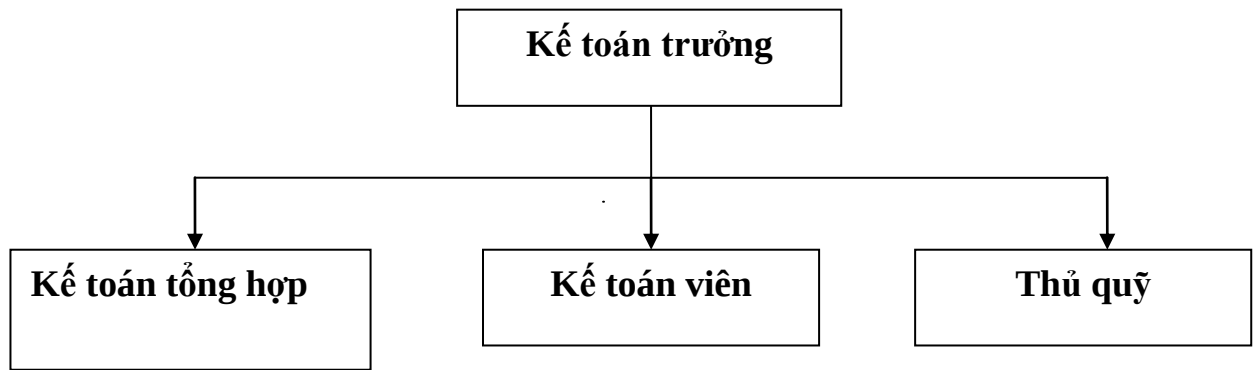
- Phòng kế toán có nhiệm vụ lập ghi chép và phân loại sắp xếp các chứng từ kế toán, các hợp đồng kinh tế.
- Lập kế hoạch vay vốn và thực hiện các phương án vay vốn Ngân hàng để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất và kinh doanh của công ty.
- Ghi chép và cập nhật sổ sách phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh kịp thời chính xác, lập báo cáo tài chính theo chế độ quản lý tài chính của Bộ tài chính ban hành và theo quy định của Công ty theo định kỳ.
- Đảm bảo lưu trữ chứng từ của Công ty theo quy định của Bộ tài chính và cơ quan thuế.
- Lập kế hoạch tài chính hàng tuần, tháng, quý, năm báo cáo ban giám đốc, hội đồng quản trị và cơ quan chức năng.
- Hướng dẫn các bộ phận lập chứng từ theo đúng quy định của Công ty và theo hệ thống kế toán hiện hành.
- Kết hợp phòng kinh doanh đối chiếu và thu hồi công nợ đúng hạn.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH An Hải.

✿ Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.

Bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ, có hiệu quả đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác công ty đã lựa chọn **mô hình kế toán tập trung**. Mô hình này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của ban lãnh đạo công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Sơ đồ 2.3 : Bộ máy kế toán của công ty TNHH AN HẢI.



Kế toán trưởng :

- Kế toán trưởng là người giúp giám đốc Công ty tổ chức chỉ đạo toàn bộ công tác hạch toán kế toán, nắm bắt thông tin kinh tế tài chính doanh nghiệp. Quản lý phân công cụ thể chức năng nhiệm vụ cho từng cán bộ nhân viên trong phòng phù hợp năng lực và trình độ chuyên môn của từng người.
- Chịu sự kiểm tra giám sát về mặt nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán của cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan chức năng của Nhà nước.
- Kiểm soát toàn bộ các chứng từ sổ sách liên quan phát sinh đến tài chính của Công ty.
- Tổ chức chỉ đạo thực hiện việc ghi chép hệ thống sổ sách chứng từ kế toán theo đúng quy định của Nhà nước.
- Cuối kỳ kế toán trưởng tập hợp số liệu từ các phòng ban, lập báo cáo tài chính, xác định kết quả và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty.

Kế toán tổng hợp :

- Giúp kế toán trưởng kiểm soát cập nhật hạch toán số liệu thông qua các chứng từ ghi chép ban đầu hợp pháp vào sổ sách kế toán có liên quan kịp thời phải đảm bảo độ chính xác để báo cáo với kế toán trưởng.
- Tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, phát hiện kịp thời những sai sót vi phạm về nguyên tắc, nghiệp vụ quản lý KTTC...
- Căn cứ vào chứng từ thanh toán đã được Chủ tịch điều hành duyệt và kế toán trưởng kiểm soát, lập phiếu thu và phiếu chi theo quy định sau đó chuyển

cho thủ quỹ thực hiện.

- Lập phiếu nhập, xuất hàng hóa theo lệnh của chủ tịch điều hành. Lập biên bản công nợ cho khách hàng. Chủ động liên hệ với khách hàng thu hồi công nợ.

- Theo dõi công tác thuế, lập bảng kê khai thuế hàng tháng. Quản lý hóa đơn, viết hóa đơn bán hàng.

- Giúp kế toán trưởng hướng dẫn các phòng ban ghi chép các nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh đảm bảo chính xác đúng mẫu biểu quy định.

Kế toán viên:

- Chịu trách nhiệm phụ trách kế toán chi tiết: hàng ngày cập nhật chứng từ liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh, phản ánh tình hình hiện có và các biến động trong kỳ của các nghiệp vụ kế toán

- Hỗ trợ kế toán tổng hợp để hoàn thiện chứng từ đầu vào, đầu ra và các nghiệp vụ kế toán trong phòng kế toán

Thủ quỹ:

Có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

✿ Chính sách kế toán áp dụng tại công ty

- Công ty TNHH An Hải áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ ban hành theo quyết định số 48/ QĐ - BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng bộ tài chính

- Niên độ kế toán: Từ ngày 1/1 đến ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ: VNĐ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ

⚙ Hình thức kế toán

Công ty áp dụng theo hình thức nhật ký chung.

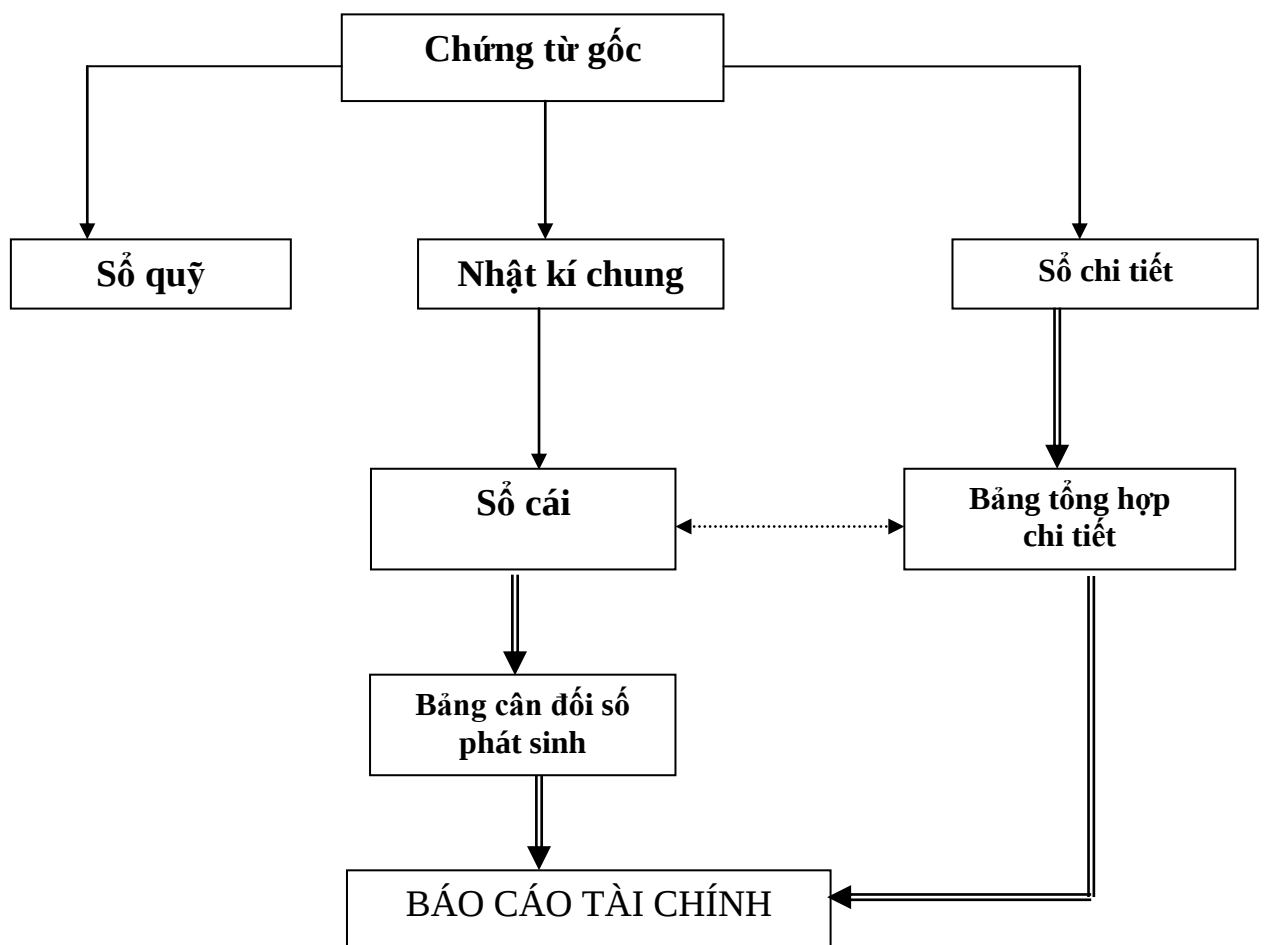
Hệ thống sổ sách sử dụng bao gồm :

Sổ nhật ký chung

Sổ cái các tài khoản(theo hình thứ nhật ký chung)

Sổ thẻ kế toán chi tiết : sử dụng nhiều loại sổ, thẻ kế toán chi tiết khác nhau.

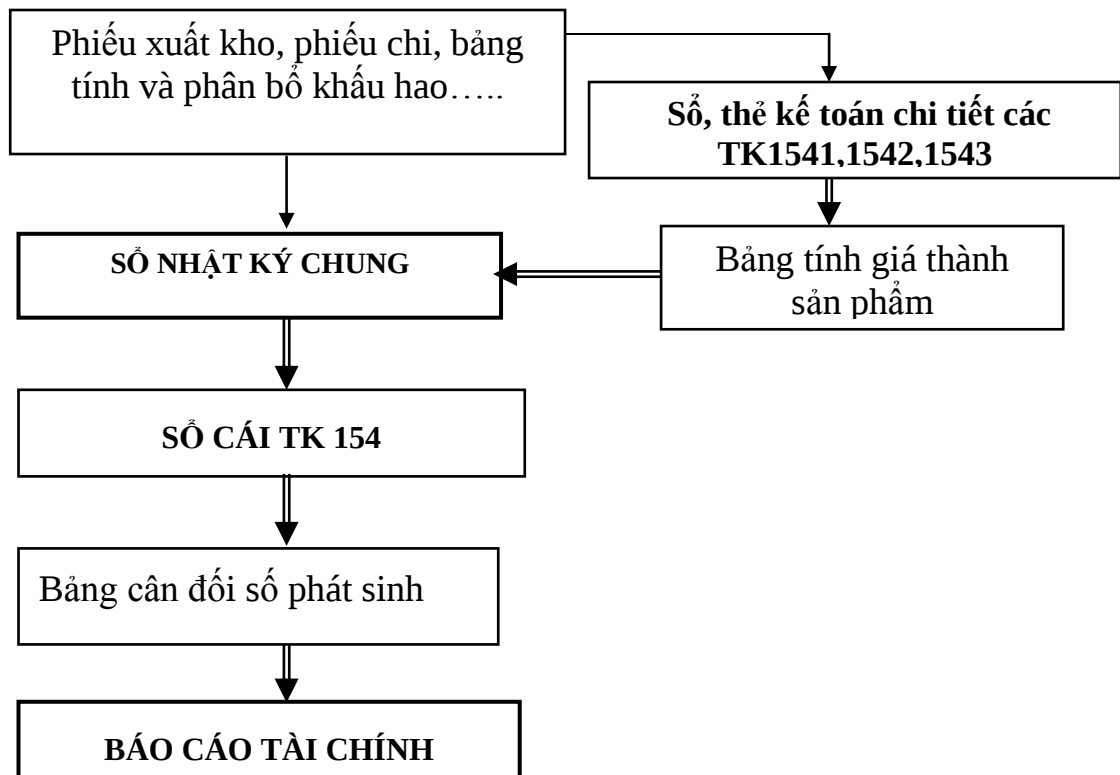
Sơ đồ 2.4 Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật Ký Chung của công ty.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- =====→ Ghi định kì (cuối tháng, cuối quý)
- ←-----→ Đối chiếu , kiểm tra

Sơ đồ 2.5 Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật Ký Chung.



Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian ghi nhận chứng từ hoặc trình tự thời gian phát sinh nghiệp vụ. sau đó định kỳ cuối tháng căn cứ vào nhật ký chung để ghi sổ cái các tài khoản liên quan. Đối với những nghiệp vụ cần theo dõi chi tiết kế toán mở sổ chi tiết định kỳ căn cứ sổ chi tiết để lập bảng tổng hợp chi tiết.

2.2.Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH AN HẢI.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.

Ở công ty TNHH An Hải, CPSX được tập hợp theo từng CT, HMCT, khối lượng xây lắp hoàn thành.Do vậy phương pháp tập hợp CPSX sản phẩm xây lắp của công ty là phương pháp trực tiếp và phương pháp phân bổ gián tiếp đối với CPSX có liên quan nhiều đến các đối tượng tập hợp chi phí.Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để hoàn thành công trình hay HMCT thì Công ty đã phải bỏ ra nhiều loại chi phí khác nhau như: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy móc thi công, chi phí khấu hao tài sản cố định,.....Tuy nhiên, căn cứ vào

đặc điểm, công dụng của chi phí trong sản xuất sản phẩm của công ty, căn cứ vào đặc điểm sản xuất sản phẩm, toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh bao gồm:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: CPNVLT là những chi phí nguyên vật liệu có liên quan trực tiếp đến đối tượng chịu chi phí, nó tham gia cấu thành nên thực thể sản phẩm, tạo ra đặc trưng vật lý cho sản phẩm, thường chiếm tỷ trọng lớn trong khối lượng xây lắp như: sắt, thép, gạch, gỗ, xi măng, cát, đá, sỏi, tấm xi măng đúc sẵn, cốt pha, đà giáo....

Chi phí nhân công trực tiếp: CPNCTT bao gồm tiền lương, tiền công phải trả cho số ngày công lao động của công nhân trực tiếp tham gia thi công công trình. Tại Công ty An Hải CPNCTT là chi phí tiền lương của công nhân trực tiếp tham gia thi công công trình và áp dụng hình thức trả lương khoán đối với công nhân trực tiếp thi công công trình.

Chi phí sản xuất chung: CPSXC là tất cả các chi phí cần thiết phục vụ cho quá trình sản xuất nhưng chưa được xếp vào hai loại chi phí kể trên. Tại Công ty TNHH AN HẢI CPSXC bao gồm : chi phí NVL, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí máy thi công.

Ở công ty TNHH An Hải không sử dụng tài khoản chi phí MTC mà được tập hợp vào chi phí sản xuất chung (chi tiết cho từng CT, HMCT) .

Việc phân loại chi phí theo khoản mục chi phí của Công ty rất thuận lợi cho công tác tính giá thành theo khoản mục chi phí và việc quản lý chi phí. Nhà quản lý sẽ căn cứ vào từng khoản mục chi phí phát sinh trong kỳ để xem tỷ trọng của từng khoản mục chi phí chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí và định mức tiêu hao của từng khoản mục chi phí trong mỗi loại sản phẩm là tăng hay giảm so với thực tế. Từ đó, xác định được phương hướng hợp lý và có các biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Để phù hợp với đặc điểm của ngành XDDB, của sản phẩm xây lắp cũng

nếu tình hình thực tế và yêu cầu quản lý của công ty thì đối tượng tập hợp CPSX mà công ty xác định đó là **từng đơn hàng**. Xác định đối tượng tập hợp chi phí là cơ sở để tính toán giá thành của các công trình, HMCT. Từ đó xác định được kết quả kinh doanh ở từng công trình.

Mỗi một công trình, hạng mục công trình đều được mở sổ theo dõi chi tiết để tập hợp chi phí sản xuất từ khi khởi công đến khi hoàn thành bàn giao theo từng khoản mục, chi phí phát sinh tại công trình nào thì được tập hợp cho công trình đó.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Công ty xác định đối tượng tính giá thành là các Công trình, HMCT đã hoàn thành bàn giao.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Đó là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công tác tính giá thành cho đối tượng tính giá thành (SPXD). Xác định kỳ tính Z phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức SXKD, chu kỳ SXKD, yêu cầu trình độ quản lý của nhân viên tính Z.

Do đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất - tính đặc thù của sản phẩm nên công ty xác định kỳ tính giá thành là quý.

Xuất phát từ đối tượng tính giá thành trong các đơn vị xây lắp là công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao cho chủ đầu tư. Công ty đã áp dụng **phương pháp đơn đặt hàng** để xác định giá thành cho từng công trình, hạng mục công trình.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính Z sản phẩm tại công ty TNHH An Hải.

Trong phần này em xin trích dẫn số liệu của “Công trình Changxin” để trình bày quá trình tập hợp CPSX và tính Z sp tại công ty TNHH An Hải.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

❁ *Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí NVLTT*

* Tài khoản sử dụng: Do công ty áp dụng quy định 48 của chế độ kế toán doanh nghiệp nên việc tập hợp các chi phí sản xuất đều được kết chuyển thẳng sang tài khoản 154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Đề hạch toán chi phí NVLTT công ty mở tài khoản chi tiết TK 1541: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

* Kết cấu TK 1541:

Bên nợ: Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, thi công công trình.

Bên có: + Trị giá vốn nguyên liệu vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho.

+ Kết chuyển tính giá thành sản phẩm

Số dư bên nợ: Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ

* Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng: Hoá đơn giá trị gia tăng, Hợp đồng kinh tế, biên bản bàn giao, Phiếu chi, giấy báo nợ, Nhật ký chung, Sổ Cái 154, sổ chi phí sản xuất kinh doanh 1541.

Nội dung hạch toán chi phí NVLTT

Chi phí NVLTT là loại chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá thành sản phẩm. Vì vậy việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu chính xác, hợp lý, trung thực, là hết sức quan trọng, giúp công ty xác định chi phí bỏ ra, tránh lãng phí, mất mát, tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm.

NVL của công trình gồm nhiều loại, chủ yếu mua theo giá thị trường. Điều này là tất yếu của nền kinh tế thị trường nhưng lại gây nhiều khó khăn cho công tác hạch toán khoản mục chi phí NVL do thời gian xây dựng thường kéo dài nên có nhiều biến động về giá cả theo biến động thị trường.

Căn cứ vào dự toán khối lượng xây lắp và định mức tiêu hao vật tư, các đội tiến hành tách chi phí vật tư, lập bảng kế hoạch mua vật tư, trình lên giám đốc duyệt rồi tiến hành mua vật tư phục vụ cho quá trình thi công đúng với yêu cầu và tiến độ thi công.

- Trường hợp đội thi công đi mua : căn cứ vào giấy đề nghị tạm ứng do các đội gửi lên giám đốc, giám đốc duyệt tạm ứng cho các đội. Trên đó kế toán tiến hành lập phiếu chi. Phiếu chi lập thành 3 liên: Liên 1- lưu , Liên 2 - người xin tạm ứng giữ, Liên 3 - chuyển cho thủ quỹ để thủ quỹ chi tiền mặt và ghi vào sổ quỹ.

- Trường hợp công ty đi mua : Sau khi ký hợp đồng, đến thời hạn các đội cử người đi lĩnh vật tư về công trường, người bán và nhân viên của đội lập biên bản giao nhận hàng hoá. Căn cứ vào hoá đơn và biên bản giao nhận hàng hoá công ty có trách nhiệm thanh toán tiền cho người bán. Nguyên vật liệu mua về không qua kho mà được chuyển trực tiếp tới chân các công trình, do các đội trực tiếp quản lý.

Trên hoá đơn bán hàng kế toán công ty tiến hành vào sổ theo dõi công nợ phải trả người bán hoặc chi trả tiền trực tiếp cho nhà cung cấp, hoặc trả cho ngân hàng

CPNVLT được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng (là các CT, HMCT), theo giá thực tế của từng vật liệu xuất dùng (Giá ghi trên hoá đơn không tính thuế).

Cụ thể: Quy trình tập hợp CPNVL phát sinh ở công trình “Xây dựng công trình Changxin” như sau:

- Ngày 12/12/2010 mua 25 tấn xi măng bao xuất thẳng cho công trình Changxin, đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. Bên bán giao hoá đơn giá trị gia tăng (biểu số 2.1)

Biểu số 2.1

HÓA ĐƠN

Mẫu số: 01 GTKT-3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

PB/2010B

Liên 2: Giao cho khách hàng

0020899

Ngày 12 tháng 12 năm 2010

Đơn vị bán hàng:.....	Doanh nghiệp tư nhân ĐẠT HOÀNG ANH	...
Địa chỉ:.....	Gia Xuân- Gia Viễn –Ninh Bình	..
Số tài khoản:.....	MST: 2700545884	..
Điện thoại:.....		..

Họ tên người mua hàng: Bùi Văn Hưng

Tên đơn vị: Công ty TNHH AN HẢI

Số tài khoản: 0341001680885

Hình thức thanh toán: TG MS: 0800375801

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1,	Xi măng bao	tấn	25	821.145	20.528.625
Cộng tiền hàng:					20.528.625
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			2.052.863
Tổng cộng thanh toán:					22.581.488
Số tiền viết bằng chữ: Hai hai triệu năm trăm tám mươi một nghìn bốn trăm tám tám đồng.					
Người mua hàng (Đã ký) Bùi Văn Hưng		Người bán hàng (Đã ký) Bùi Thứ Thành		Thủ trưởng đơn vị (Đã ký tên, đóng dấu) Giám đốc Nguyễn Tất Hải	

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

▪ Khi vật liệu đến chân công trình, cán bộ kỹ thuật tiến hành kiểm tra chất lượng và số lượng vật liệu rồi lập biên bản bàn giao vật tư (biểu số 2.2)

Biểu số 2.2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG

Hôm nay, ngày 12 tháng 12 năm 2010 . Tại công trình Changxin

Chúng tôi gồm có:

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO HÀNG: Doanh nghiệp tư nhân Đạt Hoàng Anh

1. Ông (Bà) : Nguyễn Văn Tuyên - Nhân viên kinh doanh

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN HÀNG: Công ty TNHH An Hải

1. Ông (Bà): Phạm Ngọc Thắng - Cán bộ kỹ thuật

Đã cùng nhau giao nhận và kiểm tra số hàng sau:

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Xi măng	tấn	25	

Hai bên giao nhận đủ số lượng hàng trên đạt chất lượng. Vậy chúng tôi lập biên bản để làm cơ sở thanh toán.

Biên bản giao nhận được lập thành 02 bản , mỗi bên giữ một bản có giá trị như nhau.

BÊN GIAO HÀNG

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tuyên

BÊN NHẬN HÀNG

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thắng

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Để thanh toán cho người bán, kế toán viết uỷ nhiệm chi (biểu số 2.3)

Biểu số 2.3

UỶ NHIỆM CHI - PAYMENT ORDER Ngày (Date): 12/12/2010			
ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN (Please debit account):		SỐ TIỀN (With account):	
Phí NH (Bank charges)			
Số TK (AC/No): 0341001680885	BẢNG SỐ (In figure) :22.581.488	VND	Phí trong:
Tên TK(AC/name): Công ty TNHH An Hải	BẢNG CHỮ (In word) : Hai hai triệu năm trăm		Phí ngoài:
Địa Chỉ (Address):	tám mươi một nghìn bốn trăm tám tám đồng		
Tại NH (With Bank): Ngân hàng Vietcombank	NỘI DUNG (Details of Payment) : Trả tiền mua xi măng bao		
& GHI CÓ TÀI KHOẢN (& Credit account):			
Số TK (AC/No): 00761101680031	KẾ TOÁN TRƯỞNG KÝ CHỦ TÀI KHOẢN KÝ, ĐÓNG DẤU		
Tên TK(AC/name): Doanh nghiệp tư nhân Đạt Hoàng Anh	Chief accountnt Acc. Holder and Stamp		
Địa Chỉ (Address):			
Tại NH (With Bank):TechComBank			
DÀNH CHO NGÂN HÀNG (For Bank's use only) MÃ VAT:			
Thanh toán viên	Kiểm soát	Giám đốc	

((Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải))

Sau khi thanh toán bằng chuyển khoản thì ngân hàng sẽ gửi giấy báo nợ cho công ty (biểu số 2.4)

Biểu số 2.4

Ngân hàng Vietcombank	GIẤY BÁO NỢ	
Chi nhánh : Vietcombank Hải Dương	Ngày 12/12/2010	Mã dịch vụ: NGUYỄN THỊ TÂM
		Mã KH: 44048
		Số GD: 13
Kính gửi: Công ty TNHH An Hải		
Mã số thuế: 0800375801		
Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi Nợ tài khoản của quý khách hàng với nội dung như sau:		
Số tài khoản ghi Nợ: 0341001680885		
Số tiền bằng số: 22.581.488		
Số tiền bằng chữ: HAI HAI TRIỆU NĂM TRĂM TÁM MƯƠI MỘT NGHÌN BỐN TRĂM TÁM TÁM ĐỒNG.		
Nội dung : Thanh toán tiền mua xi măng cho CT Changxin của công ty TNHH An Hải.		
Giao dịch viên		Kiểm soát

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Kế toán sẽ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, hợp lệ của HĐGTGT, ..Sau đó kế toán tiến hành vào sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 154, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Biểu số 2.5

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH AN HẢI**

Mẫu số: **S03a-DNN**

Địa chỉ: **Số 2 Vũ Văn Dũng, phường Quang**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Trung, Hải Dương

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			
						
12/12	HĐ 0020899	12/12	Mua xi măng cho công trường	154	20.528.625	
				133	2.052.863	
				112		22.581.488
						
15/12	PC 15	15/12	Mua cát xây cấp tại công trường	154	5.061.800	
				133	506.200	
				111		5.568.000
17/12	HĐ 0025109	17/12	Mua xi măng, thép cho CT	154	854.901.208	
				133	42.745.060	
				331		897.646.268
21/12	HĐ 0036304	21/12	Mua cát bê tông, cát xây	154	15.328.637	
				133	1.532.864	
				112		16.861.101
22/12	HĐ 0036305	22/12	Mua đá bêtông, đá 4x6, đá 1x2 cho CT	154	43.022.726	
				133	2.151.136	
				331		45.173.862
						
			Cộng phát sinh		122.353.046.531	122.353.046.531

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số đến trang số ..

- Ngày mở sổ : 01/01/2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Nguyễn thị Tâm

Giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)
Nguyễn Tất Hải

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Biểu số 2.6

Đơn vị: CÔNG TY TNHH AN HẢI

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Số 2 Vũ Văn Dũng, Phường Quang

(Ban hành theo QĐ số 14/2006/QĐ-BTC

Trung, Hải Dương

Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2010

Tên tài khoản: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		4.284.478.293	
						
12/12	HD 00208 99	12/12	Mua xi măng cho công trường	112	20.528.625	
						
15/12	PC 15	15/12	Mua cát xây cấp tại công trình	111	5.061.800	
16/12	PC 16	16/12	Mua gạch A-2 lỗ	111	17.333.333	
17/12	HD 00251 09	17/12	Mua xi măng, thép cho CT	331	854.901.208	
						
21/12	HD 00363 04	21/12	Mua cát bê tông, cát xây	112	15.328.637	
						
			Cộng phát sinh		17.082.495.671	16.207.948.817
			Số dư cuối kỳ		5.159.025.153	

- Số này có .. trang, đánh số từ trang ... đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01/2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn thị Tâm

Nguyễn Tất Hải

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Biểu số 2.7

Công ty TNHH An Hải

Số 2, Vũ Văn Dũng, Quang Trung, Hải Dương

Mẫu số S18 -DNN

(Ban hành theo QĐ số:48/2006/QĐBTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 1541

Tên sản phẩm: Công trình Changxin – Ninh Bình

Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Tổng tiền	Ghi nợ TK 1541- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Số hiệu	Ngày tháng				TK 111	TK112	TK331
		Số dư đầu kỳ (Quý IV)		3.135.901.568			
							
HĐ 0020899	12/12	Mua xi măng cho công trường	112	20.528.625		20.528.625	
PC 15	15/12	Mua cát xây cấp tại công trình	111	5.061.800	5.061.800		
HĐ 0025109	17/12	Mua xi măng, thép cho CT	331	854.901.208			854.901.208
							
HĐ 0036304	21/12	Mua cát bê tông, cát xây	112	15.328.637		15.328.637	
							
		Cộng phát sinh (quý IV)		2.390.375.675			
		Số dư cuối kỳ					

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

❁ *Hệ thống chứng từ , tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí NCTT*

* Tài khoản sử dụng: Công ty mở tài khoản chi tiết TK 1542: chi phí nhân công trực tiếp để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

* Kết cấu TK 1542:

Bên nợ: chi phí nhân công trực tiếp tham gia thi công công trình.

Bên có: Kết chuyển CPNCTT để tính giá thành công trình.

* Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng: Hợp đồng lao động, hợp đồng giao khoán việc, biên bản thanh lý hợp đồng lao động và giao khoán việc, bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, Nhật ký chung, sổ cái TK154, sổ chi phí sản xuất kinh doanh 1542.

❁ *Nội dung hạch toán chi phí NCTT*

Là một công ty có quy mô nhỏ nên công nhân trực tiếp xây lắp không có trong biên chế của công ty, công ty ký hợp đồng dài hạn với các đội trưởng, công nhân lành nghề còn lao động phổ thông thì thuê tại địa phương nơi thi công công trình để tiết kiệm được chi phí và thuận tiện trong việc điều động các đội thi công từ công trình này sang công trình khác. Tiền lương được tính cho công nhân trực tiếp xây lắp tại Công ty là lương khoán. Hàng ngày, đội trưởng các đội xây dựng chỉ đạo công nhân sản xuất và thực hiện theo dõi, chấm công cho công nhân trong một đội đang thi công một công trình, hạng mục công trình nào đó vào Bảng chấm công.

Cuối tháng, đội trưởng, cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công có trách nhiệm nghiệm thu và tính toán khối lượng công việc hoàn thành, từ đó tính ra tổng số lương được hưởng của đội bằng cách lấy khối lượng công việc hoàn thành nhân với đơn giá khoán. Căn cứ vào Bảng chấm công và Hợp đồng làm khoán gửi về Phòng kế toán, kế toán tiền lương tính ra đơn giá một công và lập Bảng tính lương cho đội sản xuất trong tháng đó. Sau đó lập Bảng tổng hợp lương phải trả công nhân trực tiếp xây lắp trong Công ty. Tiền lương của công nhân xây lắp

đang thực hiện thi công công trình nào thì được hạch toán vào chi phí nhân công trực tiếp của công trình đó. Sau khi hoàn tất việc tính lương kế toán ghi vào Sổ Nhật ký chung, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 1542, Sổ cái TK 154

Công ty áp dụng hình thức trả lương khoán đối với công nhân trực tiếp thi công công trình.

Lương khoán= Số công x số tiền 1 ngày công khoán

Trong đó:

$$\text{Giá một công khoán} = \frac{\text{Giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong tháng (phần công việc hoàn thành được nghiệm thu)}}{\text{Tổng số công thực hiện}}$$

Ngoài ra công ty có lương thêm giờ, đơn giá 1 giờ công làm thêm theo quy định của công ty

Ví dụ:

Dựa vào bảng chấm công (biểu số 2.7), Ông Nguyễn Tất Châu có số công tháng 12 là 30 ngày, số tiền 1 ngày công là 150.000 đồng (Hợp đồng lao động)
 $\Rightarrow$ Lương khoán = $30 \times 150.000 = 4.500.000$

Theo bảng thanh toán tiền làm thêm giờ cho bộ phận thuê ngoài. Lương làm thêm giờ: 1 giờ làm thêm là 18.750(đ), số giờ làm thêm là: 23 giờ.

Vậy tiền làm thêm giờ= tiền 1 giờ làm thêm x số giờ làm thêm
 $= 18.750 \times 23 = 431.250$ (đồng)

Cụ thể: Quy trình hạch toán CPNCTT phát sinh ở công trình “Xây dựng công trình Changxin” như sau:

- Giám đốc và các cán bộ kỹ thuật làm Hợp đồng lao động với người lao động, sau đó căn cứ vào khối lượng công việc phải thi công trong tháng công ty sẽ tiến hành làm Hợp đồng giao khoán việc với người lao động.

Biểu số 2.8

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Tên đơn vị: Công ty TNHH An Hải
Số:.....HDTV2009AH

Hải Dương, ngày 22 tháng 09 năm 2010

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

***(Ban hành kèm theo TT số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/9/2003
của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội)***

Chúng tôi một bên là Ông: Nguyễn Tất Hải

Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho(1): Công ty TNHH An Hải

Địa chỉ số: 02 Vũ Văn Dũng, Quang Trung, TP. Hải Dương Điện thoại: 0320 2223203

Và một bên là Ông, Bà: Nguyễn Tất Châu

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày tháng năm 1971 tại Ninh Bình

Nghề nghiệp(2): Công nhân kỹ thuật

Địa chỉ thường trú: Thượng Sơn, Đô Lương, Nghệ An

Số CMND: 160411967 cấp ngày: 22/08/1987 tại: Ninh Bình

Sổ lao động (nếu có):..... cấp ngày:/...../..... tại:

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 . Thời hạn và công việc hợp đồng:

- Loại hợp đồng lao động (3): Hợp đồng thời vụ
- Từ ngày 22 tháng 09 năm 2010 , đến ngày tháng năm
- Thử việc từ ngày 22 tháng 09 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.
- Địa điểm làm việc (4): Công trình Changxin – Ninh Bình
- Chức danh chuyên môn: Công nhân thi công
- Chức vụ (nếu có): tổ trưởng.....
- Công việc phải làm (5): Tham gia thi công CT Changxin.

Điều 2. Chế độ làm việc:

- Thời giờ làm việc (6): 8 giờ/ ngày.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: tùy theo công việc

Điều 3. Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động:

1 - Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc (7): Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công (8): 150.000 /ngày.
- Hình thức trả lương: Trả lương theo ngày làm việc thực tế.
- Phụ cấp gồm (9): không
- Được trả lương vào các ngày làm việc hàng tháng

Tiền thưởng:

- Chế độ nâng lương: Xét theo năng lực
 - Được trang bị bảo hộ lao động gồm: tùy vào công việc.
 - Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết,...):
- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế (10): Người lao động tự do tham gia BH tự nguyện
- Chế độ đào tạo (11):
- Những thoả thuận khác (12): Đồng ý tăng ca khi công việc yêu cầu
- Thoả thuận mức lương 1 giờ làm việc tăng ca là : 18.750 đồng.
- Hệ số tăng ca là 1,5

2- Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất – kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động....
- Bồi thường vi phạm và vật chất (13): Theo nội quy lao động của công ty

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động:

1- Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể (nếu có)

2- Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng công việc).
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thoả ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

Điều 5. Điều khoản thi hành:

Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của thoả ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thoả ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.

- Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 09 năm 2010 .Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này .

Hợp đồng làm tại Hải Dương, ngày 22 tháng 09 năm 2010./

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Tất Châu

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

- Hàng ngày đại diện công ty sẽ theo dõi số lượng công nhân tham gia thi công để ghi vào Bảng chấm công (biểu số 2.9)

Biểu số 2.9

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 12 năm 2010

Họ và tên	Ngày trong tháng									Quy ra số công
	1	2	3	4	...	28	29	30	31	
Nguyễn Tất Châu	x	x	x	x		x	x	x	x	30
Trần Thị Thêu	x	x	x	x		x	x	x	x	26.5
Lê Thị Huyền	x	x	x	x		x	x	x	x	24
Phạm Văn Đăng	x	x	x	x		x	x	x	x	31
Nguyễn Trọng Hoà	x	x	x	x		x	x	x	x	31
Nguyễn Bá Chuyên	x	x	x	x		x	x	x	x	29
Hồ Sỹ Đạt	x	x	x	x		x	x	x	x	31
Lê Thị Thanh	x	x	x	x		x	x	x	x	31
Nguyễn Trọng Hường	x	x	x	x		x	x	x	x	31
Nguyễn Tất Giang B	x	x	x	x		x	x	x	x	26.5
Nguyễn Tất Lương	x	x	x	x		x	x	x	x	31
.....	...	...	...							...

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người chấm công

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu : phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Sau đó kế toán căn cứ vào bảng tổng hợp khối lượng và bảng chấm công để trả lương cho công nhân. Bảng thanh toán tiền lương

Bảng thanh toán tiền thuê ngoại BỘ PHẬN SẢN XUẤT
(Dùng cho thuê nhà công, thuê kho, văn phòng)

Hà vụ tài xế thuê: Nguyễn Tất Cường

Địa chỉ (Bé phần): Phường Sơn, Xã Lương, Nghĩ An

Thu thuê nhà công công nhà sau đó: Xóm dùng công trình CHANGXIN

Địa điểm: Khu CN Ninh Khê, tỉnh Ninh Bình

Tổ ngày: 01/12/2010 Đến ngày 30/12/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số T T	Hà vụ tài xế thuê	Địa chỉ hoặc số CMT	Số công hoặc khối lượng công việc thực lực	Số giờ, thanh toán	Thặng tiền	Tiền thu kh trở	Số tiền cần trả thực tế	Ký thực
A	B	C	1	2	3	6	7	8
01	Nguyễn Tất Cường	Phường Sơn, Xã Lương, Nghĩ An	30	150,000	4,500,000		4,500,000	
02	Trần Thị Thu	Khu Phố, Yển Khê, Ninh Bình	-	-	-		-	
03	Là Thị Huyền	Khu Phố, Yển Khê, Ninh Bình	26,5	60,000	1,590,000		1,590,000	
04	Phạm Văn Hưng	Khu Phố, Yển Khê, Ninh Bình	24	60,000	1,440,000		1,440,000	
06	Nguyễn Trang Hợp	94, KP2, Trại Dục, Biện Hợp, Xã Nại	31	60,000	1,860,000		1,860,000	
07	Nguyễn B, Chuyền	Phên Nam Sơn, Tam Xã, Ninh Bình	29	60,000	1,860,000		1,860,000	

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Khóa luận tốt nghiệp

08	Hà Siêu	Thị S-n, §« L-ng, Nghĩ An		-	-		-	
09	L ^a Thị Thanh	Kh,nh Phó, Y ^a n Kh,nh, Ninh B×nh	31	60,000	1,740,000		1,740,000	
10	Nguyễn Trĩng Hĩng	Mĩnh S-n, §« L-ng, Nghĩ An	31	95,000	2,945,000		2,945,000	
12	Nguyễn Tĩt Giĩng B	TT Chĩ Chu, §Đnh Ho,, Th,i Nguyễn	26.5	80,000	2,480,000		2,480,000	
13	Nguyễn Tĩt L-ng	TT Chĩ Chu, §Đnh Ho,, Th,i Nguyễn	31	60,000	1,860,000		1,860,000	
14	Nguyễn Tĩt Lũyĩn	Thĩnh S-n, §« L-ng, Nghĩ An	30	100,000	2,650,000		2,650,000	
				...	...			
	Cộng		870		66.950.000		66.950.000	

Đề nghị : Công ty TNHH An Hải cho thanh toán số tiền là: **66.950.000**

Số tiền (viết bằng chữ): *Sáu sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng chĩn.*

Biểu số 2.10 (Trích nguồn số liệu phòng kế toán Công ty TNHH An Hải)

Công ty tiến hành lập bảng thanh toán tiền làm thêm giờ cho công nhân trực tiếp sản xuất (biểu số 2.10)

Biểu số 2.11

CÔNG TY TNHH AN HẢI

Số 02, Vũ Văn Dũng, p. Quang Trung, TP. Hải Dương

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LÀM THÊM GIỜ BỘ PHẬN SẢN XUẤT

Tháng 12 năm 2010

Công trình: CHANGXIN Ninh Bình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Stt	Họ và tên	Mức lương		Số giờ làm thêm tháng	Thành tiền			Tiền thuế khấu trừ	Thực nhận	Người nhận tiền ký tên
		Ngày	Giờ		Chưa nhân hệ số (4 x 5)	Tiền tăng ca (4 x 5 x 0,5)	Tổng cộng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Tất Châu	150,000	18,750	23	431,250	215,625	646,875			
3	Lê Thị Huyền	60,000	7,500	9	67,500	33,750	101,250			
4	Lê Thị Thanh	60,000	7,500	8	60,000	30,000	90,000			
9	Hồ Sỹ Đạt	95,000	11,875	23	273,125	136,563	409,688			
10	Nguyễn Trọng Hoà	80,000	10,000	23	230,000	115,000	345,000			
12	Nguyễn Tất Luyến	100,000	12,500	19	237,500	118,750	356,250			
13	Đặng Văn Nguyễn	95,000	11,875	23	273,125	136,563	409,688			
15	Vũ Thị Huệ	60,000	7,500	10	75,000	37,500	112,500			

Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng**Khóa luận tốt nghiệp**

16	Đinh Thị Tuyền	60,000	7,500	4	30,000	15,000	45,000			
19	Lê Thị Ngọc	60,000	7,500	6	45,000	22,500	67,500			
20	Đỗ Thị Kim Bón	60,000	7,500	8	60,000	30,000	90,000			
21	Nguyễn Thị Kếp	60,000	7,500	8	60,000	30,000	90,000			
22	Vũ Thị Ba	60,000	7,500	9	67,500	33,750	101,250			
...										
	Cộng			427	4,520,625	2,260,313	6,780,938			

Đề nghị: Công ty TNHH An Hải cho thanh toán số tiền là:

6,780,938 VND

Tổng số tiền (bằng chữ):

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Trích nguồn số liệu: phòng kế toán Công ty TNHH An Hải)

Biểu số 2.12

Công ty TNHH An Hải
Mã số thuế: 0800375801

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2010

Công trình: CHANGXIN

STT	Họ tên	Mức lương ngày	Lương chính	Lương thêm giờ	Tổng tiền lương tháng
1	Nguyễn Tất Châu	150,000	4,500,000	646,875	5,146,875
2	Trần Thị Thêu	-	-	-	-
3	Lê Thị Huyền	60,000	1,590,000	101,250	1,691,250
4	Phạm Văn Đăng	60,000	1,440,000	90,000	1,530,000
5	Nguyễn Trọng Hoà	60,000	1,860,000	-	1,860,000
6	Nguyễn Bá Chuyên	60,000	1,860,000	-	1,860,000
7	Hồ Sỹ Đạt	-	-	-	-
8	Lê Thị Thanh	60,000	1,740,000	-	1,740,000
9	Nguyễn Trọng Hường	95,000	2,945,000	409,688	3,354,688
10	Nguyễn Tất Giang B	80,000	2,480,000	345,000	2,825,000
11	Nguyễn Tất Lương	60,000	1,860,000	-	1,860,000
12	Nguyễn Tất Luyến	100,000	2,650,000	356,250	3,006,250
13	Đặng Văn Nguyễn	95,000	2,945,000	409,688	3,354,688
14	Trần Văn Hữu	-	-	-	-
15	Vũ Thị Huệ	60,000	1,440,000	112,500	1,552,500
16	Đinh Thị Tuyền	60,000	1,290,000	45,000	1,335,000
17	Nguyễn Thị Bích	60,000	1,530,000	-	1,530,000
18	Nguyễn Văn Bình	95,000	1,187,500	-	1,187,500
					
	Cộng		66,950,000	6,780,938	73,730,938

Sau đó kế toán sẽ lập phiếu chi thanh toán tiền cho người lao động

Biểu số 2.13

CÔNG TY TNHH AN HẢI

Số 02 Vũ Văn Dũng, phường Quang Trung,
TP Hải Dương

Mẫu số 01

(Ban hành theo QĐ số :48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Quyển số 32

Số CT 50

PHIẾU CHI

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nợ TK 334 : 73.730.938

Có TK 111: 73.730.938

Họ và tên người nhận tiền : Trương Văn Ngọc

Địa chỉ : Thủ quỹ

Lý do chi : Trả lương tháng 12/2010 cho công nhân thuê ngoài CT Changxin

Số tiền : 73.730.938

Số tiền viết bằng chữ : Bảy ba triệu, bảy trăm ba mươi nghìn, chín trăm ba mươi nghìn tám đồng

Kèm theo : Bảng chấm công, bảng thanh toán lương tháng 12/2010

Đã nhận đủ số tiền

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(ký, họ tên)

Kế toán

trưởng

(ký, họ tên)

Người nộp tiền

(ký, họ tên)

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Thủ quỹ

(ký, họ tên)

Sau đó kế toán sẽ vào Sổ Nhật ký chung (biểu số 2.14)

Biểu số 2.14

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH AN HẢI**

Mẫu số: **S03a-DNN**

Địa chỉ: **Số 2 Vũ Văn Dũng, phường Quang**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Trung, Hải Dương

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Sổ trang trước chuyển sang			
						
31/12	BTHTL 12	31/12	Tính lương công nhân viên văn phòng	642	33.500.000	
				334		33.500.000
31/12	BTHTL 12	31/12	Tính lương thuê ngoài công trình Changxin	154	73.730.938	
				334		73.730.938
31/12	BTHTL 12	31/12	Trích các quỹ BHXH, BHYT	642	950.000	
				334	375.000	
				338		1.325.000
31/12	PC 50	31/12	Trả lương công nhân thuê ngoài	334	73.730.938	
				111		73.730.938
			Cộng phát sinh		122.353.046.531	122.353.046.531

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số ..đến trang số ...

- Ngày mở sổ : 01/01/2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Nguyễn thị Tâm

Giám đốc
(Đã ký tên, đóng
dấu)

Nguyễn Tất Hải

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Cuối kỳ kế toán từ sổ Nhật ký chung ghi vào Sổ Cái (biểu mẫu 2.15)

Biểu số 2.15

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH AN HẢI**

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: **Số 2 Vũ Văn Dũng, Phường Quang**

(Ban hành theo QĐ số 14/2006/QĐ-BTC

Trung, Hải Dương

Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2010

Tên tài khoản: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		4.284.478.293	
						
31/10	BTHTL 10	31/10	Tính lương công nhân thuê ngoài ...	334	148.163.000	
31/11	BTHTL 11	31/11	Tính lương công nhân thuê ngoài ...	334	87.457.000	
31/12	BTHTL 12	31/12	Tính lương công nhân thuê ngoài ...	334	73.730.983	
			Cộng phát sinh		17.082.495.671	16.207.948.817
			Số dư cuối kỳ		5.159.025.153	

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang .. đến trang ...

- Ngày mở sổ: 01/01/2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn thị Tâm

Nguyễn Tất Hải

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Công ty TNHH An Hải

Số 2, Vũ Văn Dũng, Quang Trung, Hải Dương

Mẫu số S18 -DNN

(Ban hành theo QĐ số:48/2006/QĐBTC)

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 1542

Tên sản phẩm: Công trình Changxin- Ninh Bình

Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Tổng tiền	Ghi nợ TK 1542- chi phí SXKD dở dang
Số hiệu	Ngày tháng				TK 334
		Số dư đầu kỳ(quý IV)		1.019.901.393	
					
BTTL T10	31/10	Tính lương công nhân thuê ngoài CT Changxin tháng 10	334	148.163.000	148.163.000
BTTL T11	31/11	Tính lương công nhân thuê ngoài CT Changxin tháng 11	334	87.457.000	87.457.000
BTTL T12	31/12	Tính lương công nhân thuê ngoài CT Changxin tháng 12	334	73.730.983	73.730.983
		Cộng phát sinh (quý IV)		309.350.983	
		Số dư cuối kỳ			

Biểu số 2.16 (Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

2.2.4.3. *Hạch toán chi phí sản xuất chung (SXC).*

❁ *Hệ thống chứng từ , tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí SXC*

* Tài khoản sử dụng: Công ty mở tài khoản chi tiết TK 1543 chi phí sản xuất chung để hạch toán chi phí sản xuất chung.

* Kết cấu TK 1543:

Bên nợ: Chhi phí sản xuất chung cho các công trình, hạng mục công trình.

Bên có : Kết chuyển CPSXC để tính giá thành công trình, hạng mục công trình

* Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng: Các chứng từ để tập hợp chi phí SXC cho các công trình, hạng mục công trình như: Bảng thanh toán lương, phiếu chi, hóa đơn GTGT, bảng khấu hao TSCĐ, Sổ nhật ký chung, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, Sổ cái TK 154.

❁ *Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung*

Trong các khoản mục chi phí thì chi phí sản xuất chung là khoản mục cần quan tâm, quản lý chặt chẽ và rất dễ xảy ra tình trạng lãng phí đối với khoản mục chi phí này. Chi phí sản xuất chung của hoạt động xây lắp là những chi phí có liên quan đến việc tổ chức, phục vụ và quản lý thi công của các đội xây lắp ở các công

trường xây dựng, sử dụng MTC, tổ chức điều hành quá trình thi công xây lắp CT. Những chi phí này có tính chất dùng chung cho hoạt động xây lắp. Chi phí sản xuất chung thuộc công trình nào thì sẽ được hạch toán vào công trình đó.

- Chi phí nhân viên :

Chi phí nhân viên quản lý đội xây dựng là tiền lương phải trả cho cán bộ kỹ thuật đi theo công trình, giám sát thi công của đội và công nhân đội MTC. Kế toán căn cứ vào Bảng thanh toán tiền lương để xác định lương phải trả cho công nhân quản lý CT và công nhân sử dụng MTC.

Biểu số 2.17**Bảng thanh toán lương**

Bộ phận quản lý và sử dụng máy thi công công trình

Tháng 12 năm 2010

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương
1	Nguyễn Trọng Hoàng	Trưởng ban	3.500.000
2	Đặng Quốc Việt	Phó ban thi công	3.000.000
3	Hoàng Tuấn Dương	Kỹ thuật	2.700.000
4	Nguyễn Văn Hưng	Kỹ sư cơ khí	3.000.000
5	Nguyễn Xuân Nhân	Lái xe ủi	2.500.000
6	Phạm Xuân Trường	Lái xe trộn bê tông	2.500.000
7	Trịnh Lan Phương	Cấp dưỡng	2.500.000
			
12	Lê Văn Tuấn	Bảo vệ	2.000.000
	Tổng cộng		20.460.000

(Trích bảng thanh toán lương tháng 12)

- Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu phục vụ cho hoạt động của đội bao gồm tiền mua vải bạt, công tơ, dây điện, nhiên liệu và các chi phí khác về vật liệu phục vụ cho hoạt động chung của đội xây dựng và đội sử dụng MTC. Chi phí vật liệu được hạch toán chi tiết cho từng CT, HMCT cụ thể.

Biểu số 2.18

HÓA ĐƠN

Mẫu số: 01 GTKT -3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

HM/2010B

Liên 2: Giao cho khách hàng

0041100

Ngày 26 tháng 12 năm 2010

Đơn vị bán hàng:.....	Công ty TNHH dịch vụ quảng cáo và thương mại Trường Hiệp	
Địa chỉ:.....	35/109 Phạm Ngũ Lão, T.P Hải Dương	
Số tài khoản:.....	MST: 0800268013	
Điện thoại:.....		

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH AN HẢI

Số tài khoản:0341001680885

Hình thức thanh toán: TM MS: 0800375801

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Bạt in	chiếc	6	540.000	3.240.000
Cộng tiền hàng:					3.240.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					324.000
Tổng cộng thanh toán:					3.564.000
Số tiền viết bằng chữ : Ba triệu năm trăm sáu tư nghìn đồng chẵn.					
Người mua hàng (Đã ký)		Người bán hàng (Đã ký)		Thủ trưởng đơn vị (Đã ký tên, đóng dấu)	

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Biểu số 2.19

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH AN HẢI**

Mẫu số: 02- TT

Địa chỉ: **Số 2 Vũ Văn Dũng, phường Quang**

(Ban hành theo QĐ số:48/2006/QĐBTC

Trung,Hải Dương

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Quyển số:

Ngày 26 tháng 12 năm 2010

Số: 32

Nợ TK: 1543,133

Có TK: 111

Họ tên người nhận tiền: **NGUYỄN TRỌNG NHƯ**

Địa chỉ: **Công ty TNHH AN HẢI**

Lý do chi: *Trả tiền mua bạt in cho công trình Changxin*

Số tiền: **3.564.000 VND** (viết bằng chữ): : *Ba triệu năm trăm sáu tư nghìn đồng chẵn*

Kèm theo: Chứng từ gốc:...01 HĐ0041100.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập	Người nhận tiền
(Đã ký tên, đóng dấu)	(Đã ký)	(Đã ký)	phiếu	(Đã ký)
Nguyễn Tất Hải	Nguyễn thi Tâm	Trương Văn Ngọc	(Đã ký)	Nguyễn Trọng Như

Đã nhận đủ tiền (viết bằng chữ): *Mười sáu triệu chín trăm nghìn bốn trăm .*

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

- Chi phí dụng cụ sản xuất:

Chi phí dụng cụ sản xuất là những chi phí về dụng cụ sử dụng cho đội thi công như cốp pha, xà gồ, dụng cụ bảo hộ lao động và các dụng cụ sản xuất khác. Đối với các công cụ luân chuyển có giá trị nhỏ này kế toán phân bổ giá trị luôn một lần cho một công trình chúng sử dụng đầu tiên(như: gang tay, quần áo bảo hộ lao động, dây da an toàn,...) .Trường hợp công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, sử dụng cho nhiều kỳ xây lắp (như: mỏ nết, xà beng, kìm điện, khoan điện,...) thì công ty tiến hành phân bổ dần vào chi phí sản xuất, khi xuất kho công cụ, dụng cụ.

Biểu số 2.20

HÓA ĐƠN

Mẫu số: 01 GTKT -3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

HM/2010B

Liên 2: Giao cho khách hàng

0023961

Ngày 17 tháng 12 năm 2010

Đơn vị bán hàng:.....	Công ty Cổ phần Sơ Thái	
Địa chỉ:.....	338, Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương	
Số tài khoản:.....	MST: 08003689134	
Điện thoại:.....		

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH AN HẢI

Số tài khoản:0341001680885

Hình thức thanh toán: TM MS: 0800375801

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	800.000	4.800.000
Cộng tiền hàng:					4.800.000
Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT:					240.000
Tổng cộng thanh toán:					5.040.000
Số tiền viết bằng chữ : Năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.					
Người muahàng (Đã ký)		Người bán hàng (Đã ký)		Thủ trưởng đơn vị (Đã ký tên, đóng dấu)	

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Biểu số 2.21

Đơn vị: CÔNG TY TNHH AN HẢI

Mẫu số: 02- TT

Địa chỉ: Số 2 Vũ Văn Dũng, phường Quang Trung, Hải (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐBTC

Dương

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Quyển số: 32

Ngày 17 tháng 12 năm 2010

Số: 20

Nợ TK: 1543,133

Có TK: 111

Họ tên người nhận tiền: NGUYỄN THỊ LAN

Địa chỉ: Công ty TNHH AN HẢI

Lý do chi: Trả tiền mua quần áo bảo hộ cho công nhân công trình Changxin

Số tiền: 5.040.000VND (viết bằng chữ) Năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.

Kèm theo: Chứng từ gốc:.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Đã ký tên, đóng dấu)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Tất Hải	Nguyễn thi Tâm	Trương Văn Ngọc		Nguyễn thị Lan

Đã nhận đủ tiền (viết bằng chữ): Năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

- Chi phí khấu hao TSCĐ:

Là chi phí phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động của đội xây dựng. Cuối tháng kế toán tiến hành trích khấu hao TSCĐ theo tỷ lệ quy định.

Tài sản cố định (TSCĐ) là những tư liệu lao động có giá trị (theo quy định hiện tại tài sản có giá trị trên 10.000.000 đồng), thời hạn sử dụng dài, ít nhất trên một năm.TSCĐ trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nhiều chu kì nhưng không thay đổi hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng và giá trị

hao mòn TSCĐ được chuyển dần vào sản phẩm dưới hình thức khấu hao. TSCĐ của Công ty TNHH An Hải chủ yếu là TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định được tính theo lượng giá trị của TSCĐ ở thời điểm bắt đầu đưa vào sử dụng. Giá này gọi là nguyên giá. Khi theo dõi tài sản cố định người ta còn theo dõi giá trị còn lại. Giá trị còn lại của tài sản cố định là nguyên giá sau khi trừ đi số khấu hao lũy kế của tài sản đó. Nghĩa là:

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá} - \text{Giá trị hao mòn}$$

Công ty áp dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng

- Mức khấu hao được tính như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}} = \text{NG TSCĐ} \times \text{tỷ lệ khấu hao năm}$$

$$\begin{aligned} \text{Mức trích khấu hao bình quân tháng} &= \frac{\text{Số khấu hao phải trích cả năm}}{12} \\ &= \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12 \text{ tháng}} \end{aligned}$$

Ví dụ: Ô tô tải có nguyên giá 493.780.091 đồng, thời gian sử dụng 7 năm theo khung quy định tại thông tư 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của BTC. Mức khấu hao tháng của ô tô là:

$$\begin{aligned} \text{Mức khấu hao tháng} &= \frac{493.780.091}{7 \times 12} \\ &= 5.878.334 \end{aligned}$$

Các TSCĐ khác của công ty cũng dựa theo khung quy định, kế toán sẽ xác định thời gian sử dụng của TSCĐ và xác định mức khấu hao theo tháng tương tự như mức khấu hao ô tô tải.

Kế toán tiến hành tính khấu hao TSCĐ và lập bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ

Biểu số 2.22

BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Tháng 12 năm 2010

ST T	Ngày bàn giao	Tên tài sản cố định	Bộ phận sử dụng	Nguyên giá	Số năm sử dụng	GT khấu hao lũy kế đến cuối tháng 11	Số KH trích tháng 12	Phân bổ cho 154	GT khấu hao lũy kế đến cuối tháng 12
1	05/11/2009	Máy trộn bê tông	Thi công	75.000.000	10 năm	5.000.000	625.000	625.000	5.625.000
2	31/11/2009	Xe lu Sakai 01	Thi công	862.000.000	10 năm	21.549.999	7.183333	7.183.333	28.733.332
3									
4	29/03/2010	Xe xúc đào	Thi công	589.500.000	10 năm	49.125.000	4.912.500	4.912.500	54.037500
5	22/4/2010	Đưa ô tô tải ISUZU, D-MAX vào sử dụng cho CT Changxin	Thi công	493.780.091	7 năm	47.026.672	5.878.334	5.878.334	52.905.006
6	10/10/2010	Mua máy phát điện 225KVA cũ HĐ0198481	Thi công	145.000.000	7 năm		1.726.190	1.726.190	1.726.190
	Cộng			5.991.520.000		326.530.183	22.364.178	22.364.178	348.894.361

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là các chi phí phát sinh trong quá trình thi công phục vụ sản xuất chung của đội như tiền điện, nước,...

Biểu số 2.23

Mẫu số: 01 GTKT - 2LN - 01

HOÁ ĐƠN TIỀN ĐIỆN GTGT
(Liên 2 : Giao khách hàng)

Ký hiệu: BA/2010T

Số :

Công ty TNHH MTV điện lực Hải Dương Kỳ: 1 từ ngày 16/11/2010 đến ngày 15/12/2010
Điện lực: Hải Dương MST : 800356171
Địa chỉ: Số 33 Đại lộ Hồ Chí Minh , thành phố Hải Dương
Điện thoại: 03203211281 Tài khoản: 0851000502301
Tên & địa chỉ khách hàng: Công ty TNHH An Hải
MST : 0800375801 Mã KH: 904263971 Số C.tơ: 023013

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Hệ số nhân	Điện TT	Đơn giá	Thành tiền
1700	1650	120	6000	893	5.358.000
Ngày : TUQ Giám đốc		Trong đó:	6000		
		Cộng			5.358.000
		Thuế suất GTGT: 10% Thuế GTGT			535.800
		Tổng cộng tiền thanh toán			5.893.800
Số viết bằng chữ:Năm triệu tám trăm chín ba nghìn tám trăm đồng					

Biểu số 2.24

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH AN HẢI**

Mẫu số: 02- TT

Địa chỉ: **Số 2 Vũ Văn Dũng, phường Quang**

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐBTC

Trung, Hải Dương

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Quyển số: 32

Ngày 23 tháng 12 năm 2010

Số: 27

Họ tên người nhận tiền: Phạm Thị Quyên

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do chi: *Chi tiền điện phục vụ CT Changxin.*

Số tiền: **5.893.800VND** (viết bằng chữ): *Năm triệu tám trăm chín ba nghìn tám trăm đồng*

Kèm theo: Chứng từ gốc:.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập	Người nhận tiền
(Đã ký tên, đóng dấu)	(Đã ký)	(Đã ký)	phiếu	(Đã ký)
Nguyễn Tất Hải	Nguyễn thi Tâm	Trương Văn Ngọc	(Đã ký)	Phạm Thị Quyên

Đã nhận đủ tiền (viết bằng chữ): *Tám triệu không trăm năm chín nghìn chín trăm hai mươi đồng..*

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Trích nguồn số liệu: phòng Kế toán công ty)

- Chi phí bằng tiền khác:

Các khoản chi phí bằng tiền khác phát sinh ở đội xây lắp bao gồm tiền tiếp khách, chi phí giao dịch, công tác phí,...chi phí phát sinh ở công trình nào thì hạch toán cho công trình đó.

Biểu số 2.25

HÓA ĐƠN

Mẫu số: 01 GTKT -3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

HM/2010B

Liên 2: Giao cho khách hàng

0026557

Ngày 18 tháng 12 năm 2010

Đơn vị bán hàng:.....	Nhà hàng Hữu Lộc	
Địa chỉ:.....	48 Đại lộ Hồ Chí Minh, thành phố Hải Dương	
Số tài khoản:.....	MST: 0800531617	
Điện thoại:.....		

Họ tên người mua hàng: Trương Văn Ngọc

Tên đơn vị: Công ty TNHH AN HẢI

Số tài khoản:0341001680885

Hình thức thanh toán: TM MS: 0800375801

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1,	Chi tiếp khách				1.843.636
Cộng tiền hàng:					1.843.636
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					184.364
Tổng cộng thanh toán:					2.028.000
Số tiền viết bằng chữ : Hai triệu không trăm hai tám nghìn đồng chẵn					
Người muahàng (Đã ký)		Người bán hàng (Đã ký)		Thủ trưởng đơn vị (Đã ký tên, đóng dấu)	

(Trích nguồn số liệu: phòng Kế toán công ty)

Biểu số 2.26

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH AN HẢI**

Mẫu số: 02- TT

Địa chỉ: : **Số 2 – Vũ Văn Dũng – Quang Trung -**

(Ban hành theo QĐ ố:48/2006/QĐ-BTC

Hải Dương

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Quyền số:32

Ngày 18 tháng 12 năm 2010

Số: 21

Nợ TK1543 : 1.843.636

Nợ TK133 : 184.364

Có TK111: 2.028.000

Họ tên người nhận tiền: **PHẠM MINH HÀ**

Địa chỉ: Nhà hàng Hữu Lộc

Lý do chi: *Chi tiền tiếp khách*

Số tiền: 2.028.000 **VND** (viết bằng chữ) :*Hai triệu không trăm hai tám nghìn đồng chẵn*

Kèm theo: Chứng từ gốc:..01 HĐ 0026557.....

Ngày 18 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người lập phiếu

Người nhận tiền

(Đã ký tên, đóng dấu)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Đã nhận đủ tiền (viết bằng chữ)::*Hai triệu không trăm hai tám nghìn đồng chẵn*

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc,đá,quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Trích nguồn số liệu: phòng Kế toán công ty)

Căn cứ vào chứng từ gốc kế toán tiến hành vào sổ Nhật ký Chung, Sổ Cái 154, và sổ chi phí sản xuất kinh doanh.

Biểu số 2.26

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH AN HẢI**

Mẫu số S03a-DNN

Địa chỉ: : **Số 2 – Vũ Văn Dũng – Quang Trung - Hải Dương** (Ban hành theo QĐ ố:48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			
						
06/12	HĐ 0020723	06/12	Mua dầu Diesel..	154 133	6.522.500 627.500	
				111		7.150.000
						
17/12	PC 20	17/12	Trả tiền mua quần áo bảo hộ CT	154 133	4.800.000 240.000	
				111		5.040.000
18/12	PC 21	18/12	Chi tiếp khách	154	1.843.636	
				133	184.364	
				111		2.028.000
						
23/12	PC 27	23/12	Chi tiền điện	154 133	5.358.000 535.800	
				111		5.893.800
						
26/12	HĐ 0041100	26/12	Mua bột in	154 133	3.240.000 324.000	
				111		3.564.000
						
31/12	BPBKH T12	31/12	Trích khấu hao	154 214	22.364.178	22.364.178
31/12	BTTL	31/12	Tính tiền lương	154 334	20.460.000	20.460.000
			Cộng phát sinh		122.353.046.531	122.353.046.531

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải

Biểu số 2.27

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH AN HẢI**

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: **Số 2 Vũ Văn Dũng, Phường Quang**

(Ban hành theo QĐ số 14/2006/QĐ-BTC)

Trung, Hải Dương

Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2010

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐ U'	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		4.284.478.293	
						
06/12	HĐ 0020723	06/12	Mua dầu Diesel..	111	6.522.500	
						
17/12	PC 20	17/12	Trả tiền mua quần áo bảo hộ CT	111	4.800.000	
18/12	PC 21	18/12	Chi tiếp khách	111	1.843.636	
						
23/12	PC 27	23/12	Chi tiền điện	111	5.893.800	
						
26/12	HĐ 0041100	26/12	Mua bột in	111	3.240.000	
31/12	BPBKH T12	31/12	Trích khấu hao	214	22.364.178	
31/12	BTTL T12	31/12	Tính tiền lương	334	20.460.000	
31/12	BPBCC DC	31/12	Phân bổ CCDC cho CT	142	198.413	
			Cộng phát sinh		17.082.495.671	16.207.948.817
			Số dư cuối kỳ		5.159.025.153	

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang.... đến trang...

- Ngày mở sổ: 01/01/2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn thị Tâm

Nguyễn Tất Hải

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Biểu số 2.28

Công ty TNHH An Hải

Số 2, Vũ Văn Dũng, Quang Trung, Hải Dương

Mẫu số S18 -DNN

(Ban hành theo QĐ số:48/2006/QĐBTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 1543

Tên sản phẩm: Công trình Changxin – Ninh Bình

Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Tổng tiền	Ghi nợ TK 1543- Chi phí SXKD dở dang			
Số hiệu	Ngày tháng				334	111	142	214
		Số dư đầu kỳ(Quý IV)		128.675.332				
								
HĐ 0020723	06/12	Mua dầu Diesel..	111	6.522.500		6.522.500		
								
PC 20	17/12	Trả tiền mua quần áo bảo hộ CT	111	4.800.000		4.800.000		
PC 21	18/12	Chi tiếp khách	111	1.843.636		1.843.636		
HĐ 0041100	26/12	Mua bạt in	111	3.240.000		3.240.000		
BPBKH T12	31/12	Trích khấu hao	214	22.364.178				22.364.178
BTTL12	31/12	Tính tiền lương	334	20.460.000	20.460.000			
BPBCC 12	31/12	Phân bổ CCDC cho CT	142	198.413			198.413	
		Cộng phát sinh		119.376.875				

2.2.4.4. *Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.*

2.2.4.4.1. Hệ thống chứng từ tài khoản và sổ sách sử dụng

* TK sử dụng: TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

* Hệ thống chứng từ và sổ sách sử dụng: Phiếu kế toán, Sổ (thẻ) giá thành, Nhật ký chung, Sổ cái TK 154.

2.2.4.4.2. Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.

Cuối quý công ty thực hiện tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong quý cho từng CT, HMCT. Mỗi CT, HMCT đều được mở sổ chi tiết theo dõi CPSX phát sinh theo từng khoản mục chi phí để làm cơ sở tính toán Zsp xây lắp sau này. Tất cả các loại chi phí phát sinh được kế toán tập hợp trực tiếp vào TK 154. Công ty đã tập hợp được toàn bộ chi phí phát sinh của CT Changxin quý IV là:

Chi phí NVLTT là: 2.390.375.675

Chi phí NCTT là: 309.350.983

Chi phí SXC là: 119.376.875

Đánh giá sản phẩm dở dang.

Để phù hợp với đặc điểm của công ty công ty tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang như sau:

- Với những công trình thi công đã hoàn thành trong quý thì công ty không đánh giá sản phẩm dở dang mà công ty tiến hành nghiệm thu bàn giao công trình cho chủ đầu tư.

- Với những Công trình kéo dài, chưa hoàn thành trong quý thì toàn bộ chi phí tập hợp được chính là giá trị sản phẩm dở dang cuối quý đó.

Công ty TNHH An Hải tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng như sau:

Theo phương pháp này tập hợp chi phí phát sinh trực tiếp cho một CT, HMCT từ khi khởi công tới khi CT, HMCT hoàn thành chính là Z thực tế của CT, HMCT.

Trên cơ sở số liệu đã tổng hợp và chi phí thực tế của khối lượng xây lắp của các

kì phát sinh kế toán tiền hành tính $Z_{\text{thực tế}}$ cho từng CT theo công thức:

$$Z_{\text{thực tế KLXL hoàn thành bàn giao}} = \text{Tổng chi phí phát sinh trong các kỳ}$$

Kế toán tiền hành lập thẻ tính giá thành (biểu số 2.29)

Biểu số 2.29

Thẻ (bảng tính giá thành sản phẩm, dịch vụ theo khoản mục chi phí)

Tên sản phẩm : Công trình Changxin

Khoản mục Chi phí	GTSP dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	GTSP dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành
1. CP NVLT	3.135.901.568	2.390.375.675	-	5.526.277.243
2. CP NCTT	1.019.901.393	309.350.983	-	1.329.252.376
3. CP SXC	128.675.332	119.376.875	-	248.052.207
Tổng	4.284.478.293	2.819.103.533		7.103.581.826

(Trích nguồn số liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Khi có biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành, biên bản thanh lý hợp đồng, bảng quyết toán giá trị xây lắp hoàn thành, kế toán tiền hành kết chuyển chi phí sản xuất vào trị giá vốn của công trình.

Nợ TK632 – Giá vốn hàng bán

Có TK154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Đối với công trình Changxin căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình đã xác nhận của 2 bên kế toán toán kết chuyển chi phí sản xuất vào trị giá vốn công trình là:

Nợ TK 632: 7.103.581.826

Có TK 154: 7.103.581.826

Ngày 31/12 kế toán lập phiếu kế toán (biểu số 2.30)

Biểu số 2.30

Công ty TNHH An Hải Số 02, đường Vũ Văn Dũng, phường Quang Trung, Hải Dương PHIẾU KẾ TOÁN Ngày 31/12/2010 SỐ: KC05					
STT	Nội dung	Tài khoản		Đối ứng	
		Nợ	Có	Nợ	Có
1	Xác định giá vốn Công trình Changxin	632	154	7.103.581.826	7.103.581.826
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i> Người lập (ký, họ tên)					

(Trích nguồn số liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Căn cứ vào thẻ tính giá thành, phiếu kế toán, kế toán tiến hành vào sổ nhật ký chung, từ sổ NKC vào sổ cái TK 154

Biểu số 2.31Đơn vị: **CÔNG TY TNHH AN HẢI**Mẫu số: **S03a-DNN**Địa chỉ: **Số 2 Vũ Văn Dũng, phường Quang**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Trung, Hải Dương

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			
						
12/12	HĐ 0020899	12/12	Mua xi măng cho công trường	154	20.528.625	
				133	2.052.863	
				111		22.581.488
						
17/12	PC20	17/12	Mua quần áo bảo hộ lao động	154	4.800.000	
				133	240.000	
				111		5.040.000
18/12	PC 21	18/12	Chi tiếp khách	154	1.843.636	
				133	184.364	
				111		2.028.000
						
31/12	BPBKH T12	31/12	Trích khấu hao	154 214	22.364.178	22.364.178
31/12	BTTL 12	31/12	Tính lương trả công nhân thuê ngoài CT	154	73.730.938	
				334		73.730.938
						
31/12	PKT KC 05	31/12	CT Changxin hoàn thành bàn giao	632	7.103.581.826	
				154		7.103.581.826
						
			Cộng phát sinh		122.353.046.531	122.353.046.531

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Đã ký)Kế toán trưởng
(Đã ký)
Nguyễn thị TâmGiám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)
Nguyễn Tất Hải

Biểu số 2.32

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH AN HẢI**

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: **Số 2 Vũ Văn Dũng, Phường Quang**

(Ban hành theo QĐ số 14/2006/QĐ-BTC

Trung, Hải Dương

Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2010

Tên tài khoản: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		4.284.478.293	
						
12/12	HD 0020899	12/12	mua xi măng cho công trường	111	20.528.625	
						
17/12	PC20	17/12	Mua quần áo bảo hộ	111	4.800.000	
18/12	PC 21	18/12	Chi tiếp khách	111	1.843.636	
						
31/12	BPBKH T12	31/12	Trích khấu hao	214	22.364.178	
31/12	BL 12	31/12	tính lương phải trả công nhân công trường	334	73.730.938	
						
31/12	PKT KC05	31/12	CT Changxin hoàn thành bàn giao	632		7.103.581.826
			Cộng phát sinh		17.082.495.671	16.207.948.817
			Số dư cuối kỳ		5.159.025.153	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn thị Tâm

Nguyễn Tất Hải

(Trích nguồn số liệu: phòng kế toán công ty TNHH An Hải)

Chương 3**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC
KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH AN HẢI****3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty.**

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, tìm được hướng đi đúng đắn, đảm bảo làm ăn kinh doanh có hiệu quả, có lãi, tự chủ về tài chính là điều kiện tồn tại của tất cả các doanh nghiệp. Nhận thức được điều này, ngay từ những ngày đầu bước vào sản xuất kinh doanh, với sự nỗ lực phấn đấu của ban lãnh đạo và đội ngũ cán bộ công nhân viên toàn công ty, công ty đã từng bước khẳng định mình trong điều kiện thị trường, song song với việc xây dựng ngày càng nhiều công trình phục vụ thiết thực cho đời sống sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

Công ty TNHH An Hải từ ngày thành lập đến nay đã không ngừng lớn mạnh về quy mô lẫn chất lượng sản xuất và khẳng định được vai trò vị trí của mình trên thị trường xây dựng cơ bản trong nước. Công ty đã khẳng định vị trí của mình trên thị trường bằng các sản phẩm xây dựng có chất lượng cao, kiểu dáng đẹp giá thành hạ. Sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế đã giúp công ty từng bước hoà nhập với nhịp điệu phát triển kinh tế đất nước, chủ động trong sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường tăng lợi nhuận để tái sản xuất mở rộng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cán bộ , công nhân viên trong toàn công ty.

Sau một thời gian thực tập và được tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH An Hải kết hợp với các kiến thức đã học em đã hiểu sâu hơn về thực trạng tổ chức kế toán tại công ty như thế nào đặc biệt là thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty, tuy còn hạn chế về khả năng nhận thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua bài viết này, em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến, nhận xét của mình về những kết quả đạt được và những tồn

tại cần được tiếp tục hoàn thiện trong tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

3.1.1. Ưu điểm

Công ty TNHH An Hải là một đơn vị hạch toán độc lập. Tuy nhiên mặt còn chịu sự quản lý, chỉ đạo của nhà nước. Nhưng công ty đã xây dựng được một mô hình quản lý và hạch toán khoa học, hợp lý, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, có uy tín trên thị trường trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, đảm bảo đứng vững và phát triển trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt hiện nay. Công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được lãnh đạo đơn vị rất quan tâm để phù hợp với tình hình kinh tế thị trường hiện nay và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trong công tác quản lý, công tác hạch toán chi phí và tính giá thành doanh nghiệp đã đạt được những ưu điểm sau:

Thứ nhất, về tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức bộ máy kế toán:

- Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo từ trên xuống giúp cho Ban lãnh đạo Công ty thuận tiện trong việc quản lý điều hành.

- Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung: Toàn bộ công tác kế toán tập trung tại phòng kế toán. Chứng từ sau khi được các phòng thu thập, kiểm tra, xử lý được gửi về phòng kế toán. Phòng kế toán kiểm tra lại tính chính xác, hợp lệ của chứng từ, tổng hợp thực hiện việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán. Mô hình này là phù hợp, đảm bảo quản lý tập trung và thống nhất công tác kế toán, dễ phân công, xử lý và cung cấp thông tin kịp thời giúp lãnh đạo nắm bắt được tình hình hoạt động của Công ty.

- Bộ máy kế toán tại Công ty, hoạt động có hiệu quả, nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình, tiếp cận kịp thời với chế độ kế toán mới và vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình tại Công ty. Thêm vào đó, bộ máy kế toán có sự phân nhiệm rõ ràng cho từng người tạo ra sự ăn khớp nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán liên quan, nhân viên kế toán với tác phong làm việc khoa học, có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc nên

phòng kế toán Công ty luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Thứ hai, về hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán “**Nhật ký chung**” là hình thức ghi sổ kế toán phổ biến với những ưu điểm hơn cả: khoa học, dễ hiểu, dễ làm, thuận tiện cho việc áp dụng máy vi tính, phù hợp với năng lực kế toán ở mọi trình độ, dễ phân công lao động trong phòng kế toán. Và hình thức này phù hợp với thực tế tổ chức sản xuất xây lắp tại công ty.

Thứ ba, về chứng từ, sổ sách sử dụng:

Việc sử dụng chứng từ và luân chuyển chứng từ tại Công ty cơ bản là thực hiện đúng theo quy định của Bộ tài chính ban hành. Công ty cũng thiết lập hệ thống tài khoản chuẩn do Bộ tài chính quy định và bổ sung thêm một số tiểu khoản phù hợp với nghiệp vụ kinh tế phát sinh và đặc điểm của Công ty.

Hệ thống chứng từ được tập hợp đầy đủ theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh và được lập theo đúng biểu mẫu.

Quy trình luân chuyển chứng từ đúng và hợp lý góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, chính xác.

Thứ tư, về công tác tập hợp chi phí :

Đối với khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Công ty TNHH An Hải đã lựa chọn phương pháp kê khai thường xuyên để tiến hành tập hợp chi phí sản xuất là phù hợp với điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay. Phương pháp này giúp kế toán thu thập được thông tin về biến động giá một cách thường xuyên, đầy đủ, kịp thời. Đối với chi phí nhân công trực tiếp, Công ty thực hiện ký hợp đồng lao động với người lao động, sử dụng hình thức khoán gọn các công việc thủ công cho lao động mang lại hiệu quả cao ở việc nâng cao trách nhiệm, ý thức tự giác cho người lao động vì đã gắn lợi ích vật chất với khối lượng và chất lượng công việc của họ, đảm bảo công việc đạt yêu cầu cả về chất lượng và tiến độ thi công. Việc hạch toán cũng thuận lợi hơn đồng thời tiết kiệm được chi phí đi lại phụ cấp cho công nhân khi phải đi xa. Bên cạnh đó, Công ty cũng luôn chú ý tới việc quản lý chặt chẽ các khoản chi phí sản xuất phát sinh

trong kỳ nhằm tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm.

Thứ năm, về công tác tính giá thành:

Công ty TNHH An Hải áp dụng tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng là hoàn toàn hợp lý, xuất phát từ đặc điểm sản xuất kinh doanh ở Công ty. Các chi phí sẽ được tập hợp theo từng đơn đặt hàng nên việc tính giá thành sản phẩm sẽ rất dễ dàng và nhanh chóng.

Nhìn chung việc tính giá thành ở công ty được áp dụng phương pháp rất đúng đắn, đã tập hợp được đầy đủ các loại chi phí cho từng đơn đặt hàng.

Kỳ tính giá của công ty được áp dụng là quý.

Những ưu điểm trong công tác quản lý nói chung, quản lý sản xuất và kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng đã góp phần nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống cán bộ, công nhân viên, tạo ra sự tích lũy và tái sản xuất mở rộng công ty.

3.1.2. Nhược điểm

Bên cạnh những ưu điểm đã được đề cập ở trên thì công tác kế toán nói chung, công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty còn có những mặt hạn chế cần khắc phục để hoàn thiện hơn nữa. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập qua thời gian nghiên cứu tại Công ty em xin đưa ra một số ý kiến sau:

Thứ nhất, tại Công ty TNHH An Hải, **công tác hạch toán kế toán** còn được thực hiện thủ công. Công ty chưa ứng dụng phần mềm kế toán máy vào bất kỳ một phần hành kế toán nào. Chính vì vậy đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác kế toán, hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm giảm đi sự nhanh chóng, chính xác, đảm bảo thông tin kịp thời cho ban lãnh đạo trong việc điều hành sản xuất kinh doanh ở Công ty. Mặt khác, việc lưu trữ, tra cứu kiểm tra các số liệu kế toán – tài chính cũng khó khăn hơn.

Thứ hai, về vấn đề tiền lương : Công ty chưa tiến hành trích BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ theo đúng quy định đối với nhân viên quản lý phân xưởng, đội. Do vậy không tạo điều kiện khuyến khích người lao động làm việc

lâu dài với công ty và cũng không phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

Thứ ba, Công ty không **trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ**. Khi sửa chữa lớn phát sinh thì hạch toán luôn vào chi phí trong tháng theo định khoản:

Nợ TK 154

Có TK 111,112,331...

Việc hạch toán trực tiếp như trên sẽ đẩy chi phí sản xuất trong tháng đó tăng lên. Do đó không đảm bảo ổn định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Thứ tư, về hạch toán chi phí:

Công ty TNHH An Hải là công ty sản xuất nên việc tập hợp chi phí sản xuất là rất quan trọng cần phải được tập hợp một cách chi tiết, cẩn thận, rõ ràng và đầy đủ.

Theo quy định hiện hành chi phí máy thi công được hạch toán vào tài khoản riêng là chi phí MTC, nhưng hiện nay công ty lại hạch toán chi phí này vào chi phí sản xuất chung. Điều này sẽ gây khó khăn trong việc theo dõi và quản lý chi phí sản xuất để phục vụ cho việc thi công của công ty, lẽ ra phải hạch toán vào TK chi phí MTC trên cơ sở mở TK chi tiết 1544 mới phù hợp với chế độ kế toán.

Thứ năm, về việc sử dụng nguyên vật liệu :

Do đặc thù ngành xây lắp, chi phí NVLTT chiếm tỷ trọng lớn, giá cả lại luôn biến động theo giá thị trường gây khó khăn cho công ty. Ở Công ty lại thường mua vật liệu xuất thẳng cho CT thi công, không có nguyên vật liệu trong kho để dự trữ nên đôi khi gặp khó khăn thu mua, khi giá cả tăng, mặt hàng khan hiếm....., từ đó làm chậm tiến độ thi công, ảnh hưởng tới thời gian bàn giao công trình cho nhà thầu.

Ngoài ra, việc sử dụng nguyên vật liệu còn lãng phí, chưa tiết kiệm, hao hụt NVL ở công trường còn khá cao, chưa quan tâm đến phế liệu thu hồi cũng là nguyên nhân gây tình trạng lãng phí vật tư, thể hiện sự thiếu chặt chẽ trong quản lý. Thực tế từ đó giá thành sản phẩm tăng lên làm giảm lợi nhuận của công ty.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

Mục tiêu của bất cứ doanh nghiệp nào cũng là lợi nhuận mà muốn thu được lợi nhuận cao thì có rất nhiều cách nhưng con đường cơ bản lâu dài là phải hạ thấp giá thành sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Muốn hạ thấp giá thành sản phẩm thì doanh nghiệp phải hạ thấp chi phí tức là sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu, sử dụng tối đa công suất máy móc, thiết bị và không ngừng nâng cao năng suất lao động.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cung cấp những thông tin về chi phí sản xuất, giá thành phục vụ cho việc xác định giá thành phẩm tồn kho, giá vốn, giá bán, lợi nhuận.

Yêu cầu của công tác quản lý nói chung, công tác quản lý sản xuất nói riêng đòi hỏi doanh nghiệp phải tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất một cách chính xác. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất phát sinh không chỉ là việc tổ chức, ghi chép, phản ánh một cách đầy đủ, trung thực về mặt hao phí của từng loại chi phí mà cả về mặt tính toán các chi phí bằng tiền theo đúng nguyên tắc về đánh giá và phản ánh đúng giá trị thực tế của chi phí ở thời điểm phát sinh chi phí. Kế toán chính xác chi phí đòi hỏi phải tổ chức việc ghi chép, tính toán và phản ánh từng loại chi phí sản xuất theo đúng địa điểm phát sinh chi phí và theo đúng đối tượng chịu chi phí.

Bên cạnh đó, chúng ta biết giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Muốn sử dụng chỉ tiêu giá thành sản phẩm vào quản lý, cần thiết phải tổ chức tính đúng, tính đủ giá thành của các loại sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra. Tính đúng là tính chính xác và hạch toán đúng nội dung kinh tế của chi phí đã hao phí để sản xuất sản phẩm. Muốn vậy, phải xác định đúng đối tượng tính giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp và giá thành phải được tính trên cơ sở số liệu kế toán tập hợp chi phí một cách chính xác. Tính đủ là tính toán đầy đủ mọi hao phí đã bỏ ra trên cơ sở hạch toán kinh doanh để tính đủ đầu vào theo đúng chế độ quy định. Tính đủ cũng đòi hỏi loại bỏ những chi phí không liên quan, cần thiết đến việc sản xuất sản phẩm như : những khoản chi lãng phí không hợp lý, những khoản thiệt hại không được quy trách nhiệm đầy đủ...

Chi phí và giá thành là những chỉ tiêu kinh tế quan trọng của doanh nghiệp. Vì vậy, việc xác định đúng đủ chi phí, giá thành có ý nghĩa vô cùng to lớn giúp các nhà quản trị doanh nghiệp có những quyết định đúng đắn để đạt hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành luôn cần được xem xét và đổi mới để phù hợp với điều kiện của Công ty, tìm ra những phương hướng hiệu quả hơn đối với việc xây dựng công cụ tính giá thành đảm bảo mục tiêu tiết kiệm được chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm.

Để đạt được điều này, Công ty cần có các biện pháp như: tận dụng tối đa công suất làm việc của máy móc thiết bị, nâng cao năng suất lao động... Tổ chức tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp doanh nghiệp đưa ra được các quyết định tối ưu. Vì vậy, việc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành là yêu cầu khách quan, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển của Công ty.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH An Hải.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và qui mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những qui định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để

chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất

Thứ tư, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty.

3.4.1. Kiến nghị 1 : Việc hiện đại hóa công tác kế toán và đội ngũ kế toán

Hiện nay công ty đang áp dụng mô hình kế toán tập trung nên chứng từ kế toán đều được tập trung tại phòng kế toán của công ty. Do đó công việc của phòng kế toán công ty rất nhiều đặc biệt là vào cuối kỳ kế toán. Công ty ngày càng phát triển lớn mạnh, số nghiệp vụ phát sinh ngày càng nhiều. Do đó bộ máy kế toán của công ty rất vất vả trong công việc hạch toán chi phí nhất là vào lúc tổng hợp cuối kỳ. Ngoài ra tại Công ty TNHH An Hải, công tác hạch toán kế toán được thực hiện thủ công. Máy tính chỉ dùng để soạn thảo văn bản, kẻ mẫu sổ sách và ứng dụng Excel tính lương trong bảng thanh toán lương, khấu hao hàng tháng cho TSCĐ. Công việc kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dồn vào cuối tháng nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán. Việc tính toán tổng hợp số liệu chủ yếu do kế toán tổng hợp thực hiện nên nhiều khi bị quá tải, nhầm lẫn. Đây là một hạn chế lớn trong tổ chức kế toán vì trong điều kiện kỹ thuật phát triển như hiện nay việc áp dụng phần mềm kế toán máy vi tính trong kế toán cho phép xử lý tổng hợp chứng từ một cách thuận tiện an toàn và hiệu quả nhất.

Bởi vậy, Công ty cần nhanh chóng trang bị máy tính có cài các chương trình phần mềm kế toán ứng dụng sao cho phù hợp với điều kiện thực tế tại Công ty. Công ty cần trang bị phần mềm kế toán máy để giảm bớt khối lượng công việc. Việc tổ chức kế toán máy giúp cho việc thu nhận tính toán xử lý, cung cấp thông tin một cách nhanh chóng kịp thời đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của các đối tượng sử dụng thông tin giúp công tác lưu trữ bảo mật tài liệu sử ký thông tin một cách hiệu quả và an toàn. Việc áp dụng máy vi tính vào công tác kế toán sẽ làm giảm rất nhiều công việc, công sức cho nhân viên kế toán trong

công ty. Tuy nhiên việc sử dụng máy vi tính để làm kế toán máy không phải là đơn giản. Công ty nên cử cán bộ đi tập huấn sử dụng phần mềm kế toán mà công ty áp dụng.

Khi trang bị máy tính có cài phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 103/2005/TT- BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- *Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Công ty cổ phần SIS Việt Nam .*
- *Phần mềm kế toán MISA của Công ty cổ phần MISA.*
- *Phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING của Công ty cổ phần FAST Việt Nam.*

Khi sử dụng phần mềm này, việc kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế tài chính được nhanh chóng, chính xác và kịp thời. Thêm vào đó là tiết kiệm được sức lao động mà hiệu quả công việc vẫn cao, các dữ liệu được lưu trữ và bảo quản cũng thuận lợi và an toàn hơn.

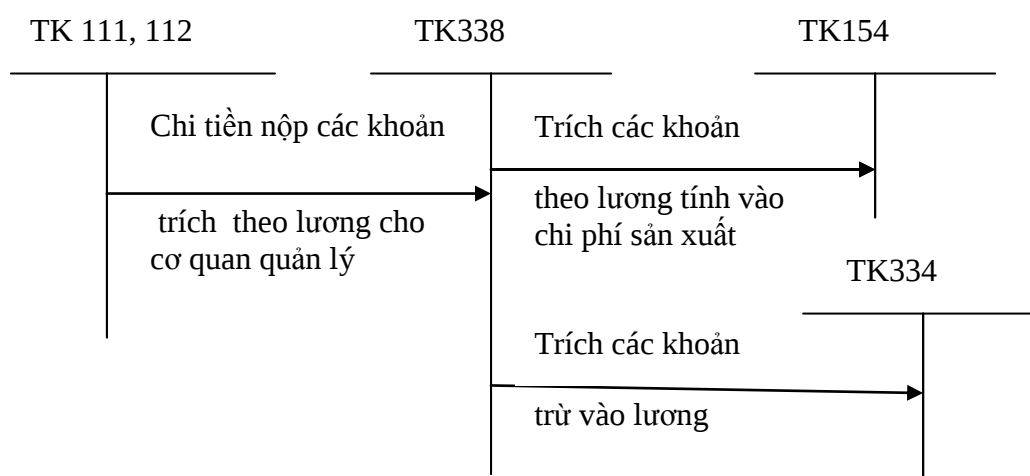
3.4.2. Kiến nghị 2: Vấn đề tiền lương

Tại công ty TNHH An Hải, công ty ký hợp đồng lao động đối với công nhân trực tiếp thi công theo từng tháng, nên công ty không tiến hành trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhưng đối với nhân viên quản lý phân xưởng công ty nên trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành. Cụ thể:

Theo chế độ hiện hành, các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN được hình thành 1 phần do người lao động đóng góp và 1 phần do người sử dụng lao động đóng góp theo tỷ lệ sau:

Chỉ tiêu	Người lao động đóng góp (trừ vào thu nhập)	Người sử dụng lao động đóng góp (tính vào chi phí sản xuất)
1.BHXX: 22%	6%	16%
2.BHYT:4,5%	1,5%	3%
3.KPCĐ: 2%	-	2%
4.BHTN: 2%	1%	1%
Tổng	8,5%	22%

Khi trích các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ công ty hạch toán:



3.4.3. Kiến nghị 3: Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Để ổn định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phát sinh trong kỳ, không làm chi phí tăng đột ngột ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh thì Công ty cần phải trích trước chi phí sửa chữa lớn, việc xác định mức trích chi phí sửa chữa lớn hàng tháng có thể căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn trong năm hoặc chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh vào năm trước. Đặc biệt với ngành xây dựng cơ bản thì chi phí sửa chữa lớn TSCĐ là lớn. Khi có xảy ra hỏng hóc lớn với TSCĐ thì chi phí sửa chữa lớn thường diễn ra trong thời gian dài và chiếm một tỷ trọng đáng kể so với chi phí kinh doanh của từng thời kỳ hạch toán. Vì vậy theo nguyên tắc phù hợp, chi phí sửa chữa lớn phải được phân bổ vào chi phí kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán khác nhau, để chi phí đó được phân bổ vào chi phí kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thì công ty phải tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Để trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thì cuối mỗi năm công ty cần xem xét tình hình, khả năng hoạt động của TSCĐ hiện có,

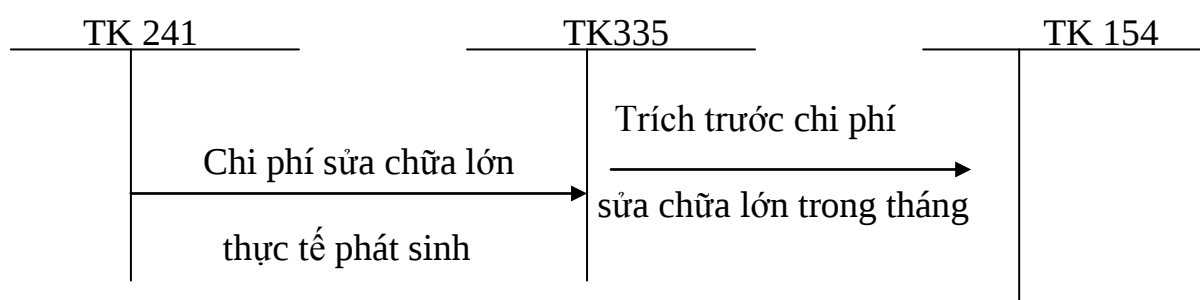
từ đó lập kế hoạch sửa chữa lớn TSCĐ cho cả năm. Dựa vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trong năm, kế toán tính và trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo tháng hoặc quý rồi phân bổ đều chi phí cho các công trình. Khi đó, mức trích chi phí sửa chữa lớn trong tháng sẽ tính theo công thức:

Chi phí sửa chữa lớn trong năm

Chi phí sửa chữa lớn trong tháng = _____

12

Sơ đồ 3.1 Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ



3.4.4. Kiến nghị 4: về chế độ kế toán và hạch toán chi phí.

Trong thời gian đầu khi công ty mới xâm nhập vào thị trường do quy mô còn nhỏ nên việc áp dụng tập hợp chi phí sản xuất theo quyết định số 48 là hợp lý nhưng hiện nay quy mô của công ty đã lớn hơn rất nhiều, có 2 cơ sở sản xuất thì công ty nên áp dụng việc tập hợp chi phí sản xuất theo quyết định số 15.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ thì điều kiện để chuyển đổi từ quyết định 48 sang quyết định 15 là:

Điều 4, của chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Doanh nghiệp vừa áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/ QĐ- BTC ngày 20/03/2006 phải thông báo cho cơ quan Thuế quản lý doanh nghiệp và phải thực hiện ổn định ít nhất trong thời gian 2 năm. Trường hợp chuyển đổi trở lại áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ, phải thông báo lại cho cơ quan Thuế.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo. Theo quyết định này các khoản mục chi phí sẽ được hạch toán như sau:

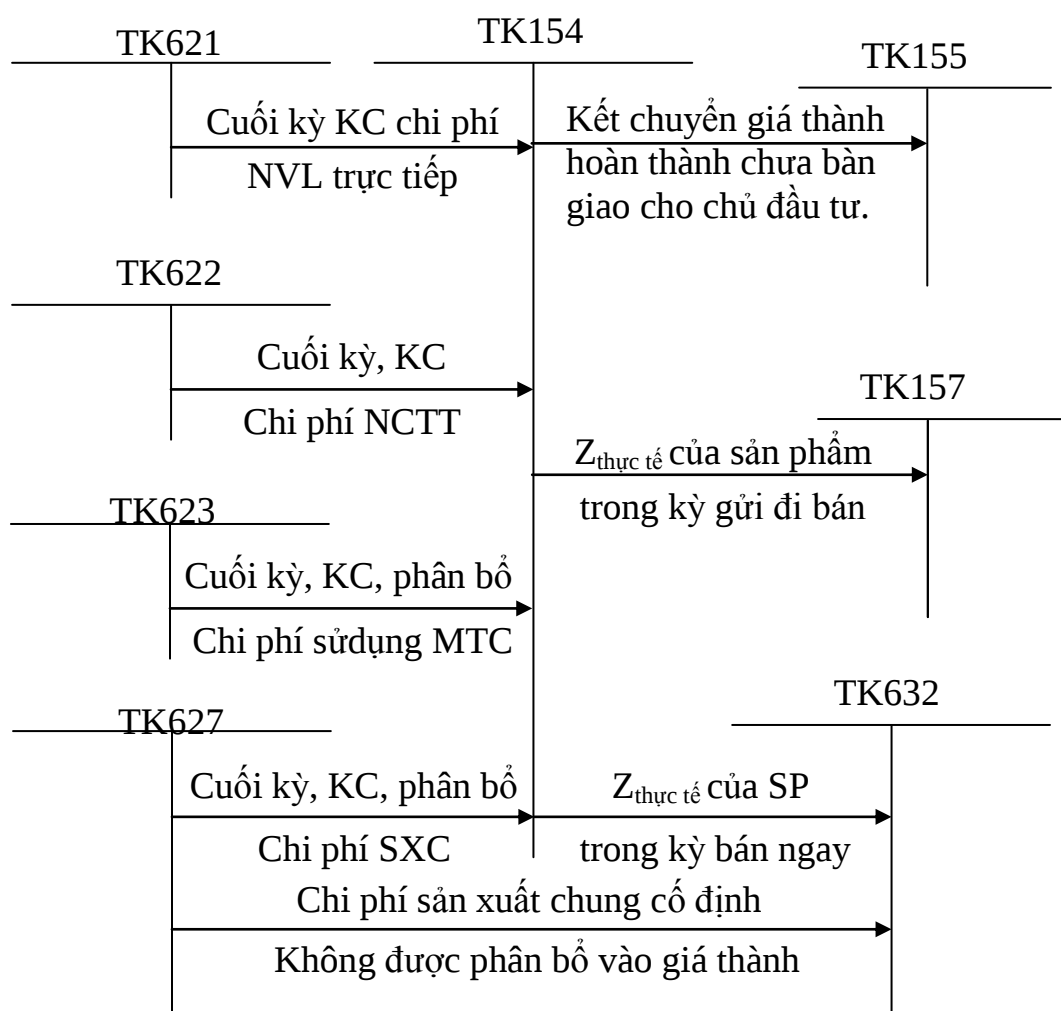
Tài khoản 621: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tài khoản 622: chi phí nhân công trực tiếp

Tài khoản 627: chi phí sản xuất chung

Tài khoản 623 : chi phí MTC

Sơ đồ 3.2: Sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất – giá thành theo phương pháp kê khai thường xuyên trong doanh nghiệp sản xuất.



3.4.5. Kiến nghị 5 : Thiệt hại trong sản xuất.

Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những thiệt hại này có thể do nguyên nhân khách quan hay chủ quan gây ra những tổn thất bất ngờ làm cho chi phí sản xuất tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Các thiệt hại này cần phải được hạch toán đúng , đủ để đảm bảo giá thành sản phẩm công ty không bị tăng lên quá cao, gây khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, nhất là đối với công ty TNHH An Hải có đặc điểm sản xuất theo đơn đặt hàng nên nếu giá thành tăng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất kinh doanh do hợp đồng đã ký

kết thì khó có thể thay đổi được.

Do có nhiều loại thiệt hại trong sản xuất với các nguyên nhân khác nhau nên cũng phải có các biện pháp khắc phục thích hợp.

✓ **Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng**

Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp...

Tùy theo mức độ hư hỏng mà sản phẩm hỏng được chia thành 2 loại là sản phẩm có thể sửa chữa được và sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.
- Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa và việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

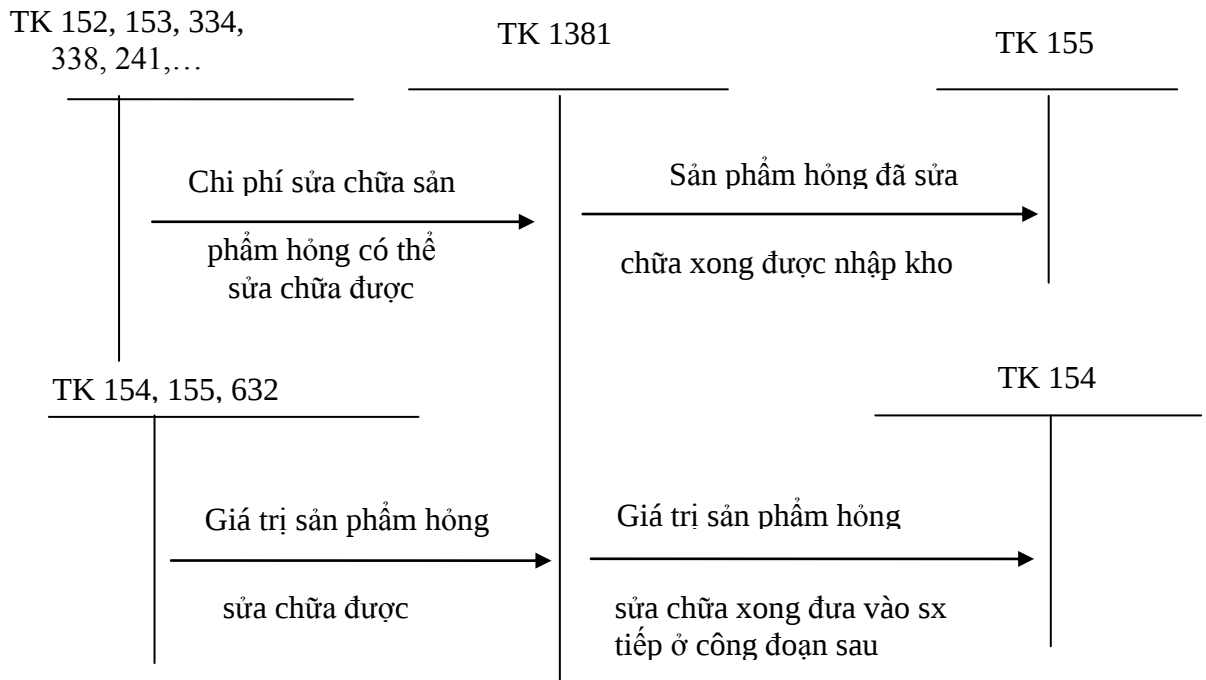
Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả hai loại sản phẩm hỏng nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức.

+ Sản phẩm hỏng trong định mức là những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất. Đây là những sản phẩm hỏng được xem là không tránh khỏi trong quá trình sản xuất nên phân chi phí cho những sản phẩm này được coi là chi phí sản xuất trong kỳ.

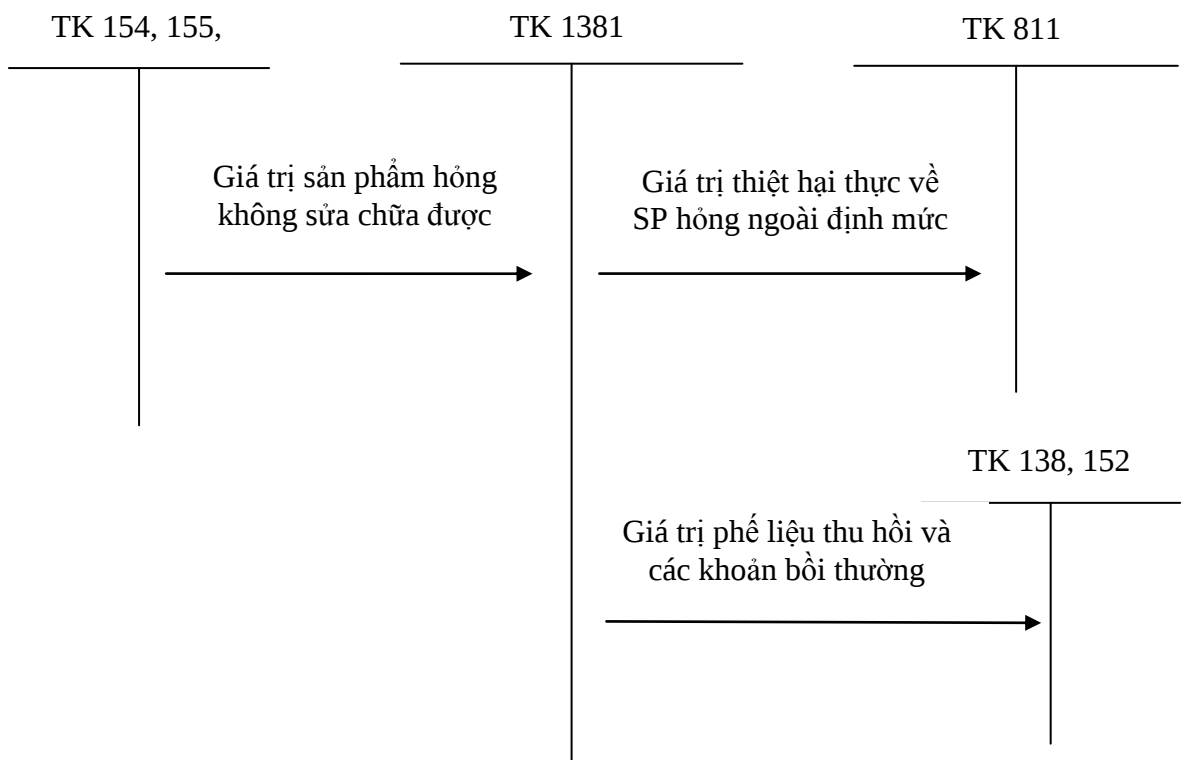
+ Sản phẩm hỏng ngoài định mức là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân chủ quan (do lơ là, thiếu trách nhiệm của công nhân) hoặc khách quan (máy hỏng, hỏa hoạn bất chợt, mất điện...). Thiệt hại của những sản phẩm này không được chấp nhận nên chi phí của chúng không được cộng vào chi phí sản xuất trong kỳ mà thường được xem là khoản phí tổn thời kỳ, phải trừ vào thu nhập. Vì thế, cần thiết phải hạch toán riêng giá trị thiệt hại của những sản phẩm ngoài định mức và xem xét từng nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm trong định mức} = \text{Giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được} + \text{Chi phí sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được} - \text{Giá trị thu hồi (nếu có)} \end{array}$$

Sơ đồ 3.3: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được



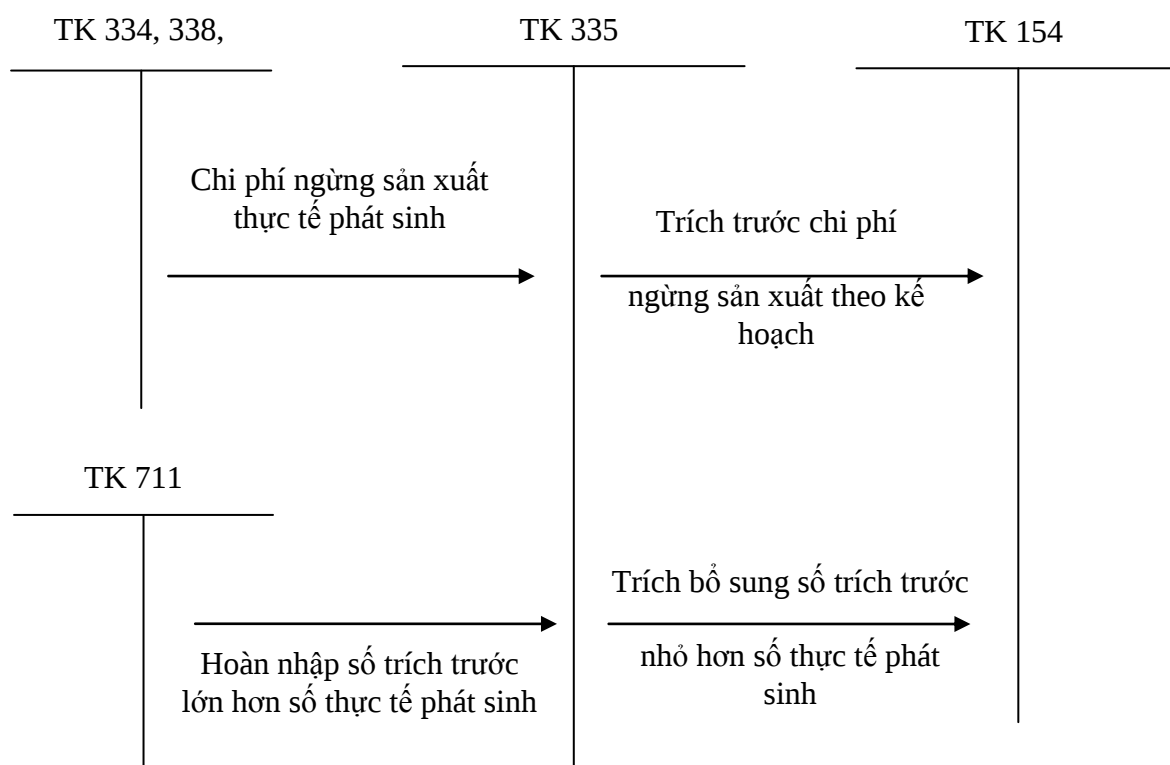
Sơ đồ 3.4: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng không sửa chữa được



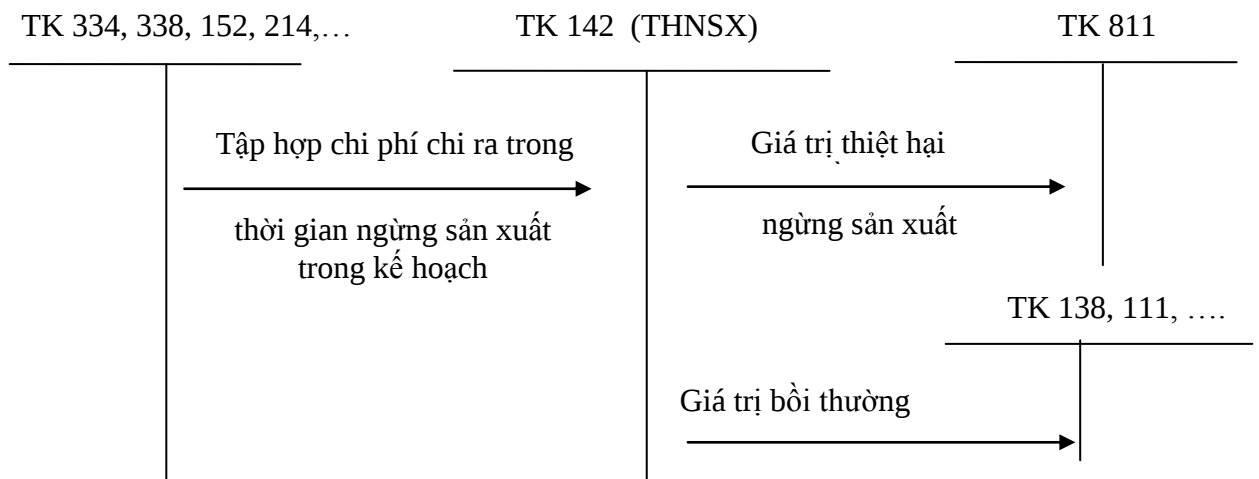
✓ **Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất**

Trong thời gian ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, mất điện, thiếu nguyên, vật liệu...) các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất. Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán đã theo dõi ở tài khoản 335 – “ chi phí phải trả ”. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng .

Sơ đồ 3.5 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch.



Sơ đồ 3.6 : Hạch toán tổng hợp thiệt hại về ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH An Hải.

3.5.1. Về phía nhà nước

- + Xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ rõ ràng. Ban hành các quyết định thông tư trong chế độ kế toán mang tính chất bắt buộc cao, tính pháp quy chặt chẽ tạo điều kiện cho công ty hoạt động dễ dàng và có hiệu quả.
- + Có chính sách hỗ trợ trong quá trình công ty đầu tư trang thiết bị máy móc kỹ thuật để khuyến khích công ty.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

- + Thực hiện tốt các chỉ tiêu kế toán tài chính, quản lý và sử dụng tiền vốn, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí. Triệt để cắt giảm mọi chi phí không cần thiết, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về quản lý tài chính, ngăn ngừa các hiện tượng thất thoát vật tư, tiền vốn để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- + Phấn đấu tìm kiếm các hợp đồng kinh tế mới để đảm bảo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Để tận dụng được điều này công ty phải tận dụng các mối quan hệ có sẵn để có thể giao thiệp tạo các mối quan hệ mới với khách hàng mới và cử nhân viên đi khảo sát thị trường đồng thời tìm kiếm khách hàng.
- + Bên cạnh đó công ty nên tạo mối quan hệ bền vững với các khách hàng: Một đặc điểm nổi bật trong nền kinh tế thị trường hiện nay là tính cạnh tranh rất cao. Vì thế, việc giữ mối quan hệ bền vững lâu dài và tốt đẹp với khách hàng

là điều rất cần thiết với doanh nghiệp để có thể tồn tại và phát triển.

+ Về nguồn nhân lực thực hiện kế toán: Có chính sách bồi dưỡng nâng cao thêm nghiệp vụ chuyên môn về kế toán để đội ngũ các nhân viên kế toán nắm vững các nghiệp vụ kinh tế, luật kế toán, tài chính doanh nghiệp thích ứng với yêu cầu đòi hỏi của nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó đội ngũ cán bộ kế toán còn phải là người có trách nhiệm, hết lòng vì công việc, nắm vững nghiệp vụ trong vị thế được giao, biết cách thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

KẾT LUẬN

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một vấn đề vừa mang tính lý luận vừa mang tính thực tế cao. Để kế toán phát huy hết hiệu quả của mình trong quản lý kinh tế, việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm nói riêng là một tất yếu khách quan.

Qua thời gian thực tập, trên cơ sở kiến thức, phương pháp luận đã thu nhận được ở nhà trường kết hợp với tình hình thực tế ở Công ty, bài viết này của em đã khái quát được lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, nắm bắt được thực tế công tác tổ chức hạch toán kế toán tại Công ty TNHH An Hải, nghiên cứu, nhận xét, đánh giá và mạnh dạn đưa ra những tồn tại và đề xuất một số ý kiến nhằm khắc phục những hạn chế trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty với mong muốn góp phần vào việc củng cố, hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tuy nhiên, do thời gian, trình độ cũng như nhận thức của bản thân còn hạn chế nên bài khóa luận không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo và các cô, các bác trong phòng kế toán Công ty để bài viết cũng như kiến thức của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của Thầy giáo Thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên, cảm ơn các cô, các bác trong phòng kế toán của Công ty TNHH An Hải cùng toàn thể các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải phòng, Ngày 28 tháng 06 năm 2011
Sinh viên

Đinh Thị Thơm

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán quyền 1 và quyền 2 – Bộ Tài Chính ban hành.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ - Bộ Tài chính – Nhà xuất bản thống kê - 2006
3. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam – Năm 2006.
4. Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp (Học viện tài chính)- PGS .TS Nguyễn Đình Đỗ, TS. Trương Thị Thuỷ, TS. Nguyễn Đình Cơ, Th.s Nghiêm Thị Thà – Nhà xuất bản Tài Chính - 2006
5. Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán – Đại học kinh tế quốc dân khoa kế toán – PGS.TS. Nguyễn Thị Đông – Nhà xuất bản tài chính năm 2000.
6. Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính – TS. Nguyễn Văn Công – Nhà xuất bản tài chính- 7/2001.
7. Hướng dẫn thực hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp (Trường Đại học Thành phố Hồ Chí Minh) – Nhà xuất bản thống kê – Năm 2002.
8. Giáo trình kế toán trong doanh nghiệp – Nhà xuất bản Giáo Dục năm 2006

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP	3
1.1 .Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất (CPSX).....	3
1.2 .Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm xây lắp.....	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất (CPSX).....	6
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.....	6
1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí.....	7
1.3.3. Phân loại chi phí trong mối quan hệ với khối lượng hoạt động.....	8
1.3.4. Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.	10
1.4 . Phân loại giá thành sản phẩm.....	10
1.4.1. Phân loại giá thành theo thời điểm tính giá thành.....	11
1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.	12
1.5. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.	13
1.6. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.....	14
1.6.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.....	14
1.6.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp.	15
1.6.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	15
1.7. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.....	16
1.7.1. Phương pháp trực tiếp:.....	16
1.7.2 .Phương pháp phân bổ gián tiếp:.....	17
1.8. Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp.	17
1.8.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp).	17
1.8.2. Phương pháp tổng cộng chi phí.....	18
1.8.3.Phương pháp đơn đặt hàng.....	18
1.8.4. Phương pháp định mức.	19

1.8.5. Phương pháp hệ số.	20
1.8.6. Phương pháp tỷ lệ.....	20
1.9. Đánh giá sản phẩm dở dang (SPDD) cuối kỳ.	21
1.10. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.	24
1.10.1. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với DN kế toán hàng tồn kho (HTK) theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	24
1.10.2. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với DN kế toán HTK theo phương pháp kiểm kê định kỳ.	31
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.	32
1.11.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....	33
1.11.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái.....	33
1.11.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.....	35
1.11.4.Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.	36
1.11.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.....	37
Chương 2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH AN HẢI	39
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH An Hải.....	39
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH An Hải.	39
2.1.2. Thuận lợi và khó khăn trong quá trình hoạt động của công ty.	40
2.1.3. Ngành nghề kinh doanh, đặc điểm sản phẩm và quy trình công nghệ tại công ty TNHH An Hải.	41
2.1.3.1. Ngành nghề kinh doanh.	41

2.1.3.2. Đặc điểm sản phẩm.	42
2.1.3.3. Quy trình công nghệ sản xuất.	43
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH An Hải.....	43
2.1.5. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH An Hải.	47
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH AN HẢI.	51
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.	51
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty.	52
2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	52
2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.	53
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	53
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính Z sản phẩm tại công ty TNHH An Hải.	53
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	53
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.	63
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung (SXC).....	77
2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.....	92
Chương 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH AN HẢI.....	97
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty.....	97
3.1.1. Ưu điểm.....	98
3.1.2. Nhược điểm.....	100
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất....	101
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất..	103
giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH An Hải.	103

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty.	104
3.4.1. Kiến nghị 1 : Việc hiện đại hóa công tác kế toán và đội ngũ kế toán.....	104
3.4.2. Kiến nghị 2: Vấn đề tiền lương.....	105
3.4.3.Kiến nghị 3: Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.....	106
3.4.4. Kiến nghị 4: Về chế độ kế toán và hạch toán chi phí.	107
3.4.5. Kiến nghị 5 : Thiệt hại trong sản xuất.....	108
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH An Hải.	112
3.5.1. Về phía nhà nước	112
3.5.2. Về phía doanh nghiệp.....	112
KẾT LUẬN	114